

NGUYỄN KHẮC THUẬN

Lần theo
ĐÔI TỬ XƯA



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Thông tin ebook

Tên sách: Làn theo dấu xưa

Tác giả: Nguyễn Khắc Thuần

Thể loại: History

Năm xuất bản: 2012

Tạo và hiệu chỉnh ebook: Hoàng Nghĩa Hạnh

Ngày hoàn thành: 10-04-2012

Thư viện Tinh Tế

Dự án ebook định dạng epub chuẩn cho mọi thiết bị di động

<http://tinhtebook.wordpress.com>

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 1993, những tập đầu tiên của bộ Việt sử giai thoại (trọn bộ gồm 8 tập) bắt đầu được ấn hành và ngay sau đó đã rất may mắn được bạn đọc gần xa nồng nhiệt tiếp nhận. Nay, bộ Việt sử giai thoại đang được Nhà xuất bản Giáo dục chuẩn bị cho tái bản lần thứ tám. Đó thực sự là một hạnh phúc, một phần thưởng lớn đối với bất cứ một người cầm bút nào.

Gần như đồng thời với bộ Việt sử giai thoại, tác giả còn hứng khởi viết tiếp một số bộ sách khác cùng có xu hướng chung là khai thác các giai thoại vốn có trong sử cũ như: Giai thoại dã sử Việt Nam (4 tập)(1), Trông lại ngàn xưa (3 tập), Cha ông ta đùa (1 tập)(2)... và đầu số lần nhiều ít có khác nhau nhưng đến nay, tất cả đều đã được tái bản.

Tuy rất vui vì liên tục nhận được sự cổ vũ mạnh mẽ của bạn đọc gần xa, nhưng, mười mấy cuốn sách được biên soạn theo một xu hướng chung, thì với một tác giả, có lẽ như thế cũng đã là quá nhiều. Tự đáy lòng mình, tác giả thực sự không muốn gây nên sự nhàm chán cho bạn đọc. Gần đây, sau khi xem lại toàn bộ các trang bản thảo đã viết từ trước tới nay, tác giả thấy còn chừng vài trăm trang chưa in thành sách. Thôi thì cứ cho đây là cuốn sau cùng của thể loại khai thác giai thoại vậy, nghĩ thế, tác giả liền mạnh dạn tập hợp, hệ thống và chỉnh lí rồi trân trọng gửi bản thảo đến Nhà xuất bản Giáo dục với mong muốn chuyển tải hết những giai thoại quý báu (mà tác giả sưu tầm được) trong kho tàng văn hoá của người xưa đến bạn đọc.

Người xưa bao giờ cũng có cách diễn đạt theo kiểu của họ: gọn gàng mà súc tích, giản dị mà sâu sắc đến lạ lùng. Hình như chẳng ai chỉ đọc một lần mà đã có thể hiểu hết được ý của người xưa cả. Cho nên, nếu bạn bắt gặp trong sách này vài chỗ chưa được rành mạch thì lỗi ấy chính là của kẻ hậu học kém cỏi này. Và trong trường hợp đó, xin bạn hãy tùy nghi giảng giải theo cách hiểu riêng của mình, bởi vì sách mang tên tôi nhưng những mẫu chuyện trong sách lại vốn dĩ là di sản chung của tổ tiên chúng ta mà. Tách riêng ra, sách này chỉ gồm toàn những chuyện tản mạn, nhưng nếu gộp chung lại, tất cả đều là biểu hiện sinh động của những giá trị triết lí và đạo lí mà cổ nhân đã trù mẩn để lại cho các thế hệ con cháu chúng ta. Trên tinh thần đó, tác giả chỉ là người cố gắng chuyển tải các mẫu chuyện từ nguyên bản chữ Hán hoặc chữ Nôm ra tiếng Việt hiện đại, kèm theo vài lời bàn mọt

mạc của mình, cốt giúp những bạn đọc, nhất là bạn đọc trẻ tuổi, chưa có điều kiện và chưa có khả năng đọc thư tịch cổ, vẫn có thể tiếp nhận ý tưởng của người xưa một cách dễ dàng. Nếu cố gắng này được bạn đọc ghi nhận thì tác giả đã lấy làm mãn nguyện lắm. Xin được thân ái bắt tay bạn.

Tác giả

NGUYỄN KHẮC THUẦN

Chú thích:

(1) Nxb Trẻ, 1994 - 1995.

(2) Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

Tủ sách

Chia sẻ

LÝ THƯỜNG KIỆT VÀ TRẬN ĐẠI THẮNG Ở NHƯ NGUYỆT NĂM ĐÌNH TỊ (1077) TRONG TÌNH CẢM CỦA THIỀN SƯ THÍCH PHÁP BẢO

Lý Thường Kiệt vốn có họ và tên thật là Ngô Tuấn, người làng Bắc Biên, xã Phúc Xá (nay thuộc xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm cũ, Hà Nội), sau, ông dời nhà về định cư tại phường Thái Hoà (nay thuộc nội thành Hà Nội). Ngô Tuấn có tên tự là Thường Kiệt, sau nhờ có công lao lớn, được triều đình ban thưởng rất trọng hậu, lại còn ban cho quốc tính lúc bấy giờ là họ Lý, cho nên, người đương thời cũng như hậu thế đều nhân đó mà ghép họ được ban với tên tự mà gọi ông là Lý Thường Kiệt, gọi mãi thành quen, khiến cho không ít hậu sinh quên mất cả họ lẫn tên thật của ông. Lý Thường Kiệt sinh năm Kỷ Mùi (1019), mất năm Ất Dậu (1105), hưởng thọ 86 tuổi. Trong quân sự, Lý Thường Kiệt là bậc đại danh tướng, là linh hồn của những chiến công lớn nhất lịch sử nước nhà trong thế kỉ thứ XI. Trong chính trị, Lý Thường Kiệt là đấng đại danh thần, là chỗ dựa tin cậy và vững chắc của nhà Lý, nhất là dưới thời trị vì của Hoàng đế Lý Nhân Tông (1072 -1127). Trong lịch sử văn học nước nhà, Lý Thường Kiệt là cây đại bút, tác giả của Nam quốc sơn hà – áng thiên cổ hùng thi có giá trị thiêng liêng như bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của đất nước. Trong bộ bách khoa toàn thư đồ sộ của mình là Lịch triều hiến chương loại chí, nhà bác học Phan Huy Chú viết về Lý Thường Kiệt như sau: “Ông là người giàu mưu lược lại rất có biệt tài làm tướng suý, từng làm quan trải thờ đến ba đời Hoàng đế (gồm Lý Thái Tông: 1028 - 1054, Lý Thánh Tông: 1054 -1072 và Lý Nhân Tông: 1072 - 1127 – NKT), phá Tống, bình Chiêm, công lao đức vọng ngày một lớn, được sủng ái, thật xứng là người đứng đầu các bậc công hầu vậy.”.

Năm 1069, Lý Thường Kiệt được cùng với Hoàng đế Lý Thánh Tông, đánh thẳng vào Nam, trừng trị đích đáng hành vi quấy phá của Chiêm Thành và bẻ gãy mưu đồ lợi dụng Chiêm Thành mà nhà Tống đã công phu chuẩn bị từ nhiều năm trước. Năm 1075, Lý Thường Kiệt là người trực tiếp vạch kế hoạch, đồng thời cũng là tướng tổng chỉ huy quân đội Đại Việt, bất ngờ tiến như vũ bão sang Trung Quốc, san bằng ba căn cứ lớn ở Ung Châu, Khâm Châu và Liêm Châu, tiêu diệt một phần tiềm năng quân sự rất quan trọng

của nhà Tống. Năm 1077, một lần nữa, Lý Thường Kiệt vừa là người trực tiếp vạch kế hoạch, lại cũng vừa là tướng tổng chỉ huy quân dân Đại Việt trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại chống quân Tống xâm lăng. Với đại thắng lừng lẫy ở trận quyết chiến chiến lược Như Nguyệt (tháng 3 năm Đinh Tị - 1077), tên tuổi của Lý Thường Kiệt đã trở nên bất diệt với lịch sử nước nhà. Dư âm của trận Như Nguyệt vang khắp bốn phương, khiến cho các nhà tu hành Phật giáo lúc bấy giờ cũng không ngớt lời tán thưởng.

Sau trận đại thắng ở Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt được bổ làm Tổng trấn ở Thanh Hoa (đất này, từ đời Thiệu Trị: 1841- 1847, vì lệ kị huý mới đổi gọi là Thanh Hoá). Bấy giờ, có thầy học của Linh Nhân Hoàng thái hậu (tức bà Ý Lan, thân mẫu của Hoàng đế Lý Nhân Tông) là Sùng Tín Đại trưởng lão từ Thăng Long vào chơi, Lý Thường Kiệt liền nhờ Sùng Tín Đại trưởng lão tìm đất để dựng chùa và Sùng Tín Đại trưởng lão đã chọn khu đất nằm ở phía nam núi Ngưỡng Sơn. Đất này xưa thuộc xã Ngọ Xá, huyện Vĩnh Lộc, nay thuộc xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá. Chính Lý Thường Kiệt là người đã trực tiếp trông coi việc xây cất ngôi chùa này. Sau bốn năm (1085-1089) thì khánh thành, Lý Thường Kiệt đặt cho tên gọi là chùa Linh Xứng. Từ khi có chùa Linh Xứng, Phật tử vốn dĩ đã rất nể trọng Lý Thường Kiệt lại càng có phần nể trọng hơn. Thiền Sư Thích Pháp Bảo (tức Giác Tính Hải Chiếu Đại sư) là người có cơ may được chứng kiến sự kiện khá đặc biệt này. Theo ghi chép của các thư tịch cổ như: Vĩnh Lộc huyện phong thổ chí lược; Ái Châu bi kí; Thanh Hoá tỉnh chí...v.v. thì sau khi Lý Thường Kiệt qua đời, chính Thích Pháp Bảo là người đã có vinh dự được giao việc soạn bài văn bia cho chùa Linh Xứng. Khoảng đầu thế kỉ XX, chùa Linh Xứng bị đổ nát hoàn toàn, tuy nhiên, tấm bia trên đó có khắc bài Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh (bài minh khắc trên bia để tại chùa Linh Xứng ở Ngưỡng Sơn) do Thích Pháp Bảo soạn thì vẫn còn. Đó thực sự là một trong những tác phẩm văn học sáng giá của thế kỉ XI. Bài này khá dài, bởi vậy, chỉ xin trích dịch và giới thiệu với bạn đọc vài đoạn ngắn mà thôi.

Thứ nhất là một trích đoạn kể về việc xây dựng và quy mô của chùa Linh Xứng: “Thế là cùng nhau phát hết những bụi cỏ rậm, bạt hết những tảng đá to; thầy phong thuỷ thì xét hướng; thợ lành nghề thì vẽ kiểu; các quan thì góp tiền; sĩ dân khắp nơi cùng nhau kéo tới. Bấy giờ, ai kém sức thì bào hoặc gọt, ai giỏi nghề thì dựng hoặc xây. Điện thờ Phật thên thang nằm ở giữa, phòng chay rộng rãi thì ở hai bên. Phía sau chùa có tháp Chiêu An cao

chót vót những chín tầng. Chùa mở cửa bốn bên và cửa nào cũng có song tiện, phía trong cửa lại có rèm the. Tiếng gió rung chuông bạc quyện với tiếng chim rùng. Năng soi tháp báu, sắc vàng điệp lung linh. Quanh lan can trồng đầy hoa cỏ... đúng là cảnh thức tỉnh hồn mê, xua tan mọi nỗi niềm tục lụy.”.

Thứ hai là vài trích đoạn về những lời ca ngợi công đức của Lý Thường Kiệt, lời lẽ chân thành, thăm thiết và cũng thật là cảm động: “Lúc còn trẻ Thái úy (chức hàm của Lý Thường Kiệt – NKT) được chọn vào cấm đình, hầu Thái Tông Hoàng đế chưa đầy một kỉ (tức chưa đầy mười năm – NKT) mà tiếng thơm đã loan khắp hoàng cung. Đến khi Thánh Tông Hoàng đế nối ngôi trị nước, Thái úy lại hết lòng phò tá, là người luôn ra sức siêng năng, thật nổi bật trong hàng tả hữu, cho nên mới được gia phong hàm Kiểm hiệu Thái bảo. Khi nước Phật Thệ (tức là nước Chiêm Thành – NKT) khinh nhờn phép tắc, chẳng chịu vào châu, vương sư liền rầm rộ tiến đánh, Thái úy thao lược hơn đời, được vào cấm cung để nhận mưu chước, ước chế quân luật thật nghiêm để đánh quân thù. Quân của Hoàn Vương (chỉ Chiêm Thành – NKT) hết đường chạy trốn, đành phải chịu bó tay mà chịu cắt tai”.

“Đầu niên hiệu Thái Ninh (niên hiệu của Lý Nhân Tông, dùng từ năm 1072 đến năm 1076 – NKT) đức kim thượng Minh Hiếu Hoàng đế (chỉ Lý Nhân Tông – NKT) lên ngôi, Thái úy với tư cách Y Doãn, Hoắc Quang (hai danh thần của Trung Quốc đời nhà Thương và đời nhà Hán đã có công phò tá Hoàng đế Trung Quốc lúc còn tuổi ấu thơ, đây chỉ việc Lý Thường Kiệt là Phụ chính Đại thần của Lý Nhân Tông – NKT) được Hoàng thượng giao quyền nhiếp chính và gửi gắm công việc xã tắc. Bỗng chốc, quân biên ải của nhà Tống dòm ngó nước ta, Thái úy sẵn mưu chước của triều đình, thống lĩnh quân sĩ tràn sang diệt hết cả ba châu (chỉ Ung Châu, Khâm Châu và Liêm Châu – NKT) và bốn trại (chỉ bốn trại lính lớn của nhà Tống ở Ung Châu là Hoàn Sơn, Thái Bình, Vĩnh Bình và Cổ Vạn – NKT) dễ dàng như bẻ cành gỗ mục. Chẳng bao lâu sau, giặc lại ồ ạt kéo đến sông Như Nguyệt, sục sôi quyết chí trả thù cho ba châu, Thái úy liền cầm quân ra chống trả.”.

“Thái úy vào trong thì sáng suốt khoan hoà, ra ngoài thì nhân từ giản dị, đối đời phong tục nào có quản công, việc gì cũng siêng năng, sai bảo dân thì ôn tồn, cho nên, đời được cậy nhờ chẳng ít.”.

“Thái úy tuy thân vươngng việc đời mà lòng vẫn luôn hướng về Tam Thừa (chỉ Tiểu Thừa, Trung Thừa và Đại Thừa, tức là Phật giáo nói chung – NKT) có lẽ vì Hoàng thượng và Thái hậu thực tâm tôn sùng giáo lí nhà Phật chẳng? Cho nên, vâng theo ý chỉ của Hoàng thượng và Thái hậu, Thái úy không ngừng nâng đỡ Phật giáo. Nhân lúc rảnh việc triều đình, thầy của Thái hậu là Sùng Tín Đại trưởng lão mới từ kinh sư vào mở mang giáo hoá, khơi thông tập tục mới lạ, răn điều ác, trọng việc thiện, dân nào có khác cây cỏ được nuần thấm trận mưa rào, cho nên, không ai là không vui tươi hơn hở.”.

Kết thúc Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh là phần văn vần khá dài, lời lẽ giản dị mà hùng tráng, vừa tỏ được cái tâm khả kính của người tu hành, lại cũng vừa ngợi sáng niềm kiêu hãnh của một thần dân trước sự nghiệp phi thường của Lý Thường Kiệt. Xin được giới thiệu một trích đoạn ngắn (phiên âm và dịch nghĩa) như sau:

Việt hữu Lý công,

Cổ nhân chuẩn thức.

Mục quận kí ninh,

Chưởng sự tất khắc.

Danh dương hàm hạ,

Thanh chấn hà vực.

Tông giáo quy sùng,

Cảnh phúc thị thực.

Nghĩa là:

Nước Việt có tướng công người họ Lý,

Noi theo đúng thể thức của người xưa.

Trị dân thì dân được yên,

Xuất quân thì tất thắng.

Tên tuổi vang lừng khắp cõi,

Tiếng thơm nức cả bốn phương.

Thuận theo và tôn sùng Phật giáo,

Giữ gìn phúc đức quả là đây.

Trong thư tịch cổ, hình như viết về danh nhân Lý Thường Kiệt, hiếm thấy tác phẩm nào có lời lẽ cảm động như Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh. Văn bia còn, cái tâm ngời sáng của Thích Pháp Bảo cũng mãi còn với “vạn cổ thử giang sơn” (muôn đời sông núi này).

Hình 1: Rước nước tắm Phật.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H.Oger)

CHUYỆN DUYÊN TÌNH CỦA CÁC NÀNG CÔNG CHÚA THỜI LÝ

Xưa, chẳng cô gái nào có tuổi thơ tuyệt vời như các nàng Công chúa. Họ được nếm đủ thứ của ngon vật lạ. Họ xứng xính trong những bộ trang phục lộng lẫy chỉ dành riêng cho ngọc nữ hoàng gia. Họ được đi du ngoạn khắp đây đó... Nhưng rồi lớn lên, rồi lập gia thất, liệu duyên tình của họ có phải cũng là đệ nhất thiên hạ hay không? Kẻ hậu học này đã cất công ngồi đọc và hệ thống ghi chép của từng trang sử cũ, nhưng quả thật là không sao có thể đếm hết được số vợ của các bậc Hoàng đế xưa. Thôi thì đành vậy. Xưa mà, vợ của Hoàng đế mà còn không đếm nổi, làm sao có thể đếm được con của Hoàng đế? Tuy nhiên, lác đác đó đây, cũng có khi sử cũ chép vài hàng về các nàng Công chúa. Thường thì họ chỉ được nhắc tới vào đúng dịp lễ thành hôn của chính họ mà thôi.

Xưa, con gái trong khắp trăm họ mà đi lấy chồng thì gọi là xuất giá. Xuất có nghĩa là ra, chỉ việc các cô phải rời khỏi nhà cha mẹ đẻ, giá là đi lấy chồng. Nhưng, các nàng Công chúa mà đi lấy chồng thì sử cũ đều nhất loạt chép là hạ giá. Ở đây hạ có nghĩa là thấp, là nhún nhường. Công chúa là bậc cao sang, nhà chồng của Công chúa chẳng thể nào sánh được với những cung thất nguy nga của Hoàng đế, dòng họ nhà chồng có quyền cao chức trọng đến bao nhiêu cũng chẳng thể bì với ngôi chí tôn của Hoàng đế, cho nên, phải chép là hạ giá để tỏ cái ý Công chúa nhún nhường, hạ mình đi làm dâu người ngoài hoàng cung vậy. Có đúng là lấy chồng cũng có nghĩa là Công chúa phải chịu nhún nhường, hạ mình đi làm dâu người ngoài hoàng cung hay không? Xin được lược kê dưới đây vài tư liệu về chuyện... hạ giá của một số nàng Công chúa thời Lý để bạn tùy nghi nhận định theo cách riêng của mình.

Theo ghi chép của Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Chính biên, quyển 2, tờ 32 và 33) và của Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 2, tờ 19 - b) thì vào năm Kì Tị (1029), nhà Lý đã hạ giá đến ba Công chúa khác nhau. Một là Công chúa Bình Dương được đem gả cho Châu mục của Lạng Châu (nay thuộc Lạng Sơn) là Thân Thiệu Thái. Hai là Công chúa Kim Thành được đem gả cho Châu mục của Phong Châu (nay thuộc Phú Thọ) là

Lê Tông Thuận. Và, ba là Công chúa Trường Ninh được đem gả cho Châu mục của châu Thượng Oai (nay thuộc Hà Tây) là Hà Thiện Lãm. Cả ba Công chúa đều là con gái của Hoàng đế Lý Thái Tổ (1010 -1028) và là em ruột của Hoàng đế Lý Thái Tông (1028 - 1054). Cứ theo nhận định của các bộ sử cũ thì: “Từ đấy, việc gả Công chúa cho các Châu mục trở thành lệ thường của nhà Lý”. Bấy giờ, Châu mục là chức đứng đầu của một châu, đại để cũng như chức Tri châu của giai đoạn sau, thường được triều đình phong cho những vị Tù trưởng có uy thế của đồng bào các dân tộc ít người. Trong khoảng 50 năm (từ năm 1030 đến năm 1081), không thấy sử cũ chép việc Hoàng đế nhà Lý gả Công chúa cho các Châu mục, có lẽ phần lớn các Phò mã lúc này đều là con của các quan ở vùng đồng bằng chung quanh Thăng Long, chuyện ... hạ giá chẳng có gì đặc biệt đáng bận tâm nên không được các sử gia xưa chép đến. Nhưng, vào năm 1082, lệ cũ lại được tái lập. Năm này, Công chúa Khâm Thánh, con gái của Hoàng đế Lý Thánh Tông (1054 - 1072) được đem gả cho Châu mục của châu Vị Long (nay thuộc Tuyên Quang) là Hà Di Khánh. Cuối cùng, hơn nửa thế kỉ sau, vào năm 1144, Công chúa Thiệu Dung, con gái của Hoàng đế Lý Nhân Tông (1072 - 1127) được đem gả cho Châu mục của châu Quảng Nguyên là Dương Tự Minh. Dương Tự Minh vốn là Tù trưởng có uy thế của đất Phú Lương (nay thuộc Thái Nguyên), nhờ có công đi đánh dẹp nên được phong làm Châu mục, còn như đất Quảng Nguyên thì nay thuộc Cao Bằng. Chuyện... hạ giá của các Công chúa thời Lý hẳn nhiên là không phải chỉ bấy nhiêu.

Có những chuyện chính sử tuy không chép nhưng các bộ dã sử và tộc phả lại chép, ví như tộc phả của họ Hồ ở Hưng Nguyên (Nghệ An) cho hay, họ Hồ cũng có người được kết duyên với Công chúa nhà Lý, chỉ tiếc là tộc phả này không nói rõ người họ Hồ đó là ai, Công chúa tên gì, con của Hoàng đế nào và kết hôn vào năm nào. Cuối thời Lý, Lý Huệ Tông (1210 -1224) có hai Công chúa là Thuận Thiên và Phật Kim. Thuận Thiên được gả cho Trần Liễu (thân sinh của Trần Hưng Đạo nhưng Trần Hưng Đạo không phải là con do bà Thuận Thiên sinh hạ), còn Phật Kim sau được truyền ngôi, đó là nữ Hoàng đế Lý Chiêu Hoàng (1224 -1225). Chẳng bao lâu Cảnh. Đây không phải là những chuyện... hạ giá theo đúng nghĩa của từ này, nhưng, duyên tình của cả hai Công chúa Thuận Thiên và Phật Kim cũng chẳng vì thế mà bớt phần éo le, tội nghiệp. Thời còn trai trẻ, mỗi khi lật lại những trang sử cũ, kẻ hậu học này thường chú tâm trước hết đến những biến cố lớn, những

sự kiện rung trời chuyển đất, những mâu chuyện huyền bí và li kì, ít khi xao lòng trước những câu ghi chép ngắn ngủi về chuyện duyên tình của các nàng Công chúa như vừa kể ở trên. Nhưng rồi tuổi trẻ đi qua, tuổi già ập đến, nhìn lớp lớp nữ thanh niên thuộc thế hệ con cháu mình phơi phơi tuổi xuân và tràn trề ước vọng, kẻ hậu học này mới bắt đầu thực sự thấy cảm thương các nàng Công chúa thuở nào. Giá thử duyên tình đầy đura khiến họ phải lòng một người khốn khó nào đó như Công chúa Tiên Dung gặp Chủ Đổng Tử chẳng hạn, thì thiên tình sử của họ lại đậm đà chất thơ, đàng này, họ phải vâng mệnh phụ hoàng và triều đình mà rời nhung lụa cung thất để lên miền sơn cước, ra đi không dám hẹn ngày trở về viếng thăm. Cứ như ghi chép của sử cũ thì họ đi làm vợ các vị Tù trưởng chỉ hoàn toàn vì Hoàng đế và triều đình nhà Lý muốn thông qua mối quan hệ hôn nhân để củng cố khối đại đoàn kết gắn bó giữa đồng bào các dân tộc ít người ở vùng biên ải xa xôi với chính quyền thống nhất của nhà Lý. Có khối đại đoàn kết này, nhà Lý mới đủ khả năng đưa Đại Việt lên vị trí của một cường quốc ở Đông Nam Á, đủ sức mạnh để giữ vững độc lập và chủ quyền quốc gia. Thế ra, không ít nàng Công chúa đã lấy chồng trước hết vì nghĩa lớn đối với xã tắc non sông. Dân gian có câu:

Con vua lấy thẳng bán than,

Nó bắt lên ngàn cũng phải lên theo.

Lời dân gian có thể chỉ mới phản ánh một tổng kết chưa hoàn hảo, nhưng, xét riêng thân phận của các nàng Công chúa đã đành lòng... hạ giá ra biên ải, nghĩ mà thương, mà trọng biết ngần nào. Dựng nên non sông gấm vóc này, giữ vững lãnh thổ thiêng liêng này, ngoài các danh thần và võ tướng để lại tiếng thơm cho muôn thuở, còn có các nàng Công chúa biết quên mình vì sự an vui của trăm họ, kính thay!

ĐAU ĐÓN THAY, PHẬN... BÀ HOÀNG!

Để diễn đạt sự tốt đỉnh sung túc của một người phụ nữ may mắn nào đó, dân gian thuở xưa thường nói: “sống như Bà Hoàng”. Nhưng, làm Bà Hoàng liệu có sung sướng thực sự hay không? Cứ như ghi chép của sử cũ về các Bà Hoàng thời Lý (1010 -1225) thì chừng như chưa hẳn đã là vậy. Các vị Hoàng đế xưa thường có rất nhiều vợ. Những người vợ của Hoàng đế thường được chia làm chín bậc cao thấp khác nhau, mỗi bậc lại còn có thứ tự hơn kém trước sau nữa. Làm Bà Hoàng cũng có nghĩa là phải chịu cảnh chần đờn gối chiếc, có muốn cất tiếng than thân trách phận đầy ai oán như nữ sĩ Hồ Xuân Hương rằng: “Chém cha cái kiếp lấy chồng chung” cũng chẳng dám mà nếu dám thì cũng chẳng ích lợi gì cả. Thôi thì đành ngậm bồ hòn làm ngọt vậy.

Cao nhất trong chín bậc của vợ Hoàng đế là Hoàng hậu, nhưng, ngay cả bậc Hoàng hậu, các Hoàng đế nhà Lý cũng sách phong cho nhiều bà chứ không phải lúc nào cũng là một bà như phần lớn Hoàng đế của các triều đại sau. Thế ra, nếu có cơ may được sách phong làm Hoàng hậu thì vinh hiển ấy cũng nào có phải là của riêng một bà, hưởng chi là chỉ được sách phong làm Bà Hoàng ở các thứ bậc thấp hơn. Nói nghe có vẻ lạ tai chớ con gái các nhà quyền quý thời Lý rất sợ bị tuyển vào Hậu cung để được làm Bà Hoàng. Bản thân triều đình nhà Lý cũng rất am hiểu điều này cho nên mới ban hành những quy định khá chặt chẽ. Sách Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển III, tờ 35-a) viết rằng, vào tháng giêng năm Canh Tuất (1130), Hoàng đế Lý Thần Tông (1128-1138) đã xuống chiếu nói rõ: “Con gái các quan không được lấy chồng trước, đợi đến khi nào triều đình tuyển chọn để sung vào Hậu cung, chỉ những người nào không trúng tuyển mới được đi lấy chồng”. Về việc này sử thần kiệt xuất thời Trần là Bảng nhãn Lê Văn Hưu (1230 -1322) đã có lời phê rất nghiêm khắc, đại để nói rằng: đó là sự ép buộc trăm họ phải cung phụng cho mình, không xứng đáng với danh vị của bậc cha mẹ dân.

Làm Bà Hoàng cũng có nghĩa là làm kẻ cô đơn giữa chốn đông người. Họ được ăn ngon, mặc đẹp, nhưng, sự sung túc vật chất chẳng đủ để khoả lấp cho sự trống vắng của đời sống tinh thần. Và, không ít Bà Hoàng đoan trang đã tìm niềm vui tao nhã bằng lao động. Chẳng biết ai là người khởi xướng đầu tiên, nhưng, công việc được nhiều Bà Hoàng ưa thích nhất vẫn là theo

học nghề dệt. Họ đã dệt được nhiều loại gấm vóc lụa là rất đẹp, có thể dùng để may triều phục cho Hoàng đế và bá quan văn võ của triều đình, thay cho gấm vóc lụa là cao cấp trước đó vẫn phải nhập của nhà Tống (Trung Quốc). Đầu năm Canh Thìn (1040), Hoàng đế Lý Thái Tông (1028-1054) đã quyết định dùng gấm vóc lụa là trong nước để thay cho gấm vóc lụa là nhập của nhà Tống (Trung Quốc). Sử thần lỗi lạc thời Lê là Tiến sĩ Ngô Sĩ Liên nhận xét rằng, đây là việc làm mà “trong cái tốt lại còn có cái tốt hơn nữa”. Hẳn nhiên, để dệt được những mặt hàng cao cấp như vậy, các Bà Hoàng cũng phải thức khuya dậy sớm, lao tâm khổ tứ lắm chứ chẳng phải là “ngồi mát ăn bát vàng” được đâu.

Thời Lý, điều đáng sợ nhất đối với các Bà Hoàng chính là sức khỏe và tuổi thọ của các vị Hoàng đế, tức là người chồng chung của họ. Hoàng đế chẳng may “ngọc thể bất an” ư? Các Bà Hoàng có thể bị đem làm vật tế thần trong một dịp lễ cầu đảo nào đó. Hoàng đế qua đời ư? Các Bà Hoàng có thể bị đưa lên giàn hoả thiêu hoặc đem đi chôn sống theo thi hài của Hoàng đế. Họ lo sợ cũng phải, bởi vì xem ra, các bậc Hoàng đế triều Lý chẳng ai trường thọ. Trừ Lý Chiêu Hoàng là nữ hoàng, sau nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh (tức Hoàng đế Trần Thái Tông: 1226 -1258), tám vị Hoàng đế còn lại của triều Lý chỉ hưởng dương trung bình là 43,5 tuổi mà thôi. Chuyện bị buộc phải chết theo như thế, sử cũ của ta thường gọi là tuấn táng. Tháng 1 năm Nhâm Tí (1072), Hoàng đế Lý Thánh Tông qua đời thì đến tháng 1 năm Quý Sửu (1073), Hoàng hậu Thượng Dương bị đem chôn sống cùng với 76 thị nữ ở cạnh lăng Hoàng đế Lý Thánh Tông. Ngày 12 tháng 12 năm Đinh Mùi (1127), Hoàng đế Lý Nhân Tông mất thì ngày 30 tháng 12 cùng năm đó, một loạt các Bà Hoàng đã bị đưa lên giàn hoả thiêu ở Na Ngạn (nay thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang)!

Thế mới biết ở đời, cái gì cũng đều có cái giá của nó cả. Bà Hoàng được hưởng đủ mọi thứ ân huệ, nhưng hãy coi chừng, nếu không cẩn trọng trong lời ăn tiếng nói, nếu không biết nghiêm giữ lễ để mắc lỗi với hoàng gia thì quả đúng là đại nguy. Tháng 12 năm Nhâm Tí (1132), Thượng thư Lý Nguyên có con gái là Chương Anh được phong làm Thứ phi của Hoàng đế Lý Thần Tông (1128-1138) chẳng may bị mắc lỗi, cho nên, Thượng thư Lý Nguyên bị tống giam rồi chết ở trong ngục. Luật nhà Lý quy định rằng, cha mẹ của các Bà Hoàng phải liên đới chịu trách nhiệm về lỗi lầm của con họ! Biết làm sao khác hơn được?

Ca dao có câu:

Đói no một vợ một chồng,

Một niêu cơm tấm giàu lòng ăn chơi.

Đây mới quả thật là câu tổng kết chí lí. Khi khó nghèo, đã có không ít người chỉ để tâm đến sự khao khát được giàu sang, nhưng, khi được hưởng giàu sang rồi, chính họ mới vỡ lẽ ra rằng, ở đời còn có những thứ ngàn lần thiêng liêng và quý giá hơn sang giàu, đó là tình yêu và hạnh phúc gia đình. Ai đó chưa khá giả, xin chớ nặng lòng nuôi ước vọng được sống như Bà Hoàng! Vâng, ở đời cái gì cũng đều có cái giá của nó cả. Mọi thứ mà ta có, nếu không được tạo ra bằng công sức và trí tuệ thì cũng phải trả bằng nước mắt tủi nhục mà thôi. Sự đắt rẻ ở đời chẳng biết nói thế nào cho hết. Hồn thiêng của các Bà Hoàng thuở xưa chừng như vẫn còn lẩn quất trong những trang sử đó đây và chừng như còn có ai đó đang cất lời than rằng: Đau đớn thay, phận...Bà Hoàng! Tất nhiên, thi thoảng trong ngàn xưa cũng có một vài Bà Hoàng thực sự được...sống như Bà Hoàng, nhưng, trong muôn Bà Hoàng may ra chỉ có một, kể cũng như may mắn trúng số độc đắc mà thôi. Song, hưởng phúc dày giữa bao người bất hạnh, suy cho cùng cũng chẳng đáng gọi là sống được.

Hình 2: Đèn thờ bà Phạm Thị Ngà, thân mẫu của Lý Thái Tổ (ở Bắc Ninh).
(Ảnh của tác giả)

CHUYỆN XÉT ÁN ĐẦU NĂM ĐINH TỊ (1317) CỦA HOÀNG ĐẾ TRẦN MINH TÔNG

Theo ghi chép của bộ Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển VI - Kỉ nhà Trần, tờ 34-a) thì vào tháng ba năm Đại Khánh thứ tư (tức là năm Đinh Tị – 1317), Hoàng đế Trần Minh Tông (1314 - 1329) đã cùng một lúc làm lễ thành hôn cho năm nàng Công chúa, đó là: Công chúa Thiên Chân, Công chúa Ý Trinh, Công chúa Huy Chân, Công chúa Huệ Chân và Công chúa Thánh Chân.

Công chúa Huy Chân do bà Phi của Thượng hoàng Trần Anh Tông (1293 - 1314) tên là Trần Thị Thái Bình sinh hạ. Trần Thị Thái Bình là người nổi tiếng tham lam, luôn tìm cách mượn uy của hoàng tộc và đặc biệt là mượn uy của Thượng hoàng Trần Anh Tông để chiếm đoạt ruộng đất của dân, triều thần và trăm họ ai ai cũng biết, nhưng, trải một thời gian khá dài mà vẫn không thấy ai dám nói gì. Trước khi con gái làm lễ thành hôn, Trần Thị Thái Bình lại bày kế một lần nữa để tước đoạt thêm đất đai của dân. Chuyện đó khiến cho dân đương thời rất căm giận, họ bèn cùng nhau làm đơn kiện lên triều đình. Nhưng, chẳng hiểu vì sao, lá đơn của họ không đến tay các quan trực tiếp trông coi việc xét xử án kiện mà lại chuyển thẳng đến Trần Minh Tông. Công chúa Huy Chân được đem gả cho Uy Giản Hầu (Uy Giản Hầu là tước hiệu, còn như tên thật là gì thì chưa rõ). Khi ấy, Thượng hoàng Trần Anh Tông còn sống, phải đến năm 1320 mới qua đời, cho nên, dầu muốn hay không thì đụng tới Trần Thị Thái Bình cũng có nghĩa là đã đụng tới Thượng hoàng Trần Anh Tông rồi vậy. Cân nhắc mãi, Trần Minh Tông mới gọi Uy Giản Hầu đến, cho Uy Giản Hầu xem đơn kiện của dân rồi nói:

– Trẫm không giao cho Pháp quan xét xử vì như thế sợ làm nhục đến Phi tần của Thượng hoàng. Người nên tìm cách trả lại ruộng cho dân.

Uy Giản Hầu lo sợ, bèn hứa sẽ cố gắng trả lại. Tuy nhiên, chẳng rõ là vì sợ uy của Thượng hoàng Trần Anh Tông và bà Trần Thị Thái Bình hay bản thân cũng có chút tham lam mà mãi đến mấy năm sau đó, Uy Giản Hầu vẫn chưa đả động gì tới chuyện trả lại ruộng đất cho dân. Sau khi Thượng hoàng Trần Anh Tông tạ thế (ngày 16 tháng 3 năm 1320, hưởng dương 44 tuổi) rồi đến lượt bà Trần Thị Thái Bình cũng qua đời (sử cũ không cho biết bà mất vào ngày tháng năm cụ thể nào nên không rõ bà được hưởng thọ bao nhiêu

tuổi), Uy Giản Hầu mới đem ruộng trả lại cho dân. Hoàng đế Trần Minh Tông nghe được tin đó, lòng rất lấy làm vui, bèn xuống chiếu ngợi khen Uy Giản Hầu. Các sử gia đương thời cũng rất tán đồng, vì thế mới cẩn thận chép chuyện này vào quốc sử.

Các nhân vật trong mẫu chuyện nhỏ nói trên là những người như thế nào? Vào thời trai trẻ, cũng có lúc Trần Anh Tông rượu chè bê tha nên đã khiến cho Thượng hoàng lúc đó là Trần Nhân Tông nổi giận, suýt nữa là bị truất ngôi, nhưng rồi Trần Anh Tông cũng đã biết sửa lỗi và kết quả là việc nước lại tốt đẹp. Tiếc thay, đến đây thì không rõ vô tình hay cố ý, khi đã lên ngôi Thượng hoàng, Trần Anh Tông lại để cho các Phi tần lộng hành, khiến cho dân một thời phải khổ. Bảo rằng Thượng hoàng Trần Anh Tông chẳng thể có thời gian để mắt tới những chuyện nhỏ, đại loại như thế này chẳng. Thật khó có ai trên cõi đời này tin được. Trần Thị Thái Bình tham lam thì đã quá rõ. Nói theo cách nói của người xưa thì bà thuộc hạng người sẵn sàng hất tung mâm cơm của thiên hạ để lấy chỗ mà chơi cho thoả thích đấy thôi. Con gái do bà sinh hạ là Công chúa Huy Chân cũng hoàn toàn không biết gì về chuyện này chẳng? Người vô tâm đến đâu đi chẳng nữa cũng chẳng thể nào cả tin mà kết luận như thế được. Uy Giản Hầu sợ uy của nhạc mẫu hay sợ ... phần của hồi môn của Công chúa Huy Chân sẽ giảm bớt đi mà bề ngoài thì tỏ ra vâng mệnh Hoàng đế Trần Minh Tông nhưng trong lòng thì vẫn cứ cố chần chờ, để mãi đến mấy năm sau mới trả ruộng cho dân? Xem ra, Hoàng đế Trần Minh Tông rất có tài xử lý nội bộ. Cổ kim đều thế cả, lúc thường thì nói chung là ai cũng như ai, nhưng khi có chức có quyền thì cái tâm của người ta không sao có thể giấu kín được nữa, cứ lộ hẳn ra ngoài, khiến cho thiên hạ đều thấy để rồi vì thế mà nể trọng, kính phục hay ngược lại. Nếu bạn bày tỏ rõ ràng thái độ của mình trước những hành vi cụ thể của các nhân vật trong mẫu chuyện nhỏ này thì cũng có nghĩa là bạn đã công khai tự xác định thái độ của bạn trước cuộc đời rồi vậy.

Hình 3: Thợ chạm.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H.Oger)

Hình 4: Tượng đá trong đền thờ Họ Trần ở Nam Định.

(Ảnh của tác giả)

TÂY ĐÔ CÒN ĐÓ DẤU XƯA

Cách đây hơn 600 năm, đất An Tôn (Vĩnh Lộc, Thanh Hoá) đã được chọn làm kinh đô mới của nước ta.

Thăng Long từ đó được đổi gọi là Đông Đô hay Đông Quan còn như An Tôn thì được mang tên mới là Tây Đô. Tuy nhiên, dân gian vẫn thường quen gọi Tây Đô là Thành nhà Hồ. Sự kiện dời đô này được sách Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 8) ghi chép lại, tuy nhiên, mô tả chi tiết nhất về Tây Đô dấu cũ thành xưa thì phải là sách Đại Nam nhất thống chí (Thanh Hoá tỉnh, tập thượng). Mục Cổ tích của sách này chép rằng:

“Thành nhà Hồ tại xã An Tôn, huyện Vĩnh Lộc. Thành này cũng được gọi là Tây Nhai. Dưới thời trị vì của Hoàng đế Trần Thuận Tông (ở ngôi từ năm 1388 đến năm 1398 – NKT) Hồ Quý Ly rắp tâm cướp ngôi, bèn bức bách Hoàng đế thiên đô vào đó. (Hồ Quý Ly) cho đắp thành, đào hào, xây đền miếu, lập phố xá ... đặt cho tên gọi là thành Tây Đô. Thành Tây Đô hình vuông, rộng đến hơn hai trăm mẫu. Cửa thành phía Nam cuốn ba lớp, tương tự như cửa Chu Tước (tức là cửa Nam – NKT) của thành Thăng Long. Ba cửa phía Tây, phía Đông và phía Bắc thì chỉ cuốn một lớp bằng đá, chân cửa được lát bằng đá xanh. Đường phố ở đây cũng được lát bằng đá hoa, vì thế mới có hiệu là Hoa Nhai (đường phố hoa – NKT). Ở ngoài thành có hào sâu, bên phải và bên trái của thành có núi đá, phía trước là sông Mã, phía sau là sông Bảo.

Phía ngoài thành đá còn có thành đắp bằng đất nhằm bao bọc thêm cho chắc, gọi là La Thành. Thành đất phía trái thì bắt nguồn từ tổng Cổ Biện, chạy qua các xã Bình Bút và Cổ Điệp rồi lượn theo sông Bảo, vòng xuống tận Đồn Sơn, còn phía phải thì bắt đầu từ tổng Quan Hoàng của huyện Cẩm Thủy, men theo sông Mã mà sang phía Đông rồi vượn thẳng đến núi An Tôn, tổng cộng dài đến mấy vạn trượng. Nay, La Thành đã bị đổ nát và bị dân phá ra để lấy đất làm ruộng.”.

Trên danh nghĩa thì trong khoảng vài ba năm đầu khi mới định đô ở An Tôn, ngôi báu vẫn thuộc về họ Trần, vì thế, Hồ Quý Ly đã cho xây dựng cung thất riêng của mình ở ngay phía ngoài của thành Tây Đô. Cũng theo sách nói trên thì:

“Cung thất của họ Hồ nằm ở thôn Trung, xã Kim Âu, huyện Vĩnh Lộc. Tại nơi này, Hồ Quý Ly cho dựng Li Cung, phía ngoài có Đấu Kê Lâu (nghĩa là lầu chọi gà – NKT) gồm hai dãy nằm song song. Bên cạnh Li Cung, Hồ Quý Ly cho dựng một ngôi chùa và đặt cho tên gọi là Triệu Công Tự (nghĩa là chùa gầy dựng cơ nghiệp – NKT). Nay, chùa chỉ còn sót lại vài ba cái trụ đá, ba cái giếng cũng xây bằng đá và dấu vết của tường bao bọc ở phía ngoài.

Phía Tây của Li Cung là Thừa Lương Đài (nghĩa là đài hứng gió mát – NKT) có vách lát đá hoa và chạm trổ nhiều hình rồng, rùa, hoa lá ...v.v. Ngoài ra, nơi đây còn có đường dẫn nước từ trên núi xuống làm bằng ống tre ghép lại, trông rất đẹp mắt và sạch sẽ.”.

Bất cứ kinh đô nào cũng đều phải có đàn Nam Giao. Tây Đô cũng vậy. Đàn Nam Giao của Tây Đô nằm ở phía Nam của Đỉnh Sơn (xã Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc). Đàn này do chính Hồ Hán Thương (con thứ của Hồ Quý Ly, về sau là Hoàng đế của nhà Hồ) trực tiếp trông coi việc xây đắp.

Trong lịch sử nước nhà, không có kinh đô nào được xây dựng nhanh chóng như Tây Đô. Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 8) cho hay là Tây Đô bắt đầu được khởi công xây dựng từ tháng giêng thế mà đến cuối tháng ba cùng năm Đinh Sửu (1397) đã hoàn tất. Để có thể xây dựng với tốc độ nhanh như vậy, Hồ Quý Ly đã tìm đủ mọi cách thúc ép thợ thuyền và nhân công. Điều này đã gây ra không ít sự phản kháng mạnh mẽ. Cũng trong sách này, với Chuyện nàng Bình Khương, chúng tôi đã lược dịch và giới thiệu ghi chép của Phó bảng Nguyễn Văn Mại (nguyên là quan Bồi chánh sứ Thanh Hoá), tác giả của Việt Nam phong sử. Đến đây xin được trích dịch và giới thiệu thêm ghi chép (có phần khác hơn chút ít) của Đại Nam nhất thống chí (Thanh Hoá tỉnh) như sau:

Bấy giờ, có người Cống sinh (học vị này từ năm 1829 được đổi gọi là Cử nhân – NKT) tên là Bình Khương, được giao làm Đốc công trông coi việc xây dựng. Anh ta thường hay kêu ca về việc xây đắp này. (Hồ Quý Ly) nghe được liền nổi giận đùng đùng, sai bắt viên Cống sinh ấy tống vào chỗ thành còn khuyết rồi cho lấy đá xây chồng lên. Người vợ viên Cống sinh thương chồng, hằng ngày ra đó ôm lấy thành, đập đầu vào đá mà khóc lóc thảm thiết cho đến khi chết mới thôi. Vì lẽ này, phiến đá bị lồm xuống, in rất rõ

cả hình cái đầu và dấu hai bàn tay của nàng. Tin này truyền đi xa, người ta nghe chuyện mà cảm thấy xót thương, liền kéo nhau tới xem rất đông.”.

Sách Đại Nam nhất thống chí còn chép tiếp:

“Khoảng niên hiệu Đồng Khánh (khoảng những năm từ 1885 đến 1888 – NKT), có một hào lí ở cạnh đó, vì thấy có quá nhiều người tìm đến viếng thăm, sợ sẽ có sự phiền toái, bèn bí mật thuê thợ đào đổ tảng đá có in vết đầu và tay của vợ viên Cống sinh Bình Khương rồi chôn cho khuất đi. Chẳng dè vừa làm xong thì những người thợ ấy đều mắc bạo bệnh mà chết ngay. Sau đó không bao lâu, đến lượt viên hào lí kia cũng chết rất bất ngờ. Quan phủ Quảng Hoá là Đoàn Thước dò biết mọi chuyện, liền sai người đào tấm đá đó lên, đem xây lại vào phía ngoài của phía Đông thành, lại còn sai khắc thêm vào đó mấy chữ: Trần triều Cống sinh Bình Khương Nương Phu nhân chi thạch (nghĩa là tấm đá ghi dấu vết của vợ Cống sinh Bình Khương, người đời Trần – NKT)”.

Trên danh nghĩa, Tây Đô đóng vai trò kinh đô của nước nhà trong 10 năm (1397-1407), tuy nhiên, đó chỉ hoàn toàn là danh nghĩa mà thôi. Ngay khi đã có Tây Đô, kinh thành Thăng Long vẫn giữ vị trí trung tâm quan trọng nhất. Năm 1407, nước ta bị quân Minh xâm lược và đô hộ. Tây Đô tuy vẫn là một trong số những thành trì quan trọng, được quân Minh dùng để khống chế hoạt động của phong trào yêu nước ở Thanh Hoá, nhưng, đó cũng không phải là sào huyệt nguy hiểm nhất của kẻ thù. Cuối năm 1427, cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại do Lê Lợi khởi xướng và lãnh đạo đã kết thúc toàn thắng. Thăng Long lại được tái xác lập là kinh đô của nước Đại Việt. Từ đó trở đi, Tây Đô dần dần bị tàn lụi. Trải bao phen binh lửa và sự tàn phá không thương tiếc của thời gian, ngày nay Tây Đô chỉ còn lại một số dấu tích, trong đó, nhiều nhất vẫn là những đoạn thành sứt lở. Ngót sáu trăm năm đã trôi qua, dấu được kiến tạo bởi bất cứ mục đích nào thì Tây Đô vẫn cứ là Tây Đô – chứng tích một thời của lịch sử dân tộc. Đó là công trình kiến trúc lớn nhất, kết tinh công sức và trí tuệ của nhân dân ta những năm cuối thế kỉ thứ XIV. Đó cũng là nơi ghi nhận cuộc chuyển giao vũ đài chính trị từ họ Trần sang họ Hồ. Tây Đô sống mãi trong những câu chuyện dân gian kì thú. Tây Đô vĩnh tồn trong thơ văn của những tác giả văn học chữ Hán tài hoa như Nhữ Bá Sĩ, Nguyễn Xuân Ôn, Hồ Đắc Dự ... v.v.

Hình 5: Một trong những cổng thành Tây Đô.

(Ảnh của tác giả)

Nguyễn Khắc Thuần

515 / 4270

Lần theo dấu xưa

515 / 4270

CHUYỆN NÀNG BÌNH KHƯƠNG

Năm 221 trước Công nguyên, nhà Tần đã lần lượt đánh bại bảy nước chư hầu hùng mạnh cuối cùng của nhà Chu (bảy nước đó được sử cũ gọi là Chiến Quốc thất hùng) và bước đầu thống nhất được lãnh thổ Trung Quốc. Vua Tần lúc ấy là Triệu Đình Chính liền lên ngôi Hoàng đế, đó là Tần Thủy Hoàng đế – Hoàng đế đầu tiên của lịch sử Trung Quốc. Bấy giờ, một trong những nỗi bận tâm lớn lao nhất của Tần Thủy Hoàng là làm sao để có thể ngăn chặn một cách có hiệu quả những cuộc đánh phá của quân Hung Nô ở phía Bắc, nhằm tạo cơ hội thuận tiện cho việc đẩy mạnh và mở rộng các cuộc tấn công xuống phía Nam, thực hiện bằng được chiến lược tiến Nam hậu Bắc của mình. Thực tế này là nền tảng nảy sinh của một quyết định rất hệ trọng của Tần Thủy Hoàng: nhanh chóng huy động hàng vạn dân phu đi lao động khổ sai, nối những bức chiến lũy cũ của các nước chư hầu thời Chiến Quốc và xây dựng thêm nhiều đoạn chiến lũy mới, nhằm tạo ra bức Vạn lí trường thành, sừng sững án ngữ một cách chắc chắn ở phía Bắc. Công việc nặng nhọc và đầy khó khăn gian khổ này đã cướp đi không biết bao nhiêu sinh mạng của dân phu. Nhân vật nàng Mạnh Khương đau khổ vì mất chồng, khóc bi thương đến nỗi nước mắt của nàng chảy xuống đủ để làm sụp đổ cả một đoạn trường thành ở sát Sơn Hải Quan mà truyền thuyết cũng như nhiều tác phẩm văn học – nghệ thuật Trung Quốc thường hay nhắc tới, có thể coi là một ví dụ tiêu biểu.

Liệu ở nước ta có chuyện nào tương tự như thế không? Ta không có Vạn lí trường thành đồ sộ như Trung Quốc, nhưng ta cũng có chuyện Hồ Quý Ly cho xây thành Tây Đô khá lớn ở huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hoá) vào những năm cuối cùng của thế kỉ thứ XIV. Và, gắn với chuyện xây thành Tây Đô, ta cũng có chuyện nàng Bình Khương lâm li không kém so với chuyện nàng Mạnh Khương của Trung Quốc.

Sách Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 8, tờ 28-b) cho hay, tháng giêng năm Đinh Sửu (1397), Hồ Quý Ly (lúc này đang là Tuyên trung Vệ quốc Đại vương của triều Trần Thuận Tông) đã sai quan Lại bộ Thượng thư là Đỗ Tĩnh (tức là Đỗ Mãn) vào vùng đất nay thuộc tỉnh Thanh Hoá để chỉ huy việc thực hiện xây dựng kinh đô mới. Quyết định rất hệ trọng này của Hồ Quý Ly đã gặp phải sự chống đối khá mạnh mẽ của quan lại các cấp, nhưng Hồ Quý Ly vẫn bất chấp tất cả. Hàng vạn dân phu đã được huy động.

Hình như chưa bao giờ lịch sử nước ta có một công trình kiến trúc nào được xây dựng với một tốc độ nhanh như vậy. Chỉ trong vòng chưa đầy ba tháng, kinh đô mới của đất nước ta đã được xây dựng xong. Đó là thành Tây Đô, nhưng dân gian thì vẫn thường quen gọi đó là thành nhà Hồ. Ngay trong năm 1397, Hồ Quý Ly ép Trần Thuận Tông (1388 -1398) cùng cả triều đình nhà Trần phải dời vào Tây Đô. Sách Đại Nam nhất thống chí (Thanh Hoá tỉnh) chép rằng thành Tây Đô “ở các xã Tây Giai, Xuân Giai và Phương Giai của huyện Vĩnh Lộc, phía ngoài bốn mặt đều xây bằng đá xanh xây cửa cao ba tầng bằng đá, tương tự như cửa Chu Tước ở thành Thăng Long. Còn ba, mỗi mặt dài 120 trượng, cao hơn 1 trượng 2 thước. Hồ Quý Ly cho xây con đường lát đá hoa, kéo dài từ cửa Nam đến đàn Nam Giao ở Đồn Sơn (phía ngoài thành). Mặt Nam thành phía Đông, Tây và Bắc đều có cửa xây bằng đá, chung quanh đều có lát đá xanh cả. Phần phía trong thành thì chủ yếu là xây bằng gạch vuông, vừa dày vừa rắn. Diện tích phía trong thành rộng ước chừng hơn 300 mẫu.”.

Hình 6: Thành Tây Đô.

(Ảnh của tác giả)

Như trên đã nói, việc xây thành vừa tốn kém lại vừa khó khăn và nặng nhọc, cho nên, đã có rất nhiều người phản đối, trong đó có nàng Bình Khương. Sách Việt Nam phong sử của Phó bảng Nguyễn Văn Mại (nguyên là quan Bồi chính sứ của Thanh Hoá) chép đại để rằng:

Bấy giờ, có viên Cống sinh (chưa rõ họ tên là gì) được cử làm Đốc công tham gia coi việc xây thành. Vợ của viên Cống sinh này tên là Bình Khương, nhân lòng oán giận của người đương thời, liền nói với chồng rằng:

– Bậc quân tử lập thân ở đời, đạo không gì quý bằng cương thường, nghĩa không gì trọng bằng ngay chính. Như chàng đây, danh là Cống sinh của nhà Trần mà lại đi giúp rập cho kẻ đang manh tâm thoán đoạt ngôi báu của nhà Trần ư? Sao chàng không giữ đức trung quân mà để tiếng thơm cho muôn thuở?

Cam lòng chịu nhục như chàng thì gọi là gì vậy?

Viên Cống sinh nghe vợ nói vậy thì chột tỉnh ngộ. Từ đó, anh ta thay đổi hoàn toàn thái độ của mình, khi ngấm ngấm, khi công khai chống lại việc xây thành Tây Đô. Biết được chuyện này, Hồ Quý Ly nổi giận, nhân có một đoạn thành xây chưa xong, hăn sai người đem viên Cống sinh chôn sống ở đó rồi cứ thế cho lấy đá xây đè lên.

Được tin chồng bị đem chôn sống, nàng Bình Khương không quản đường xa dặm dài, đến tận thành Tây Đô, vừa khóc thảm thiết vừa đập đầu và hai tay vào bức thành đá kiên cố. Nước mắt của nàng chảy xuống ướt đầm, khiến cho đá cũng phải mềm ra. Đầu và hai tay của nàng đập mạnh đến nỗi đá cũng bị lõm vào. Ngày nay, những dấu vết này nhìn vẫn còn rất rõ.

*

* *

Chuyện dân gian bao giờ cũng hàm chứa những chi tiết li kì và chừng như đó cũng chính là một trong những cội nguồn của sự hấp dẫn. Nhưng, nếu chỉ thấy sự li kì mà không thấy được triết lí về đạo đức làm người trong mỗi chuyện kể thì có lẽ chẳng thể nào hiểu được thâm ý của cổ nhân. Thành Tây Đô được xây dựng thật nhanh để rồi bị hoang phế cũng thật nhanh và cha đẻ của thành ấy là nhà Hồ cũng chỉ tồn tại được trong một thời gian rất ngắn ngủi. Câu bạo phát bạo tàn (nổi lên thật nhanh, tàn lụi thật chóng) ắt là để chỉ những trường hợp đại loại như thế này. Từ ấy đến nay, nhiều triều đại đã đi qua, và cũng từ ấy đến nay, dẫu phải trải bao phen vật đổi sao dời, chuyện nàng Bình Khương vẫn được người đời nối nhau truyền tụng mãi. Kì lạ thay sức mạnh của tình yêu, vô hình mà vẫn dư dả khả năng để có thể nâng bước một người phụ nữ mảnh mai, thân yếu sức mọn, quyết chí vượt núi băng đèo, tìm chồng nơi ngàn trùng xa cách. Cũng kì lạ thay nước mắt của tình yêu, dẫu chẳng thể nào ví với ào ào thác đổ mà vẫn đủ để làm cho đá cứng phải mềm, gây xao xuyến lòng người biết bao thế kỉ. Nàng Mạnh Khương xa vời của xứ người với nàng Bình Khương gần gũi trong quá khứ của dân tộc, hai con người, hai thời đại cách biệt mà trái tim ngàn vàng của họ nào có khác gì nhau! Vết xưa in trên thành Tây Đô còn đó, ai thiếu niềm tin vào đạo nghĩa vợ chồng, xin hãy trầm tĩnh nghe lại và suy gẫm... chuyện nàng Bình Khương.

Hình 7: Đèn bà Bình Khương ở Vĩnh Lộc, Thanh Hoá.

(Ảnh của tác giả)

LÊ THIẾU DĨNH VÀ CHUYỂN BẮC SỨ NĂM 1427

Tất cả các bộ chính sử cũ đều viết rằng, vào năm 1427, Bình Định Vương Lê Lợi đã cử một phái bộ sứ giả sang Trung Quốc để cầu phong cho Trần Cảo (nhân vật được Lê Lợi tạm dùng để tạo danh nghĩa công khai cho cuộc đấu tranh ngoại giao của khởi nghĩa Lam Sơn). Sách Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 10, tờ 57 - a) nói chuyến đi sứ này diễn ra vào tháng 8 năm 1427 nhưng Lê Quý Đôn trong Đại Việt thông sử (quyển 1, Đế kỉ đệ nhất, tờ 38-a) lại nói là vào ngày 29 tháng 11 năm 1427. Bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Chính biên, quyển 15, tờ 4) tuy có chép đến sự kiện này nhưng lại không hề cho biết một thời điểm cụ thể nào cả. Tuy nhiên, nếu đặt trong toàn bộ mối liên hệ chặt chẽ của các sự kiện lịch sử đương thời để xem xét thì có lẽ là ghi chép của Lê Quý Đôn hợp lí nhất.

Cầm đầu phái bộ sứ giả này là Lê Thiếu Dĩnh. Vậy, Lê Thiếu Dĩnh là ai và chuyến Bắc sứ đặc biệt này đã diễn ra như thế nào? Tiến sĩ Vũ Phương Đền (1698 -?) trong tác phẩm nổi tiếng của mình là Công dư tiệp kí (quyển 2, mục Tiết nghĩa) cho biết đại lược như sau:

Lê Thiếu Dĩnh là con trai của Lê Cảnh Tuân. Khi quân Minh xâm lược rồi đô hộ nước ta, Lê Cảnh Tuân là người đã khảng khái viết bức Vạn ngôn thư đưa cho bạn là Bùi Bá Kỳ, lời lẽ vừa rất hùng tráng lại vừa rất thống thiết. Người xưa ca ngợi Vạn ngôn thư rằng:

Vạn ngôn chi thư, trung quán nhật nguyệt;

Thất trăm chi số, nghĩa động quĩ thân.

Nghĩa là:

Chữ của bức Vạn ngôn thư toả lòng trung thành sáng tới tận Mặt Trời, Mặt Trăng;

Lời của tờ Thất trăm số (do Chu Văn An viết) nghĩa khí động đến cả quĩ thân.

Lê Cảnh Tuân có ba người con trai là Lê Thái Diên, Lê Thiếu Dĩnh và Lê Thúc Hiến. Sau, Lê Cảnh Tuân bị quân Minh bắt về Trung Quốc. Người con trưởng của ông là Lê Thái Diên đi theo để hầu hạ cha khi tuổi già sức yếu ở xứ người, còn hai người con thứ là Lê Thiếu Dĩnh và Lê Thúc Hiến thì ở lại, chờ cơ hội để quyết chí trả thù cho cha. Bấy giờ, vì muốn tạm lánh mình đợi dịp, Lê Thiếu Dĩnh và Lê Thúc Hiến cùng xin vào học trong trường của Hoàng Phúc. Lúc ấy, Hoàng Phúc là quan Thượng thư của nhà Minh, được triều đình nhà Minh sai đến nước ta tham gia guồng máy chính quyền đô hộ. So với những võ tướng hung hăng và khét tiếng tàn bạo thì thái độ của Hoàng Phúc có phần mềm mỏng và dễ chịu hơn. Một hôm trời nổi mưa to gió lớn, cây cối bị gãy đổ không biết bao nhiêu mà kể. Dẫn học trò đi xem, nhân thấy cảnh hoang tàn đó, Hoàng Phúc liền đọc:

Tạc triều phong vũ, gia gia đòi hoại cựu viên tường.

Câu này có nghĩa là: Đêm qua gió mưa, tường vách của mọi nhà đều bị đổ. (Lời của Hoàng Phúc hàm ý rằng, một trận quân Minh tràn tới, nước nhà ta liền bị tan hoang cả). Hai anh em Lê Thiếu Dĩnh và Lê Thúc Hiến đã cùng nhau đối lại rằng:

Kim nhật càn khôn, xứ xứ phát vinh tân thảo mộc.

Câu đối lại này có nghĩa là: Hôm nay trời đất nơi nơi tốt tươi, cây cỏ mới. Nghe vậy, Hoàng Phúc liền ngửa mặt lên trời mà than rằng, nước Nam nhất định sẽ có Thánh chủ ra đời, cho nên, chẳng bao lâu nữa mà ta đã phải quay về Trung Quốc.

Sau, hai anh em Lê Thiếu Dĩnh và Lê Thúc Hiến cùng vào Lam Sơn, hăng hái tham gia cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi khởi xướng và lãnh đạo. Hậu vận của Lê Thúc Hiến thế nào chưa rõ, riêng Lê Thiếu Dĩnh thì đã bền bỉ đi cùng với các nghĩa sĩ Lam Sơn đến hết cuộc trường chinh, và cuối năm 1427, sau khi Liễu Thăng bị đại bại ở Chi Lăng, Mộc Thạnh bị thua to ở ải Lê Hoa, Vương Thông kinh hồn bạt vía phải quỳ gối đầu hàng, Lê Thiếu Dĩnh được Bình Định Vương Lê Lợi cử đi sứ sang Trung Quốc như đã nói ở trên.

Trước khi lên đường, Lê Thiếu Dĩnh được phong làm Thâm hình Viện sự. Ông là Chánh sứ, còn Phó sứ của phái bộ sứ giả này là Lê Cảnh Quang. Lí

lịch của Phó sứ Lê Cảnh Quang hiện chưa rõ. Lê Thiếu Dĩnh ra đi với hai mục đích rất rõ rệt. Một là thực hiện nhiệm vụ cao cả mà Bình Định Vương Lê Lợi đã tin cậy mà trao phó cho. Hai là chính ông cũng muốn nhân việc đi sứ để cố gắng tìm xem cha và anh từ khi bị bắt về Trung Quốc đã lưu lạc tới đâu.

Lê Thiếu Dĩnh vừa ra đi thì ở nhà, tình hình đất nước biến đổi một cách rất mau chóng. Thắng lợi trọn vẹn của Lam Sơn khiến cho việc dùng nhân vật Trần Cảo làm danh nghĩa như cũ trở nên không cần thiết nữa. Ngày 14 tháng 4 năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, việc dâng biểu văn xin tấn phong lúc này là để xin tấn phong cho Lê Lợi chứ không phải là Trần Cảo. Nhưng, phái bộ ra đi xin tấn phong cho Trần Cảo do Lê Thiếu Dĩnh cầm đầu khởi hành đã lâu rồi, làm sao có thể thu lại được tờ biểu văn đã trở nên quá lạc hậu với thời cuộc ấy được? Trong chỗ không ngờ, một sự kiện không may đã xảy ra đối với phái bộ sứ giả Lê Thiếu Dĩnh và chính sự kiện không may này đã góp phần hoá giải sự lúng túng cho triều Lê.

Chuyện kể rằng, triều đình nhà Minh nhục nhã vì tướng mất quân tan, cơ nghiệp đô hộ gầy dựng hai mươi năm hoàn toàn bị sụp đổ nên đã trút mọi căm giận lên đầu phái bộ sứ giả Lê Thiếu Dĩnh. Chúng chẳng những không chịu tiếp sứ mà còn bắt giam sứ giả ở ngoài cổng thành, định bỏ đói cho đến chết mới thôi. Chẳng dè, Thượng thư Hoàng Phúc biết được, bèn bí mật sai người đem thức ăn đến cho Lê Thiếu Dĩnh. Sau ngót bốn tháng, triều đình nhà Minh thấy sứ bộ nước Nam chẳng những không chết đói mà còn vui sống như thường lệ thì cứ nghĩ rằng Lê Thiếu Dĩnh hẳn phải là bậc thần nhân siêu phàm, đành phải nhận lễ vật và cho vào yết kiến. Nhưng, trước khi Lê Thiếu Dĩnh được vào yết kiến thì phái bộ sứ giả thứ hai do Chánh sứ Lê Quốc Khái và Phó sứ Phạm Thành cũng sang đến nơi. Họ đã kịp thay tờ biểu văn cũ bằng tờ biểu văn mới của triều đình nhà Lê với lời lẽ hoàn toàn khác hẳn trước đó.

Thế nên chuyến Bắc sứ năm 1427 của Lê Thiếu Dĩnh kể cũng có vài điều rất đáng để cho hậu sinh suy gẫm. Muôn đời đều vậy cả, kẻ thua trận thường hay mặc cảm vì nhục nhã, xót xa và cả căm tức nữa... Với tâm trạng đó, họ rất dễ trở nên vụng về trong mọi phép ứng xử. Đó là sự thực và đó cũng chính là chỗ có thể châm chước và cảm thông với triều đình nhà Minh. Nhưng, giữa cõi trời cao đất dày này, bất cứ cái gì cũng đều có giới

hạn của nó cả. Như triều đình nhà Minh chẳng hạn, chỉ vì tham vọng và sĩ diện nước lớn mà trong vòng một thời gian rất ngắn, họ đã phải hai lần chịu đại bại thảm hại bởi nước Việt ta. Lần thứ nhất, dù đã quyết tâm cố gắng đến tột cùng, họ vẫn bị cơn bão lửa Lam Sơn quét sạch. Lần thứ hai, trước một sứ bộ vốn vẹn chỉ có mấy người, họ vẫn không sao có thể khuất phục được. Họ đã không biết dừng lại ngay cả khi không thể nào được phép tiến nữa. Quên hết cả những giới hạn vốn dĩ không được quyền quên thì chuyện họ mắc đại họa cũng là lẽ tự nhiên vậy. Mà với Trung Quốc, nào phải đây là lần đầu đâu? Bài học lớn nhất của lịch sử chính là ở chỗ họ không chịu rút ra từ lịch sử những bài học đó thôi.

Trong chuyến Bắc sứ năm 1427, Lê Thiếu Dĩnh không tìm được cha và anh nhưng ông lại tìm được một nhận thức có ý nghĩa rất lớn lao: giữ vững khí phách sao cho thật xứng đáng là sứ giả của một dân tộc ngoan cường thì sớm muộn mặc dầu, nhất định đối phương rốt cuộc cũng sẽ phải nể phục mà thôi. Ông ra đi vì nặng lòng hiếu thảo của phận làm con và đặc biệt là vì trọng trách của sứ thần Đại Việt, hai động cơ lớn cùng thôi thúc một người có chí cả thì đường xa dầu có ngàn trùng và thử thách dầu có cam go...tất cả đều không thể làm ông nhụt chí. Dầu là người của dĩ vãng, bóng ông vẫn còn mãi với hiện tại và tương lai.

Hình 8: Nhà bia ở đền Cổ Loa (Hà Nội).

LƯỢC TRUYỆN QUAN NGỰ SỬ BÙI CẦM HỔ

Ở xã Minh Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh hiện nay có một ngôi đền mang tên là đền Đô Đài. Đền này thờ quan Đô ngự sử Bùi Cầm Hổ, lập ra cách nay cũng đã hơn 500 năm rồi. Chuyện kể rằng ...

Tổ tiên Bùi Cầm Hổ vốn người làng Cổ Quán, huyện Kim Thành (nay thuộc tỉnh Hải Dương). Thời trai trẻ, Bùi Cầm Hổ từng hăng hái tham gia cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại do Lê Lợi khởi xướng và lãnh đạo, được Lê Lợi tin cậy, giao việc lo tích trữ và vận chuyển lương thực ở vùng Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Tại đây, ông kết hôn với một người con gái ở làng Kiệt Thạch. Sau, gia đình ông chuyển đến định cư ở thôn Cao Xá, xã Độ Liêu (nay thuộc xã Minh Lộc, huyện Can Lộc như đã nói ở trên).

Khi đất nước sạch bóng quân xâm lăng, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế và khai sinh ra triều Lê – một trong những triều đại lớn nhất của lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Bấy giờ, tuy đã có vợ con và tuổi tác cũng chẳng còn trẻ nữa, nhưng, Bùi Cầm Hổ vẫn quyết chí học hành. Ông từng ra tận kinh thành Thăng Long để tìm thầy thọ giáo, từng dự thi, chỉ tiếc là không có cơ may được đỗ đạt. Mặc dù vậy, xuất phát từ sự đánh giá rất cao về công lao trong chiến tranh cũng như ý chí học hỏi trong hoà bình của ông, triều đình đã bổ nhiệm Bùi Cầm Hổ làm quan.

Chuyện li kì này xin được kể đến ở đoạn sau.

Bùi Cầm Hổ làm quan trải thờ ba đời Hoàng đế nhà Hậu Lê, đó là Lê Thái Tổ (1428 - 1433), Lê Thái Tông (1433 - 1442) và Lê Nhân Tông (1442 - 1459) với chức quan được ông nắm giữ lâu dài nhất là Đô ngự sử. Cuộc đời và sự nghiệp của quan Đô ngự sử Bùi Cầm Hổ được sử cũ chép đến qua năm sự kiện tiêu biểu sau đây (tất cả năm sự kiện này đều diễn ra dưới thời trị vì của Hoàng đế Lê Thái Tông):

Sự kiện thứ nhất diễn ra vào năm 1434. Bấy giờ, Bùi Cầm Hổ đã dám can ngăn đại thần Lê Sát vì Lê Sát lợi dụng quyền Phụ chính Đại thần để cất

nhắc Trình Hoàng Bá là một kẻ cơ hội, trước đó Trình Hoàng Bá từng bị Lê Thái Tổ rất ghét.

Sự kiện thứ hai cũng diễn ra vào năm 1434. Lần này, Bùi Cầm Hổ đã ra sức can ngăn Lê Sát vì Lê Sát quyết xử tử một người thợ tên là Cao Sư Đãng bởi nghi ngờ Cao Sư Đãng đã viết thư nặc danh phê phán chính sự của triều đình.

Sự kiện thứ ba diễn ra vào năm 1437. Trước đó, do bất đồng ý kiến với Lê Sát, cho nên, Bùi Cầm Hổ bị đẩy ra miền biên ải, làm quan An phủ sứ ở Lạng Sơn. Đến đây, do Lê Sát đã bị triều đình xử tội nên Bùi Cầm Hổ lại được trở về kinh thành và được giữ chức Đô ngự sử như cũ. Vừa nhận chức, ông đã lên tiếng can ngăn Hoàng đế Lê Thái Tông cất nhắc Lê Đổ (một người làm quan phạm quá nhiều sai sót) lên làm Chính sự viện Đồng tham nghị.

Sự kiện thứ tư cũng diễn ra trong năm 1437. Lần này, Bùi Cầm Hổ lên tiếng can ngăn Hoàng đế Lê Thái Tông, không nên cả tin và trọng dụng Lương Đắc là kẻ bất tài, ưa nịnh hót và sùng ngoại.

Sự kiện thứ năm diễn ra vào cuối năm 1437. Năm này, Bùi Cầm Hổ được cầm đầu phái bộ sứ giả sang nhà Minh, đề nghị nhà Minh không nên để mặc cho bọn quan lại ở biên ải quấy phá nước ta. Sứ cũ cho biết, vào năm 1440, Bùi Cầm Hổ còn được triều đình cử đi làm lễ cầu đảo thánh Tản Viên. Sau đó, ông mất vào năm nào chưa rõ. Một đời làm quan Đô ngự sử, năm lần dứng cảm lên tiếng can ngăn, trong đó có hai lần can ngăn cản Hoàng đế, chừng đó cũng đủ rõ Bùi Cầm Hổ xứng danh là quan Đô ngự sử biết ngần nào. Đời truyền rằng, việc Bùi Cầm Hổ được trao chức Đô ngự sử chừng như cũng có chút ... duyên tiền định thì phải. Truyền thuyết cho hay rằng, ngay khi vừa ra kinh thành Thăng Long để lo dùi mài kinh sử, Bùi Cầm Hổ đã tự tỏ rõ cho mọi người thấy rằng, ông là người có tài xét xử án kiện, đủ sức để giữ chức Đô Đãi hay Đô ngự sử của triều đình. Bấy giờ, một trong những nhiệm vụ quan trọng của cơ quan này là xét xử án kiện. Một hôm, ông thấy quan Đô ngự sử của triều đình xét xử một vụ án, đại lược như sau: Có gia đình nhà nọ, chồng đi vắng lâu ngày, khi về được vợ nấu cho một nồi cháo lươn, nhưng vừa ăn xong thì người chồng lăn đùng ra chết. Việc trình lên, quan Đô ngự sử bắt người vợ giam cầm mấy năm liền mà vẫn không sao có thể tìm ra manh mối. Bùi Cầm Hổ thấy thế liền nói rằng, giá

mình là Đô ngự sử thì mình sẽ xét xử vụ án này vừa nhanh vừa thật thoả đáng. Chẳng dè, lời nói đùa ấy đến tai quan Đô ngự sử, quan Đô ngự sử liền bắt Bùi Cầm Hổ phải xử cho ra vụ án dở dang này. Không chút ngần ngại, Bùi Cầm Hổ xử ngay. Trước hết, ông sai người ra chợ mua thật nhiều loại lươn về rồi bắt tội nhân ra hỏi là đã nấu cháo cho chồng ăn bằng loại lươn nào. Người đàn bà khốn khổ chỉ ngay vào loại lươn có sắc hơi vàng, cổ có nhiều chấm đen, lúc bò thì ngóc đầu lên chứ không cúi đầu xuống như những loài lươn khác. Lập tức, Bùi Cầm Hổ sai lấy ngay loài lươn đó đem nấu cháo cho chó ăn. Chó vừa ăn xong thì chết. Tội nhân nhờ đó mà được minh oan còn Bùi Cầm Hổ thì cũng nhờ đó mà tiếng tăm lừng lẫy. Việc đến tai Hoàng đế Lê Thái Tổ và lập tức, Bùi Cầm Hổ được trao chức Đô ngự sử, làm việc trong Ngự sử đài của triều đình. Sau đó, chẳng bao lâu, ông được thăng làm Đô ngự sử (hay Đô Đài), tức là chức quan đứng đầu cơ quan này. Và, ông đã nổi danh bởi một loạt sự kiện như đã nói ở trên. Thế ra, thi chữ nghĩa văn chương thơ phú thì Bùi Cầm Hổ không có cơ may đỗ đạt, nhưng, trở tài xét xử án kiện thì ông lại vượt trội hơn hẳn, các bậc khoa bảng đương thời chưa dễ có ai làm được. Ôi, mục đích của sự học là để làm, càng học cao càng phải làm giỏi, còn như học mãi, đỗ mãi từ thấp lên cao mà chẳng làm được việc gì thì rất cuộc... vô dụng vẫn hoàn là vô dụng.

Khi về trí sĩ ở Thiên Lộc, Bùi Cầm Hổ còn đứng ra tổ chức đắp kè đá để dẫn nước suối từ núi Hồng Lĩnh về tưới cho đồng ruộng xã Độ Liêu (tục danh là Kè Treo). Để mãi mãi ghi nhớ ơn nghĩa lớn lao đó, khi Bùi Cầm Hổ qua đời, nhân dân địa phương đã lập đền thờ ông, khói hương trải hơn 500 năm vẫn còn nghi ngút. Các triều đại nối nhau trị vì đều ban sắc phong cho anh linh của ông làm Thượng Đẳng Thần.

Người như Bùi Cầm Hổ, ngàn năm hồ để có mấy ai!

Hình 9: Đền thờ Bùi Cầm Hổ tại huyện Can Lộc, Hà Tĩnh.

(Ảnh của tác giả)

CHUYỆN LI KÌ VỀ THUỞ THIẾU THỜI CỦA TRẠNG NGUYÊN LƯƠNG THẾ VINH

Lương Thế Vinh người làng Cao Hương, huyện Thiên Bản. Nay đất này thuộc thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Ông sinh năm Tân Dậu (1441), đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mùi (1463), tức là năm ông vừa tròn 22 tuổi. Đời từng truyền tụng không biết bao nhiêu những giai thoại li kì về ông. Nay xin được theo ghi chép của Tiến sĩ Trần Tiến (1709 -?) trong Đăng khoa lục sưu giảng mà lược kể thêm một giai thoại nữa về thuở thiếu thời của Trạng nguyên Lương Thế Vinh như sau:

“Chuyện kể rằng: Ông vốn là người nhà trời, được Ngọc Hoàng thượng đế sai xuống thác sinh trong một gia đình nông dân ở huyện Nam Xương (nay thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam). Khoảng năm lên bảy, tám tuổi, Lương Thế Vinh bắt đầu đi học. Ven đường từ nhà ông tới trường có tượng một con chó bằng đá, chẳng biết do ai tạc và để ở đó tự lúc nào. Mỗi lần ông đi ngang qua, con chó đá ấy bao giờ cũng vẫy đuôi tỏ vẻ mừng rỡ lắm. Thấy lạ, ông bèn đem chuyện này kể với cha. Cha ông nói:

– Nó đã biết vẫy đuôi mừng thì thế nào nó cũng sẽ biết nói thôi. Vậy, con hãy thử hỏi nó xem vì sao mà nó vẫy đuôi mừng?

Ông liền làm theo lời cha dặn. Con chó đá nói:

– Vì ông sẽ là Trạng nguyên nên tôi mừng.

Lương Thế Vinh về kể lại chuyện này cho cha nghe. Người cha lấy làm đặc ý lắm. Từ đó, hễ có điều gì xích mích với xóm giềng, người cha thường hay lên mặt và nói oang oang rằng:

– Mai kia, khi con tao đỗ Trạng nguyên rồi, nhất định tao sẽ trả thù mày.

Lương Thế Vinh nghe cha nói như vậy thì buồn lắm. Sau nhiều lần van xin cha mãi mà vẫn không được, ông liền thưa với mẹ rằng:

– Mẹ còn có đức dày chớ cha con thì đức mỏng lắm. Thế chẳng thể ở được nữa, con xin đi thôi.

Biết chí con mình đã quyết, có nài nỉ cũng vô ích, bà liền nói: – Con đi đâu thì cũng phải cho mẹ biết chứ?

Ông nói:

– Con sẽ sang đầu thai làm con một gia đình ở làng Cao Hương, huyện Thiên Bản. Sau, cứ đúng vào tháng đó, năm đó... mẹ đến là sẽ tìm được. Bao nhiêu sách vở con để lại, mẹ nhớ giữ gìn cẩn thận, đừng xé bỏ đi.

Thế rồi, Lương Thế Vinh chỉ bị bệnh mới có một ngày đã mất. Hồn thiêng của ông hoá thành một đứa trẻ, thường ngày vẫn vui đùa với lũ trẻ chăn trâu ở gần làng Cao Hương. Chúng kết thân với nhau mà chẳng hề hay biết gì về tung tích của nhau cả. Bấy giờ, nước nhà đang thời thịnh trị, có người Trung Quốc xem thiên văn, biết được rằng tinh khí văn chương đã giáng hạ ở nước ta, bèn tìm đường sang đến tận nơi để trấn yểm. Khi hẵn đến được nước ta thì hồn thiêng của Lương Thế Vinh đã biến thành cậu bé như vừa kể ở trên. Lần dò mãi, hẵn cũng tìm gặp được lũ trẻ chăn trâu, nhưng, vì chưa dám chắc rằng tinh khí văn chương đã nhập vào đứa trẻ nào nên hẵn bèn nghĩ kế để thử. Thế rồi hẵn đào ngay một cái hố sâu lối chừng vài thước, xong thì lấy một quả bưởi bỏ xuống đáy hố và nói với lũ trẻ rằng:

– Đứa nào nghĩ được cách lấy quả bưởi lên mà không hề dùng sào hay dùng dây thì ta sẽ thưởng cho.

Hồn thiêng của Lương Thế Vinh ngẫm mách kế, lũ trẻ theo đó hè nhau lấy nón múc nước dưới ruộng đổ đầy vào hố, quả bưởi từ từ nổi lên. Trao thưởng xong, hẵn hỏi lũ trẻ rằng kế khôn ngoan này là của ai. Cả đám liền chỉ vào đứa trẻ vốn là hồn thiêng của Lương Thế Vinh. Biết sẽ gặp sự chẳng lành, đứa trẻ vốn là hồn thiêng của Lương Thế Vinh liền bỏ chạy. Chạy mãi đến làng Cao Hương, thấy ở ngã ba đường có một tảng đá lớn, hồn thiêng của Lương Thế Vinh liền nhập vào đó.

Khi ấy, dân làng Cao Hương có mặt ở đó cũng khá đông, biết không thể dùng phép trấn yểm ngay được, hẵn liền xin mua tảng đá. Thấy một tảng đá vô dụng, lại nằm ngay ở giữa ngã ba đường, mọi người cứ tưởng hẵn hỏi đùa, liền nhân đó cũng nói đùa là giá... 100 quan! Hẵn trả giá 70 quan nhưng dân làng Cao Hương lại cho hẵn chỉ là kẻ bõn cợt nên không bán. Khi hẵn vừa giả đồ bỏ đi thì có một phụ nữ người làng Cao Hương vừa từ

ngoài đồng ruộng đi về ngang qua, thấy lạ, bèn đưa chân đạp vào tảng đá mà nói rằng:

– Tảng đá này quý giá cái nỗi gì mà họ dám mua với giá đắt đến như thế?

Chẳng ngờ ngay lúc đó, hồn thiêng của Lương Thế Vinh liền nhập ngay vào người bà. Người Trung Quốc có tâm địa xấu xa kia quay lại, biết hồn thiêng của Lương Thế Vinh không còn trong tảng đá ấy nữa, liền nói là bây giờ thì dân làng có đem tảng đá ấy tặng không cho hẳn, hẳn cũng chẳng thèm lấy. Thế rồi đủ ngày đủ tháng, người phụ nữ ở làng Cao Hương kia sinh hạ được một người con trai rất kháu khỉnh. Cậu bé ấy chính là kiếp sau của Lương Thế Vinh, người trước kia từng được Ngọc Hoàng Thượng đế sai xuống đầu thai, làm con một gia đình ở huyện Nam Xương. Nhưng, kể từ khi chào đời, Lương Thế Vinh khóc suốt cả mấy ngày đêm liền, dỗ dành cách nào cũng chẳng được. Người mẹ kiếp trước của Lương Thế Vinh nhớ lời dặn của con mình, bèn tìm đến làng Cao Hương, xin được bế ẵm cậu bé một tí, bấy giờ, Lương Thế Vinh mới hết khóc. Bà nhân đó kể lại chuyện kiếp trước của Lương Thế Vinh. Từ đó, hai bà kết thân với nhau. Ngay từ nhỏ, Lương Thế Vinh đã nổi tiếng thông minh, được khen là thần đồng. Năm ông mới 22 tuổi, vào khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận năm thứ 4 (1463), dưới thời trị vì của Hoàng đế Lê Thánh Tông (1460 - 1497), ông đỗ Trạng nguyên. Sau, ông làm quan, trải phong dần tới chức Hàn Lâm Viện Thị giảng Chương viện sự, Nhập thị Kinh diên, Tri sùng Văn quán. Bấy giờ, phần lớn các văn kiện bang giao với Trung Quốc đều do ông soạn thảo.

Chuyện li kì về thuở thiếu thời của Trạng nguyên Lương Thế Vinh vừa rất phong phú lại vừa có nhiều dị bản khác nhau, tuy nhiên, triết lí chung thì lại hàm chứa một cái lõi rất thánh thiện ở bên trong. Vẻ đẹp chân chính bao giờ cũng tìm đúng địa chỉ thực sự tin cậy và xứng đáng để kí tải. Ngọc Hoàng thượng đế ở xa tít trên trời có thể nhầm lẫn chứ những linh hồn do chính Ngọc Hoàng Thượng đế sai xuống đầu thai làm kiếp người ở chốn trần gian thì không thể nào nhầm lẫn được. Người cha kiếp trước của Lương Thế Vinh chỉ mới thấy con chó đá vẫy đuôi mừng con mình mà đã vội vênh mặt coi khinh và dọa dẫm xóm giềng, giá thử con chó đá ấy mà vẫy đuôi mừng chính ông, chắc ông sẽ lập tức... coi trời bằng vung! Lương Thế Vinh buồn bã mà chết, suy cho cùng thì cũng là phải. Trên đời này còn có gì đau xót hơn khi mà con cái phải cam lòng ra đi chỉ vì cái sai của cha mẹ?

Người Trung Quốc trong giai thoại này kể cũng là người có tài cao và chí cả. Ở tận bên Trung Quốc, xem thiên văn mà biết được đích xác rằng tinh khí văn chương đã giáng hạ xuống nước ta, nếu không phải là người thực sự có tài, quyết không thể nào biết được. Lại cũng ở tận bên Trung Quốc, một thân một mình mà chẳng quản đường xa dặm dài, bất chấp cả mọi gian nan nguy hiểm, lần mò tìm đến tận chốn làng quê hẻo lánh của nước ta để tính kế trấn yểm tinh khí văn chương, nếu không phải là người có chí cả, chỉ mới nghĩ đến cũng đã chẳng dám chứ đừng nói là làm. Tiếc thay, người tài cao chí cả ấy lại là con người tầm thường và nhỏ nhen. Hẳn bọn ba bất quá chỉ để phơi bày cho thiên hạ thấy hết tâm địa xấu xa của mình mà thôi.

Đặt trong mối quan hệ với những nhân vật này, nhân cách của thần đồng Lương Thế Vinh mới ngời sáng biết bao. Cổ nhân thường gọi những người gồm đủ cả tài và đức là người hiền. Như Lương Thế Vinh, ông thực xứng danh là người hiền vậy.

Hình 10: Trong tay mẹ.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H.Oger)

Hình 11: Rồng đá ở cố đô Hoa Lư – Ninh Bình.

(Ảnh của tác giả)

CHUYỆN TRẦN ÍCH PHÁT ĐƯỢC ... ĐẶC CÁCH TIẾN SĨ

Thỉnh thoảng chúng ta vẫn thường nghe tin ai đó được nhận bằng Tiến sĩ Danh dự. Chuyện tưởng chừng như hoàn toàn là của phương Tây, của thời hiện đại, nhưng thực ra thì cách nay gần sáu thế kỉ, điều này đã từng xảy ra ở nước ta.

Theo ghi chép của Đại Nam nhất thống chí (Hải Dương tỉnh) thì xưa ở huyện Chí Linh (nay cũng thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), có người tên là Trần Ích Phát. Tuy chỉ sinh ra trong một gia đình rất bình thường, chưa từng có truyền thống đỗ đại khoa, nhưng, Trần Ích Phát là người thông minh hiếm thấy. Hiện chưa rõ Trần Ích Phát sinh và mất năm nào, chỉ nghe tương truyền rằng, vào buổi đầu của thời Lê Sơ (1428 - 1527), ông từng nổi danh thần đồng, kinh sách chỉ cần xem qua đã thuộc, nghĩa lí bao giờ cũng quyết hiểu đến tận cùng, giảng giải được rất nhiều điều mới lạ. Càng lớn lên thì tiếng tăm uyên bác của ông càng trở nên lừng lẫy. Ông dốc chí theo đuổi khoa cử đến cùng, nhưng rất tiếc là...học tài thi phận. Ông cứ lận đận mãi, rốt cuộc, vinh quang lớn nhất cũng chỉ là đỗ đầu ở trường thi Hương mà thôi. Thời niên hiệu Thái Hoà (tức là những năm từ 1443 đến 1453), Trần Ích Phát cất công đi thi Hội đến mấy lần nhưng khoa nào cũng hỏng. Chán nản quá, ông bèn trở về quê mở trường dạy học. Cứ theo ghi chép của một vài bộ sử cũ và đặc biệt là truyền thuyết dân gian vùng Hải Dương thì Trần Ích Phát là một trong những nhà giáo xuất sắc nhất, giàu đức độ và tài năng nhất. Tương truyền, học trò của ông có đến 3 người đỗ Trạng nguyên, 4 người đỗ Bảng nhãn, 6 người đỗ Thám hoa, 10 người đỗ Hoàng giáp và 51 người đỗ Tiến sĩ. Theo ghi chép của thư tịch cổ về khoa cử Nho học ở nước ta thì dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông (1460-1497), tức là tương ứng với thời Trần Ích Phát nổi danh trong nghề dạy học, cả nước ta có 9 người đỗ Trạng nguyên, 10 người đỗ Bảng nhãn, 10 người đỗ Thám hoa, 146 người đỗ Hoàng giáp và 326 người đỗ Tiến sĩ. Không rõ trong tổng số thống kê những người đỗ đạt đại khoa dưới thời Lê Thánh Tông nói trên thì những ai là học trò của Trần Ích Phát. Người đời truyền rằng, có đến ngót một nửa số quan lại triều đình Lê Thánh Tông vốn là học trò của ông. Bấy giờ, xét thấy học trò thì đỗ đại khoa quá nhiều mà thầy thì vẫn chỉ là... một ông thầy, không học vị cao, không chức tước lớn cũng

chẳng quyền quý bằng ai, cho nên, Hoàng đế Lê Thánh Tông bèn đặc cách cho Trần Ích Phát được xếp ngang hàng với Tiến sĩ, lại còn phong cho ông chức Giám sát Ngự sử, sau cứ thế thăng dần lên đến Hiến sát sứ rồi Đông các Đại học sĩ. Trần Ích Phát là bậc đại trường thọ của thời Lê Sơ: ông mất năm 100 tuổi. Thế ra, lí lịch của Trần Ích Phát gần như là lí lịch của một người suốt đời phải đi thi mà kì thi nào cũng đều thuộc hàng đặc biệt khó khăn cả. Thi để có tên trên bảng vàng, ông lận đận bao phen, rốt cuộc cũng phải ngậm ngùi mà thôi hẳn, kể cũng xót cho một đấng tài hoa. Thi để trở thành nhà giáo cho ra nhà giáo, ông đã tận tụy hết mình và xã hội cầu tiến rộng lớn đương thời chính là giám khảo công minh và nghiêm khắc đã chứng nhận sự thành công mỹ mãn của ông, sử sách tôn vinh ông là chí phải. Thi để làm quan cho ra làm quan, ông là bậc danh thần chí cả, ung dung hoạn lộ thênh thang. Thi để được hưởng đại trường thọ, như ông, ngàn xưa nào dễ có mấy ai. Trần Ích Phát làm được quá nhiều điều mà những người giỏi, dẫu muốn cũng chưa chắc đã làm được.

Việc Trần Ích Phát làm quan, như trên đã nói, ung dung hoạn lộ thênh thang, song, làm quan mà được như ông, tuy là rất khó nhưng vẫn có người làm được, chớ làm thầy mà được như ông, thiên hạ hình như chưa có ai. Bỏ việc làm thầy để đi làm quan, riêng ông được thoả chí xênh xang áo mũ nhưng học trò một thuở lại mất chỗ cậy nhờ. Xem ra việc Hoàng đế Lê Thánh Tông đặc cách và cất nhắc Trần Ích Phát như vậy chưa phải là việc làm tốt nhất cho sự nghiệp đào tạo nhân tài của nước nhà vậy.

Hình 12: Tiến sĩ.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H.Oger)

Hình 13: Tháp Rùa ở Hồ Gươm (Hà Nội).

HẬU DUỆ CỦA HAI DANH TƯỚNG ĐẶNG TẮT VÀ ĐẶNG DUNG

Cuộc khởi nghĩa lớn nhất nổ ra ngay sau khi quân Minh vừa tràn sang xâm lược nước ta là cuộc khởi nghĩa do Giản Định Đế Trần Ngỗi và Trưng Quang Đế Trần Quý Khoáng lãnh đạo (1407 - 1413) và trong số những bậc hào kiệt tham gia cuộc khởi nghĩa này có hai cha con Đặng Tất và Đặng Dung.

Nhiều bộ dã sử nói rằng, tổ tiên của Đặng Tất là Đặng Bá Tĩnh (người đồ Thái học sinh dưới thời Trần, làm quan tới chức Hành khiển, Lại Bộ Thượng thư, tước Tuấn Sĩ Hầu), nhưng, vì lịch sử khoa cử của nước ta dưới thời Trần có đến 70 năm (từ năm 1304 đến năm 1374) không còn tài liệu gì để có thể khảo xét được nữa, cho nên, nếu dã sử chép đúng thì chắc là Đặng Bá Tĩnh đổ vào khoảng thời gian 70 năm này.

Đặng Tất là đấng kiệt hiệt vào hàng bậc nhất của đất nước ta trong những năm đầu tiên của thế kỉ thứ XV. Sinh thời, ông từng được Giản Định Đế Trần Ngỗi phong tới tước Quốc công. Đặng Dung (con của Đặng Tất) là bậc danh tướng văn võ song toàn, từng được Giản Định Đế Trần Ngỗi phong tới chức Bình chương Quân quốc Trọng sự. Ông là tác giả của bài Cảm hoài – tác phẩm được coi là một trong những áng thiên cổ hùng thi của lịch sử văn học dân tộc. Nếu sử chép về tổ tiên của ông chưa được đầy đủ và rõ ràng thì ngược lại, hậu duệ của Đặng Dung được sử cũ ghi một cách rất trân trọng. Dưới đây là phân lược trích giới thiệu bảy nhân vật đại khoa bảng thuộc các thế hệ hậu duệ của Đặng Dung:

01 - Đặng Thiếp (cũng đọc là Đặng Tiếp). Sau khi Đặng Tất rời tiếp đến, con ông là Đặng Dung qua đời, một bộ phận khá lớn của con cháu họ Đặng đã bỏ quê cha đất tổ là vùng Thiên Lộc (nay thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh) chạy ra Bắc. Đặng Thiếp sinh ở làng Mạo Bồ (nay là thôn Mạo Phố, xã Lương Lễ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ). Đặng Thiếp đỗ Tiến sĩ vào năm 1453 (năm ông vừa 24 tuổi), làm quan trải phong dần đến chức Thừa tuyên sứ.

02 - Đặng Thận: sinh tại làng Sơn Đông, huyện Lập Thạch (nay thuộc xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc), đỗ Tiến sĩ năm 1484 (năm

ông vừa 26 tuổi). Hoạn lộ của Đặng Thận ra sao thì chưa rõ.

03 - Đặng Tông Củ: là con của Đặng Thiếp, đỗ Tiến sĩ vào năm 1484, làm quan trải phong dần đến chức Hàn lâm viện Đại học sĩ.

04 - Đặng Minh Khiêm: con của Đặng Thiếp, em của Đặng Tông Củ, anh của Đặng Tán. Đặng Minh Khiêm đỗ Hoàng giáp vào năm 1487, làm quan trải phong dần đến chức Thượng thư kiêm Tổng tài Quốc sử quán. Ông từng hai lần được cử đi sứ sang Trung Quốc. Đặng Minh Khiêm có để lại cho đời bộ Thoát Hiên vịnh sử thi tập.

05 - Đặng Tán: con của Đặng Thiếp, em của Đặng Tông Củ và Đặng Minh Khiêm, đỗ Tiến sĩ năm 1487. Đặng Tán làm quan trải phong dần đến chức Hữu thị lang và sinh thời, ông cũng từng được cử đi sứ sang Trung Quốc.

06 - Đặng Diêm: anh trai của Tiến sĩ Đặng Thận, đỗ Tiến sĩ năm 1490 (năm ông vừa 31 tuổi). Đặng Diêm làm quan trải phong dần đến chức Hiến sát sứ.

07 - Đặng Đôn Phục: người làng Tả Thiên Lộc, huyện Thiên Lộc (nay là xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), đỗ Hoàng giáp năm 1580 thời Lê Thế Tông (1573 -1599), làm quan trải phong dần đến chức Hiến sát sứ.

Bảy nhân vật thuộc các thế hệ hậu duệ khác nhau của Đặng Tất và Đặng Dung, dấu chỉ mới dừng lại ở mức đó cũng đủ thấy họ Đặng đáng kính biết ngần nào. Nếu cất công thống kê thêm cả hàng võ quan rồi thống kê thêm cả những người tuy không đỗ đại khoa nhưng có nhiều đóng góp cho văn hiến của nước nhà thì danh sách các nhân vật họ Đặng thuộc các thế hệ hậu duệ khác nhau của Đặng Tất và Đặng Dung sẽ còn dài lắm. Mới hay, những gì Đặng Tất và Đặng Dung để lại cho lịch sử còn lớn lao hơn nhiều so với những dòng ghi chép ngắn ngủi và tản mạn xưa nay.

Hình 14: Lặng lẽ dấu xưa.

(Ảnh của tác giả)

HOÀNG ĐẾ LÊ THÁNH TÔNG XỬ TỘI NHẬN HỐI LỘ NHƯ THẾ NÀO?

Hoàng đế Lê Thánh Tông (1460 -1497) là con trai thứ tư của Hoàng đế Lê Thái Tông (1433-1442), thân mẫu là Quang Thục Thái hậu (huý là Ngô Thị Ngọc Dao). Họ và tên thật của Lê Thánh Tông là Lê Tư Thành, sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442), lên ngôi Hoàng đế ngày 8 tháng 6 năm Canh Thìn (1460), ở ngôi 37 năm, mất ngày 30 tháng giêng năm Đinh Tị (1497), hưởng thọ 55 tuổi. Sinh thời, Hoàng đế Lê Thái Tông từng lập con trai trưởng là Lê Nghi Dân (do bà Hoàng hậu Dương Thị Bí sinh hạ vào tháng 6 năm 1439) làm Hoàng thái tử, nhưng rồi (cứ như chính sử chép lại) thì vì bà Dương Thị Bí tỏ ra quá kiêu căng lại còn cả gan làm chuyện lăng loàn nên Hoàng đế Lê Thái Tông bèn truất phế ngôi Hoàng hậu của bà và giáng Lê Nghi Dân làm Lạng Sơn Vương. Bà Nguyễn Thị Anh được lập làm Hoàng hậu và người con trai do bà sinh hạ (tháng 6 năm 1441) là Hoàng tử Lê Bang Cơ được lập làm Hoàng thái tử. Ngày 4 tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442), Hoàng đế Lê Thái Tông đột ngột qua đời – khi ấy, Lê Bang Cơ tuy mới được hơn một tuổi nhưng đang là Hoàng thái tử nên hiển nhiên được lên nối ngôi. Vì Hoàng đế còn quá nhỏ nên bà Nguyễn Thị Anh (lúc này được tôn là Tuyên Từ Hoàng thái hậu) được quyền buông rèm điều khiển chính sự triều đình. Tháng 10 năm 1459, khi mọi việc đang diễn ra một cách bình thường thì Lê Nghi Dân cùng một số thủ hạ thân tín như Phạm Đồn, Phạm Ban, Trần Lãng... (tổng cộng hơn 100 người) đã lên vào hoàng cung, giết chết cả Hoàng đế lẫn Hoàng thái hậu rồi chiếm lấy ngai vàng. Tám tháng sau, đến lượt Lê Nghi Dân bị giết. Người được bá quan mà đứng đầu là hai cha con Nguyễn Xí và Nguyễn Sư Hồi đồng lòng tôn lên ngôi Hoàng đế chính là Hoàng tử Lê Tư Thành. Nhờ công tôn lập này, danh tướng Nguyễn Xí trước đó là Á Quận hầu, đến đây được gia phong làm Quỳ Quận công.

Bấy giờ, hai cha con Nguyễn Xí và Nguyễn Sư Hồi đều có chức cao, quyền lớn nên ai ai cũng nể sợ, nhân đó, họ đã lộng hành. Nguyễn Sư Hồi vì bất hoà mà bày kế định hãm hại các đại thần như Lê Niệm, Trịnh Văn Sái, Lê Thọ Vực và Nguyễn Lỗi. Nhưng, điều đáng tiếc hơn cả vẫn là chuyện cả hai cha con Nguyễn Xí cùng ăn hối lộ. Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển

12, tờ 14-b) cho hay rằng, chuyện ăn hối lộ này đã đến tai Hoàng đế Lê Thánh Tông, và nhà vua đã ban sắc dụ cho Nguyễn Sư Hồi như sau: “Dương Quốc Minh tâu rằng Ngô Tây đã đem 30 lạng bạc giao cho tay chân thân tín là Nguyễn Hồ đến đút lót người và người sai vợ lẽ ra nhận lấy. Trước kia, chính Dương Quốc Minh cũng đã từng đút lót cho cha người là Nguyễn Xí những 50 lạng, cộng lại hai cha con người đã nhận 80 lạng. Số bạc ấy nay đang ở trong nhà người, há người lại không biết hay sao? Nay ta sai quan Tư Lễ Giám là Nguyễn Áng đem sắc tới để dụ bảo người và đòi lấy 80 lạng bạc đút lót ấy đem về. Người có tội mà nếu cứ ngại gột rửa thì sau này ắt sẽ chuốc lấy tai hoạ.”.

Thế ra, Lê Thánh Tông – đấng minh quân mà sử sách xưa từng hết lời ca ngợi – cũng có lúc vì ơn nghĩa riêng mà bất chấp cả phép nước. Nguyễn Xí ăn hối lộ những 50 lạng bạc, Lê Thánh Tông biết mà vẫn cứ làm lơ như không biết. Bảo là Hoàng đế nể hay nói Hoàng đế sợ có lẽ cũng đều đúng cả. Nể vì Nguyễn Xí nguyên là danh tướng của Lam Sơn, từng cùng Lê Lợi vào sinh ra tử suốt cả cuộc trường chinh chống ách đô hộ của quân Minh xâm lược. Nể vì Nguyễn Xí là đại thần, tài cao công lớn, làm quan trải thờ ba đời Hoàng đế là Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông. Còn như nói sợ là bởi...người có gan tôn lập bao giờ cũng chính là người có gan phế truất. Nguyễn Xí từng phế truất Lê Nghi Dân để rồi sau đó tôn lập chính Lê Thánh Tông đấy thôi. Đã nể lại còn sợ thì biết mà vẫn cứ lơ đi như không biết là chí phải. Cả hai cha con Nguyễn Xí đều đang là đại thần, chí cả hơn người và uy danh lừng lẫy, cho nên, nếu Lê Thánh Tông có nể sợ luôn cả hai thì cũng là lẽ tự nhiên. Nhưng, nghĩ cho kỹ thì chừng như trước hết, Lê Thánh Tông lo lắng cho cái ngai vàng chưa ấm chỗ của mình, nếu cả hai cha con Nguyễn Xí mà bất bình thì rất có thể bị lung lay bất cứ lúc nào. Một tờ sắc với mấy lời dụ bảo Nguyễn Sư Hồi và một quyết định thu hồi 80 lạng bạc, cao kiến làm sao! Nguyễn Xí không bị hạ nhục, Nguyễn Sư Hồi không bị triều đình đưa ra xét xử, ngai vàng vẫn yên mà Hoàng đế lại còn có thêm 80 lạng bạc, nếu không phải là bậc uyên thâm thì quyết không thể nghĩ ra được diệu kế này.

Song, được cái lợi cho riêng mình trong nhất thời để rồi sau đó mãi mãi bị người đời chê trách, phạm là đấng trượng phu tất sẽ nhất quyết không làm, huống nữa là...

Lời dụ bảo của Lê Thánh Tông chẳng những không có tác dụng đối với cha con Nguyễn Xí mà còn không có tác dụng đối với bọn tham quan ô lại đương thời. Bởi vì, nếu có ăn hối lộ mà để Hoàng đế biết thì bất quá cũng chỉ bị phê bình vài câu sáo rỗng rồi bị tịch thu của ăn hối lộ mà thôi, ngán gì? Đến cả đấng minh quân mà vẫn còn vì cả nể mà làm sai phép nước thì dân thường biết trông cậy vào ai!

Đành là “nhân vô thập toàn”, nhưng nếu cứ lấy cớ “nhân vô thập toàn” để rồi cho phép mình nhận hối lộ hoặc là cố ý hay vô tình bao che cho kẻ ăn hối lộ, thì đó không phải là lỗi nữa... Ở đời, hễ đã nắm được quyền hành thì bao giờ cũng vậy, trong chỗ không ngờ, người ta thường tự bộc lộ cả cái tốt lẫn cái xấu của mình một cách rõ ràng nhất. Danh tiếng của hai cha con đại thần Nguyễn Xí bị hoen ố đã đành, nhưng danh tiếng của Hoàng đế Lê Thánh Tông cũng khó mà nguyên vẹn.

CHUYỆN THÁM HOA ĐÌNH LƯU

Các thư tịch cổ của nước ta chép về khoa cử đều cho hay rằng, Đình Lưu người làng Vô Dật, huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã Thái Tân, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ Thám hoa vào khoa Quý Sửu, năm Hồng Đức thứ 27 (tức là năm 1496) khi vừa mới 17 tuổi. Theo đó thì ... Ngay từ thuở còn tấm bé, Đình Lưu đã nổi danh thần đồng. Thực ra thì thời nào cũng đều có thần đồng cả, nhưng, riêng Đình Lưu thì cũng có hơi khác một chút. Ông không chỉ văn hay chữ tốt hơn người mà còn có biệt tài cưỡi ngựa, bắn cung và đá cầu. Tương truyền, ông thường biểu diễn một trò chơi rất độc đáo, ấy là vừa phóng ngựa chạy như bay, vừa tung một quan tiền vung vãi xuống đất, xong thì quay ngựa trở lại, cũng phóng rất nhanh rồi cúi nghiêng bên mình ngựa, đưa tay nhặt lại không thiếu một đồng nào. Còn như hễ ông đã đá cầu thì có thể đá mãi mà quả cầu vẫn không thể nào rơi xuống đất.

Bấy giờ, thân phụ của Đình Lưu cũng là một võ quan cao cấp của triều đình, làm quan trải thờ đến 7 đời Hoàng đế nhà Lê, đó là: Lê Thánh Tông (1460 -1497), Lê Hiến Tông (1497-1504), Lê Túc Tông (1504), Lê Uy Mục (1505-1509), Lê Tương Dực (1510- 1516), Lê Chiêu Tông (1516-1522) và Lê Cung Hoàng (1522- 1527). Thời Lê Cung Hoàng, thân phụ ông là người đứng đầu cơ quan Kị đô úy, cai quản các Đô lực sĩ bảo vệ hoàng cung.

Sách Công dư tiệp kí của Tiến sĩ Vũ Phương Đề (1698 -?) chép đại để rằng, bấy giờ, thiên hạ lưu truyền câu Tam Đô đặc thiên hạ (nghĩa là: Tam Đô sẽ giành được ngôi báu), cho nên, Lê Cung Hoàng bèn bắt thân phụ của Đình Lưu và một vị nữa trong cơ quan Kị đô úy phải tự tử. Thân phụ của Đình Lưu vì thế mà mất. Chẳng dè, người thứ ba trong cơ quan Kị đô úy là Mạc Đăng Dung không bị bức tử, về sau lại chính là kẻ cướp ngôi. Khi ấy, thiên hạ mới vỡ lẽ ra rằng, Tam Đô không phải là ba người trong cơ quan Kị đô úy mà là người thứ ba của cơ quan này: Mạc Đăng Dung! Chuyện này, Tiến sĩ Vũ Phương Đề có chút nhầm lẫn. Kẻ thâm hiểm ném đá giấu tay là Mạc Đăng Dung, còn như Hoàng đế Lê Cung Hoàng lúc bấy giờ chưa đầy hai mươi tuổi, bất quá chỉ là con bài tội nghiệp trong tay Mạc Đăng Dung mà thôi. Nhưng, hãy tạm gác chuyện thân phụ Đình Lưu lại để kể nốt chuyện Đình Lưu. Đình Lưu đỗ đại khoa và được bổ nhiệm làm quan trong triều mới một năm thì Hoàng đế Lê Thánh Tông qua đời, con là Thái tử Lê Tranh

(còn có tên khác là Lê Huy) lên nối ngôi. Đó là Hoàng đế Lê Hiến Tông (1497-1504). Lê Tranh sinh năm 1461, khi lên ngôi Hoàng đế đã 36 tuổi, cho nên, hằng năm vẫn tổ chức lễ khánh thọ rất linh đình. Ngoài ra, hễ Hoàng đế Lê Hiến Tông có dịp xuất hành đâu đó là bá quan văn võ lại xúm xít dâng lễ và cùng nhau chúc thọ. Một năm, vào dịp tết Đoan Ngọ, Hoàng đế Lê Hiến Tông ngự thuyền đi xem bơi chải, các quan đua nhau làm thơ chúc thọ. Riêng Thám hoa Đinh Lưu thì từ chối làm thơ và nói:

– Thần không thích làm thơ, chỉ xin được đá cầu để chúc thọ. Số lần đá mà quả cầu không bị rơi xuống đất sẽ tương ứng với tuổi thọ của Thánh thượng.

Lê Hiến Tông đỏ mặt bởi kiêu mừng thọ kì quặc này nhưng vì sợ mất vui nên cũng đành miễn cưỡng mà ưng thuận cho. Thám hoa Đinh Lưu bèn đứng một chân trên thuyền, một chân thì đá cầu. Mới đếm được 89 lượt, Hoàng đế Lê Hiến Tông đã cả cười mà nói:

– Thôi, khanh hãy tạm nghỉ chân để uống cạn chén rượu của Trẫm ban.

Uống rượu xong, Thám hoa Đinh Lưu lại tiếp tục đá cầu, tính được đến những mấy trăm lượt, mãi đến khi nghe Hoàng đế Lê Hiến Tông bảo hãy dừng, ông mới chịu thôi. Lần đó, ông được thưởng rất hậu. Thiên hạ đồn rằng, ngôi mộ tổ của nhà ông nằm cạnh một quả núi tròn, có hình dạng chẳng khác gì quả cầu, cho nên ông mới có biệt tài đá cầu như vậy.

Khen một vị Thám hoa có tài bắn cung cưỡi ngựa và đặc biệt là có tài đá cầu thì kể cũng lạ, nhưng quả thật, Thám hoa Đinh Lưu đúng là người rất đáng khen. Đứng một chân trên con thuyền chòng chành mà đá mãi, quả cầu vẫn không bị rơi xuống đất, nếu không phải là đấng đầy bản lĩnh tự tin và thực sự có tài, quyết không thể nào làm được. Đây hoàn toàn không thể gọi là trò mua vui, thắng bại không có gì hệ trọng, ngược lại, đá cầu để... chúc thọ Hoàng đế, nếu mới đá được mấy lần mà lỡ cầu rơi xuống đất thì kể như cầm chắc là đầu của người đá cầu cũng sẽ phải rơi theo. Sử khen các đấng kì tài và giàu lòng tự tin, đại để như Thám hoa Đinh Lưu chẳng hạn, thế là chí phải. Với Thám hoa Đinh Lưu, đá cầu cũng là một nghệ thuật. Phàm đã là nghệ thuật đạt tới trình độ cổ kim đông tây chưa từng thấy thì chẳng ai dám cả gan lên tiếng chê bai cả. Xưa, có một viên quan huyện

thuộc lòng hết ngày giỗ của các gia đình có máu mặt trong huyện, thế mà còn được khen, huống hồ là ...

Đã là người sống giữa cõi trời cao đất dày, nhất là các đấng nam nhi mà chẳng có chút tài cán gì thì kể cũng tội nghiệp lắm. Những người làm vườn mà giỏi cách chăm bón cho từng loại cây, những người chăn nuôi mà có thể thuộc lòng tính nết của từng gia cầm và gia súc, những người đánh cá mà tinh ý lựa đúng chỗ nhiều cá để quăng chài, những người đi buôn mà khéo nắm bắt nhu cầu của thị trường từng nơi, từng lúc...tất tất đều xứng đáng xếp vào hàng những người có tài. Nếu chỉ có tài ở một lĩnh vực nào đó đã đáng khen, huống chi là Thám hoa Đinh Lưu, tài năng trải rộng trên khá nhiều lĩnh vực, bảo sử xưa không hạ bút ngợi khen sao được? Nhưng muốn vừa là người có tài lại vừa là người được đời đời kính trọng thì phải khổ công rèn luyện mãi, đừng gian ngoan cướp công người khác và cũng chớ nhẵn tâm đập lên lưng người khác mà đi, bởi vì như thế thì ... rằng tài kế cũng có tài đấy, song, với những người tài kiểu ấy, xã hội lương thiện chỉ có cảm giác duy nhất là phải đào thải mà thôi!

Hình 15: Đá cầu. (Tranh dân gian Việt Nam)

HOÀNG GIÁP LÊ QUANG BÔN VỚI CHUYẾN ĐI SỨ DÀI ... 19 NĂM

Từ thế kỉ thứ X trở về sau, đã có không biết bao nhiêu vị quan từng được triều đình nước ta tin cậy cử đi sứ sang Trung Quốc. Nhưng, không một phái bộ sứ giả nào bị Trung Quốc đày ải lâu dài như phái bộ sứ giả do Hoàng giáp Lê Quang Bôn cầm đầu.

Lê Quang Bôn (tức Lê Quang Bí) người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Ông là con của Trạng nguyên Lê Nại, cháu gọi Hoàng giáp Lê Tư bằng chú ruột. Lê Quang Bôn sinh năm 1504, đỗ Hoàng giáp năm 1526. Sau khi đỗ, ông từng làm quan cho nhà Mạc và vào năm 1548, ông được triều Mạc Tuyên Tông (tức Mạc Phúc Nguyên: 1546 - 1561) cử đi sứ sang Trung Quốc. Hiện chưa rõ ông mất vào năm nào.

Sách Công dư tiệp kí (quyển 2) của Tiến sĩ Vũ Phương Đề (1698 -?) cho hay, ngay từ khi mới lên năm tuổi, Lê Quang Bôn đã nổi danh thần đồng và đến năm 22 tuổi đã đỗ Hoàng giáp. Ông làm quan, trải phong dần đến chức Hộ bộ Thị lang. Về chuyến đi sứ của ông năm 1548, cũng trong sách Công dư tiệp kí (quyển 2), Tiến sĩ Vũ Phương Đề đã kể lại khá tỉ mỉ, dưới đây xin được tóm lược như sau:

Trong phái bộ sứ giả của ông có viên Trung sứ (chưa rõ họ tên là gì) chuyên lo việc trông coi các thứ lễ vật. Thấy lễ vật có rất nhiều vàng bạc, hăn liền nổi máu tham, mua vàng bạc giả đem đánh tráo vào. Khi đến Nam Ninh (Trung Quốc), quan Tổng đốc của nhà Minh ở vùng này mở lễ vật ra kiểm tra và biết ngay rằng đó không phải là vàng bạc thật. Hăn tức giận, cho là Hoàng giáp Chánh sứ Lê Quang Bôn vô lễ, bèn lập tức báo ngay về triều đình, đồng thời, hạ lệnh bắt giam toàn bộ phái bộ sứ giả. Riêng Chánh sứ Lê Quang Bôn thì còn bị chúng lấy võ trai bịt kín hai mắt, xong thì dùng sơn gấn lại cho thật chắc. Hăn tuyên bố rằng: “Bao giờ thấy ngựa mọc sừng thì người mới được trở về nước”. Dẫu bị tai hoạ lớn đến vậy, Lê Quang Bôn vẫn bình thản như thường, không hề kêu ca oán thán. Ở Trung Quốc, hễ vào mùa giá rét mà trời có chút ánh nắng là Lê Quang Bôn lại vác chõng ra sân, nằm ngửa để phơi bụng cho đỡ lạnh. Bọn quan lại nhà Minh thấy vậy liền hỏi:

– Tại sao lại làm như thế?

Ông đáp:

– Ấy là tôi phơi sách vở trong bụng tôi đấy mà!

Vì cho rằng câu trả lời ấy của Chánh sứ Lê Quang Bôn là quá tự phụ, chúng bèn bắt ông thử đọc sách Đại học (là một trong Tứ thư) cho chúng nghe. Chẳng dè ông đọc luôn một mạch, không hề nhầm lẫn hay bỏ sót một chữ nào. Chúng phục quá, lập tức cởi trói và tháo bỏ mọi thứ che mắt cho ông. Từ đó, chúng đãi ông như là khách chứ không phải là tù nhân.

Khi ở Nam Ninh, có viên Cử nhân người Trung Quốc tên là Đặng Hồng Chấn, nghe tiếng ông học vấn uyên bác, ứng đối xuất sắc hơn người, bèn xin làm học trò ông để được học hỏi. Sau, Đặng Hồng Chấn đỗ Tiến sĩ, được bổ làm quan. Khi được thăng làm Chủ sự Yên Kinh, Đặng Hồng Chấn chợt nhớ đến thầy là Hoàng giáp Chánh sứ Lê Quang Bôn đang bị đày ải, liền dâng sớ xin triều đình nhà Minh xem xét lại. Bấy giờ, Minh Mục Tông (1566 - 1572) mới sai người đưa ông về kinh đô để an ủi rồi cho ông được về nước. Đặng Hồng Chấn mở tiệc tiễn thầy, biếu thầy một ít vàng bạc và vải vóc. Tính ra, từ khi lên đường đi sứ cho đến khi về được đến nhà, thời gian kéo dài ròng rã những 19 năm. Nghĩ công lao khó nhọc, lại trọng nghĩa khí và tài năng của Hoàng giáp Lê Quang Bôn, triều đình Mạc Mậu Hợp (1562 - 1592) đã phong ông làm Lại bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Quận công.

*

* *

Chuyện Lê Quang Bôn khiến chúng ta liên tưởng tới chuyện của Tô Vũ trong tích Tô công phụng sứ. Tô Vũ (tức Tô công), tự là Tử Khanh, làm quan tới chức Trung lang tướng. Ông được Hán Vũ Đế (141- 87 trước Công nguyên) sai đi sứ đến đất Hung nô. Khi ấy chúa Hung nô là Thiên Vu muốn Tô Vũ phải chịu đầu hàng nhưng ông quyết không chịu. Tức giận, Thiên Vu bắt Tô Vũ phải đi chăn dê ở vùng Bắc Hải, mãi đến 19 năm sau mới thả cho về. Thế ra, với kẻ sĩ giàu dũng khí, sống khảng khái và tự tin, thì uy vũ chẳng thể khiến họ khuất phục. Hoàng đế nhà Minh là Minh Mục Tông

chẳng chút xem lại chuyện xưa, rốt cuộc chỉ mang tiếng nhỏ nhen với đời, đáng thương hại lắm. Như Hoàng giáp Lê Quang Bôn, mắt tuy bị bịt kín mà lòng vẫn sáng, thân tuy bị tù ngục mà chí khí vẫn ngời toả bốn phương, trí mẫn tuệ đến nỗi khiến cho đến cả bọn quan lại nhà Minh cũng phải nể phục, sĩ tử nhà Minh phải tôn làm thầy và Hoàng đế nhà Minh là Minh Mục Tông cuối cùng cũng chẳng làm gì được ông, quả đúng là bậc ngàn xưa hiếm thấy. Cầm giận thay viên Trung sứ tham lam, vừa làm hại Chánh sứ lại vừa gây tổn hại cho quốc thể một thời. Kính thay Hoàng giáp Lê Quang Bôn, người sống chỉ một đời mà tiếng thơm để lại đến muôn đời!

Hình 16: Một lớp học ở làng. (Kí hoạ đầu thế kỉ XX của Baky)

CÁI GIÁ CỦA HỌC VỊ TRẠNG NGUYÊN NHÀ HỌ NGUYỄN

Ở làng Canh Hoạch, huyện Thanh Oai (nay là thôn Canh Hoạch, xã Dân Hoà, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây) có dòng họ Nguyễn rất lừng danh trong khoa bảng. Người khai khoa của dòng họ này là Nguyễn Bá Kí (đỗ Hoàng giáp khoa Mậu Thìn, 1448, thời Lê Nhân Tông), kế đến là Nguyễn Bá Kì (em ruột của Nguyễn Bá Kí, đỗ Tiến sĩ vào khoa Quý Mùi, 1463, thời Lê Thánh Tông). Sang thế kỉ thứ XVI, dòng họ này lại có Nguyễn Đức Lượng (đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Tuất, 1514, thời Lê Tương Dực) và cháu gọi Nguyễn Đức Lượng bằng cậu ruột là Nguyễn Thiến (đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Thìn, 1532, thời Mạc Thái Tông). Ngoài ra, con của Nguyễn Đức Lượng là Nguyễn Khuông Lễ cũng đỗ Tiến sĩ vào khoa Ất Mùi, 1535, thời Mạc Thái Tông). Vì Trạng nguyên Nguyễn Đức Lượng là vai cậu còn Trạng nguyên Nguyễn Thiến là vai cháu, cho nên, đời vẫn thường gọi hai ông là Trạng Cậu – Trạng Cháu. Vinh hiển đến tột bậc, thật không ai dám sánh.

Phàm mọi thứ ở đời, chẳng có gì lại không có cái giá của nó cả. Học vị của Trạng Cậu, Trạng Cháu cũng vậy. Nay xin theo ghi chép của các thư tịch cổ như Đại Việt lịch đại đăng khoa, Đình khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục, Liệt huyện đăng khoa bị khảo, Tam khôi bị lục, Đăng khoa lục sưu giảng... mà lược kể cái giá học vị Trạng nguyên của Nguyễn Đức Lượng và Nguyễn Thiến như sau:

Nguyễn Đức Lượng nổi tiếng là văn hay chữ tốt, kiến thức uyên bác hơn người, nhưng, mãi đến năm gần ba mươi tuổi vẫn chưa được đỗ đại khoa, vì thế, ai cũng cho là bởi huyệt đất mộ tổ nhà ông không phải huyệt đại phát. Ông cũng cho điều ấy là phải, bèn cất công sang tận Trung Quốc để tìm rước thầy địa lí về nhà, nhờ thầy giúp việc tìm huyệt cho. Ông cúng tạ tận tụy lo toan mọi thứ cho thầy nhưng cũng phải hơn một năm sau thầy mới tìm được huyệt, vấn đề còn lại chỉ là chọn ngày lành tháng tốt để làm lễ cải táng nữa mà thôi. Nhà ông ở gần chợ, và tại chợ đó có một người đã bị bệnh cùi lại còn bị dở hơi chẳng biết từ đâu tới, ngày ngày quanh quẩn xin ăn hết hàng này tới quán nọ. Thế rồi chẳng hiểu nhờ ai, hắn đã dựng được một cái chòi lá nho nhỏ ở ngay trên huyệt đất mà thầy địa lí vừa tìm được cho gia đình Nguyễn Đức Lượng. Nguyễn Đức Lượng dùng đủ mọi kế, hết năn nỉ

đến đem cả một khoản tiền lớn để trả cho hắn, hứa làm nhà mới rồi tặng ruộng cho hắn nữa mà hắn cũng chẳng chịu chuyển đi nơi khác. Bí quá, Nguyễn Đức Lượng dọa sẽ cho người đánh hắn một trận nhừ tử nhưng hắn cũng bất chấp. Cổ nhân dạy rằng cùi không sợ lở, quả là đúng lắm. Ngày cải táng nhờ thầy chọn giúp thì đã sắp đến rồi, vì thế, ông rất lấy làm tức giận. Nguyễn Đức Lượng có một người em gái nổi tiếng xinh đẹp và nết na, nhiều chàng trai con nhà quyền quý đã cậy người mai mối để được kết duyên với cô nhưng cô chưa chịu ai cả. Người bị bệnh cùi và dở hơi kể trên cũng biết chuyện này, hắn bèn nói với Nguyễn Đức Lượng rằng:

– Ông muốn tôi đi nơi khác ư? Tôi chẳng cần tiền bạc ruộng nương gì cả. Ông cho người đánh tôi ư? Tôi cũng chẳng sợ đâu. Giá như tôi bị ông cho người đánh chết, thử hỏi rồi ông có được yên không? Ông có ước muốn của ông, tôi cũng có ước muốn của tôi. Ông hãy về nói với cô em gái xinh đẹp của ông ra đây ở với tôi một đêm thì sáng hôm sau tôi sẽ lập tức dọn đi nơi khác ngay.

Nguyễn Đức Lượng về nhà buồn rầu kể lại chuyện này. Người em gái của ông nghe được, suy nghĩ một lúc rồi nói với ông và cả nhà rằng:

– Nếu thí bỏ tấm thân này mà hồn phách của cha được yên, danh tiếng của anh được trở nên lừng lẫy với thiên hạ thì em không ngần ngại gì cả. Anh hãy ra nói với hắn rằng em chịu. Đêm sau đúng hẹn, em gái của Nguyễn Đức Lượng ra với người cùi dở hơi kia. Chẳng dè, mới được một lúc thì hắn lăn đùng ra chết. Cô hết hoảng chạy về thưa lại với anh trai. Sáng hôm sau, Nguyễn Đức Lượng chạy ra, tính đem xác của hắn đi chôn ở nơi khác, nhưng, tất cả đều đã muộn: Xác của người cùi dở hơi đã bị mối ăn, đùn lên thành một cái mồi rất chắc chắn. Đến thầy địa lí cũng phải lắc đầu mà nói rằng:

– Đó là ý trời, sức người không thể chuyển lay được. Nhưng dầu sao thì cũng còn may. Ở ngay phía dưới mộ của người cùi dở hơi còn có một huyệt đại phát danh Nho nữa. Thôi thì để tôi táng hài cốt tổ tiên ông vào đấy vậy.

Chuyện này xảy ra vào năm 1494, năm đó Nguyễn Đức Lượng vừa tròn 29 tuổi. Hai mươi năm sau, năm 1514, khi vừa tròn 49 tuổi, Nguyễn Đức Lượng mới đỗ Trạng nguyên. Riêng người em gái của ông, gần một năm sau, năm 1495, thì sinh hạ được một người con trai rất khôi ngô và kháu

khinh, đó chính là Nguyễn Thiến. Năm 1532, tức là năm 37 tuổi, Nguyễn Thiến cũng đỗ Trạng nguyên. Từ đây, thiên hạ mới gọi Nguyễn Đức Lượng và Nguyễn Thiến là Trạng Cậu – Trạng Cháu.

*

* *

Tuy mức độ cao thấp có khác nhau nhưng tất cả các bậc đại khoa mà đặc biệt là các Trạng nguyên đều là những người có công góp phần làm rạng rỡ cho nền giáo dục và thi cử của nước nhà. Mỗi người đến với vinh quang bằng một con đường khác nhau, nhưng, điều chung cho tất cả vẫn là ở chỗ họ đều phải trả giá. Có những cái giá khiến cho người đời phải kính phục, ví như nghị lực và ý chí phi thường, ví như sự khiêm tốn học hỏi tất cả những ai đáng học trong khắp thiên hạ. Và, ví như sự quyết chí gạt ra ngoài tai những lời đàm tiếu thị phi vô căn cứ của thế gian để chú tâm dùi mài kinh sử... Nhưng, cũng có những cái giá dầu chỉ mới thoáng nghe qua cũng đã thấy rờn rợn làm sao.

Nguyễn Đức Lượng chẳng quản đường xa dặm dài, lặn lội sang tận đất Trung Quốc để rước cho bằng được một thầy địa lí tài ba. Chí lớn cỡ ấy, thật chưa dễ mấy ai có được. Song, cứ như thư tịch cổ đã chép, việc Nguyễn Đức Lượng đang tâm để cho người em gái nổi tiếng xinh đẹp và nết na ở qua đêm với một người vừa bị bệnh cùi lại vừa mắc chứng dở hơi thì quả là khủng khiếp lắm. Nếu đó là sự vụng trộm của một mối chân tình thì cho dầu có trái với phép tắc vốn dĩ rất chặt chẽ của cổ nhân, hậu thế vẫn sẵn lòng cảm thông. Còn như đàng này...

Thế mới hay, tham vọng nổi danh trên long bảng, với một số người, cũng có lúc mãnh liệt đến thật là đáng sợ. Nhân vật đáng kính nhất trong mẩu chuyện này lại chính là người con gái nổi tiếng xinh đẹp và nết na – em gái của Nguyễn Đức Lượng. Vì hờn phách của cha và vì danh tiếng của anh, cô chẳng tiếc tấm thân ngàn vàng của mình. Năm 1532, đến lượt con của cô là Nguyễn Thiến cũng đỗ Trạng nguyên. Hình như tài năng xuất chúng của Nguyễn Thiến đã nảy sinh và phát triển, trước hết là nhờ thụ bẩm được đại đức của mẹ ông vậy.

Cổ nhân cứ cất công đón rước các thầy địa lí về để cậy nhờ việc tìm huyết đại phát, hi vọng sẽ sớm được hưởng vinh hiển cho riêng thân, có biết đâu rằng, lòng mẹ chính là nơi tạo dựng và cũng là nơi cất cánh tuyệt vời nhất của mọi thiên tài!

Hình 17: Bia Tiến sĩ ở Văn Thánh, Huế.

(Ảnh của tác giả)

NỮ TIẾN SĨ ĐẦU TIÊN CỦA NƯỚC TA

Thư tịch cổ chính thống về khoa cử của nước ta không thấy chép tên tuổi một nữ Tiến sĩ nào, nhưng, truyền thuyết dân gian vùng Hải Dương và một số tác phẩm địa phương chí cùng với bộ Đại Nam nhất thống chí (Hải Dương tỉnh) đều trân trọng giới thiệu vị nữ Tiến sĩ đầu tiên cũng là nữ Tiến sĩ duy nhất trong lịch sử thi cử Nho học ở nước ta. Đó là bà Nguyễn Thị Toàn. Các tác phẩm địa phương chí mà chúng tôi nói đến ở đây gồm có Chí Linh huyện sự tích (chép về sự tích của huyện Chí Linh, một huyện nay thuộc tỉnh Hải Dương- NKT) và Hải Dương phong vật chí (sách chép theo thể chí, nói về cảnh vật tự nhiên của tỉnh Hải Dương – NKT). Còn như bộ Đại Nam nhất thống chí (sách viết theo thể chí, nói về nước Đại Nam thống nhất) là một công trình lớn do Quốc Sử Quán Triều Nguyễn biên soạn.

Chí là một trong những thể văn xưa, ngày nay hầu như chẳng còn ai bắt chước mà viết theo nữa, nhưng, dấu ấn thực sự của thể chí trong các tác phẩm hiện đại chẳng phải vì thế mà mất hết hẳn. Chuyện kể về bà Tiến sĩ Nguyễn Thị Toàn dưới đây được viết trên cơ sở kết hợp tóm lược ghi chép của Đại Nam nhất thống chí (Hải Dương tỉnh) với lời kể của truyền thuyết dân gian vùng Hải Dương.

Thực ra, tên bà là Nguyễn Thị Du, nhưng vì có hiệu là Ngọc Toàn (cũng đọc là Ngọc Tuyền) nên người đời vẫn thường ghép họ với hiệu mà gọi bà là Nguyễn Thị Toàn hay Nguyễn Thị Tuyền. Bà sinh và mất năm nào chưa rõ, tuy nhiên, các thư tịch cổ nói trên đều cho biết bà sống vào khoảng nửa sau của thế kỉ thứ XVI đến đầu thế kỉ thứ XVII. Bà Nguyễn Thị Toàn người làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh. Ngày nay, đất làng quê bà thuộc xã Văn An, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đây cũng là quê hương của Hoàng giáp Nguyễn Doãn Khâm (1530 -1592), chẳng biết là giữa vị Hoàng giáp lừng danh này với bà Nguyễn Thị Toàn có cùng bà con ruột thịt gì hay không?

Tương truyền, ngay từ lúc còn bé, Nguyễn Thị Toàn đã nổi tiếng thần đồng, ý hay nghe qua đã thuộc, chữ viết mới đọc sơ đã làu làu, thường có những suy nghĩ rất mạnh bạo và độc đáo. Được phép của gia đình, năm lên mười tuổi, Nguyễn Thị Toàn bắt đầu cải trang giả làm con trai để đi học như tất cả con trai những gia đình khá giả khác. Chuyện này, thầy học không biết, bạn đồng môn cũng chẳng ai hay. Bấy giờ, thiên hạ đều cho rằng, chỉ có

con trai mới được phép theo đòi thi thư chữ nghĩa, cho nên Nguyễn Thị Toàn mới phải cải trang làm con trai như vậy.

Cuối thế kỉ thứ XVI, nhân thấy nhà Mạc mở khoa thi để tuyển chọn nhân tài, Nguyễn Thị Toàn đã dự thi và đỗ Tiến sĩ. Sau khi đỗ đại khoa, bà được vua nhà Mạc lúc bấy giờ là Mạc Mậu Hợp cho vào dự yến tiệc và ban cho áo mũ để chuẩn bị vinh quy bái tổ. Thấy tân khoa Tiến sĩ có dáng mạo khác thường, Mạc Mậu Hợp bèn thân đến hỏi, bấy giờ mới vỡ lẽ rằng: tân khoa Tiến sĩ này là nữ chứ không phải là nam! Vẫn biết là theo điển lệ thì đó là điều đáng trách phạt, nhưng, xét Nguyễn Thị Toàn là người tài cao chí cả, Mạc Mậu Hợp chẳng những tha tội cho bà mà còn bổ dụng bà làm Nữ quan, chuyên lo việc giảng dạy lễ nghi cho cung nữ.

Năm 1592, thế và lực của nhà Mạc suy cạn, khả năng nắm quyền điều khiển vận mệnh quốc gia hầu như không còn nữa, bà Nguyễn Thị Toàn chán nản bỏ đi ẩn cư ở nơi thôn dã. Sau, vì biết tiếng và cũng rất trọng trí tuệ của bà, nhà Lê đã cho triệu bà đến để trao trách nhiệm dạy cho cung nữ của triều đình. Nguyễn Thị Toàn được ban hiệu là Lễ Sư. Nhà Lê còn coi bà như một trong những vị cố vấn đặc biệt, từng nhiều lần cho mời bà đến để hỏi ý kiến về quốc gia đại sự. Năm 70 tuổi, bà được về trí sĩ ở quê nhà, triều đình cho bà được thu các thứ thuế của làng Kiệt Đặc để làm ngụ lộc. Tại đây, bà cho lập am Đàm Hoa để ở.

Sau khi bà mất, dân làng Kiệt Đặc đã cùng nhau tôn bà làm Phúc Thần, khắc bia đá để ghi danh thơm cho muôn thuở. Cuối thế kỉ thứ XIX, tấm bia đá này vẫn còn, nhưng, trải bao phen binh lửa và vật đổi sao dời, tấm bia nay đã bị huỷ hoại.

Đằng đẵng suốt bao thế kỉ, dầu chẳng hề ghi rõ trong luật pháp thành văn, phụ nữ nước ta cũng gần như hoàn toàn bị cấm đến trường. Nhưng, vượt qua mọi khó khăn, bất chấp tất cả những định kiến khắt khe của xã hội, nhiều phụ nữ xuất sắc đã khiến cho cả đương thời lẫn hậu thế phải kinh ngạc về tài năng phi phàm của họ. Một Ý Lan Nguyên phi cầm quyền bính, chính sự rành mạch, dân cư an vui; một Linh Từ Quốc mẫu Trần Thị Dung có mặt giữa cõi thế gian như là để sinh ra triều Trần vậy; một Trần Thị Thái (con gái của Đại tư đồ Trần Nguyên Đán), vừa là mẹ đẻ lại vừa là người thầy tài hoa đầu tiên của Nguyễn Trãi; một Nguyễn Thị Lộ lai láng hồn thơ; một Ngô Thị Ngọc Dao sắc sảo trong nghệ thuật dạy phép trị nước cho con

là Hoàng đế Lê Thánh Tông (1460 -1497). Và, một loạt những cây bút nữ lừng danh như Bà Huyện Thanh Quan, Đoàn Thị Điểm, Ngọc Hân Công chúa, Hồ Xuân Hương ... v.v. Tất cả đều là những ngôi sao sáng mãi trên bầu trời văn hoá dân tộc. Trong những trường hợp đại loại như thế này, so sánh hơn thua là điều không nên, cũng là điều không thể, nhưng quả thật, Nguyễn Thị Toàn là một hiện tượng lạ, rất xứng đáng được đời đời suy gẫm. Bà đã làm được điều mà không phải bất cứ ai muốn làm cũng đều có thể làm được, kể cả những người có đầy đủ những điều kiện thuận lợi nhất. Đáng kính biết ngần nào!

Xét hàng đại khoa của nữ giới nước ta, Nguyễn Thị Toàn là người đầu tiên. Xét hàng đại khoa Nho học của nữ giới nước ta, Nguyễn Thị Toàn là người duy nhất. Hai vinh dự lớn ấy đủ để đời đời tưởng nhớ và kiêu hãnh về bà. Một cuộc đời mà có đến hai lần giữ chức Lễ Sư cho hai triều đại, thế ra, ngoài bằng cấp khoa cử, bà còn có một loại bằng cấp khác, cao hơn và có giá trị hơn, đó là loại bằng cấp đặc biệt do chính thực tiễn sinh động và cực kì nghiêm khắc ban cho. Đời có không ít người chỉ cố học, cố đỗ đạt, thậm chí là đỗ thật cao để mong được làm nhưng rốt cuộc thì chính họ lại không làm được điều gì đáng kể, thậm chí là gần như không làm được việc gì. Đời cũng có không ít người lặn độn mãi với khoa trường, bằng cấp chẳng có nhưng sự uyên bác lại có thừa. Họ luôn là những người thừa sức làm được đại sự nhưng lại chẳng dễ gì được làm. Có điều, họ vẫn mãi mãi là họ, đời có ai dám vô lễ hỏi bằng cấp của Lê Hữu Trác, Nguyễn Du, Phan Huy Chú, Trịnh Hoài Đức hay Nguyễn Đình Chiểu đâu.

Như Nguyễn Thị Toàn, bà vừa là người làm được vừa là người được làm. Ngàn thu dễ có mấy ai!

NGUYỄN DOÃN KHÂM ĐÃ ĐỔ ĐẠI KHOA NHƯ THẾ NÀO?

Xưa ở nước ta có hai người cùng họ cùng tên là Nguyễn Doãn Khâm, lại cùng đỗ Hoàng giáp, chỉ có khác là một người thì quê ở làng Địa Linh, huyện Phụ Dực (nay thuộc xã An Bài, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình), đỗ Hoàng giáp khoa Giáp Tuất năm Hồng Thuận thứ sáu (tức là năm 1514), còn một người nữa thì quê ở làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh (nay thuộc thôn Kiệt Đoài, xã Văn An, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), đỗ Hoàng giáp khoa Kỉ Mùi, năm Quang Bảo thứ năm (tức là năm 1559). Chuyện kể dưới đây là chuyện về ông Nguyễn Doãn Khâm thứ hai.

Truyền thuyết dân gian vùng Hải Dương kể rằng: thuở thiếu thời, Nguyễn Doãn Khâm là người rất chăm chỉ và say mê với nghề cày ruộng, không hề có ý nuôi chí theo đòi chữ nghĩa học hành gì cả. Mãi đến năm hai mươi tuổi, ngoài chuyện ruộng đồng vườn tược, Nguyễn Doãn Khâm cũng chẳng biết gì hơn. Nhưng, ông và gia đình ông vẫn lấy đó làm vui, không chút bận tâm tới những chuyện vinh hoa phú quý của người khác.

Nhưng rồi một sự kiện đặc biệt đã diễn ra khiến Nguyễn Doãn Khâm thay đổi hoàn toàn ý hướng cuộc đời trước đó của mình. Chuyện này, cả truyền thuyết dân gian và sách Công dư tiệp kí (quyển II) của Tiến sĩ Vũ Phương Đề (1698 -?) đều nói giống nhau. Theo đó mà lược kể thì...

Vào một ngày nọ, khi Nguyễn Doãn Khâm đang ra đồng cày ruộng như lệ thường thì bỗng thấy một đám quân sĩ từ xa tiến lại, quát Nguyễn Doãn Khâm phải tránh đường cho quan lớn đi. Vốn tính hiền lành lại thật thà, Nguyễn Doãn Khâm vừa dắt trâu tránh ra, vừa hỏi nhỏ một người lính:

– Quan lớn là ai mà sao có vẻ hách dịch thế?

Người lính đáp:

– Quan Thừa ti đấy, chẳng lẽ anh không biết hay sao?

Nguyễn Doãn Khâm hỏi lại:

– Vậy chớ bằng cách nào mà ông ấy lại được làm quan to như thế?

Người lính lanh lẹ đáp:

– Thì dốc chí học hành, thi cử rồi đỗ đạt và được bổ làm quan. Đỗ thấp thì làm quan thấp. Đỗ cao thì làm quan cao. Làm quan giỏi thì lại được thăng chức. Có thể mà cũng phải hỏi ư?

Nghe vậy, Nguyễn Doãn Khâm liền nói:

– Thôi, ta cũng bỏ nghề cày ruộng để bắt chước ông ấy học hành rồi làm quan cho sướng chứ chẳng thèm làm nông phu, cực nhọc lắm. Mà cực nhọc đã đành, lại còn bị người ta quát mắng nữa chứ.

Nói là làm. Từ bữa đó, cả làng Kiệt Đặc không còn ai thấy Nguyễn Doãn Khâm ra đồng cày ruộng nữa. Ông đã tìm thầy thọ giáo và ngày đêm miệt mài với đèn sách chữ nghĩa. Năm Kỉ Mùi (1559), nhà Mạc mở đại khoa, lấy đỗ bốn Hoàng giáp (khoa này không ai đỗ Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa, cho nên, đỗ Hoàng giáp cũng có nghĩa là đỗ cao nhất) và 15 Tiến sĩ. Bốn vị Hoàng giáp của khoa này gồm có Nguyễn Đạt Thiện, Nguyễn Doãn Khâm, Đồng Hăng và Lê Dao. Khi đỗ Hoàng giáp, Nguyễn Doãn Khâm 29 tuổi. Sau khi đỗ đạt, Nguyễn Doãn Khâm được bổ làm quan, trải thăng dần tới chức Thượng thư kiêm Đô ngự sử, tước Nghiêm Sơn Hầu. Sinh thời, ông từng được cử đi sứ sang Trung Quốc. Sau, ông mất vào năm 1592, hưởng thọ 62 tuổi (1530 -1592).

Tuy là bậc cự Nho đại khoa bảng, nhưng do xuất thân là lực điền, đến năm hai mươi tuổi mới bắt đầu cầm nghiên cầm bút, cho nên, Nguyễn Doãn Khâm rất khoẻ mạnh. Tương truyền, tay ông dài như tay vượn, đứng thẳng mà buông hẳn xuống thì bàn tay dài đến quá gối, tài đấu vật thì ít ai bằng, cả đến mấy đô lực sĩ trong triều đình cũng không mấy ai dám đọ sức. Một năm nọ, ông về quê ăn tết Nguyên đán, khi qua làng Giao Tất, huyện Gia Lâm (nay thuộc Hà Nội) thì thấy nơi đây có cuộc thi đấu vật. Bấy giờ, một đô vật to lớn, chiếm giữ giải nhất đã ba ngày rồi mà không thấy ai dám đến so tài nữa. Nguyễn Doãn Khâm nghe vậy liền hạ lệnh dừng lại, sai quân tùy tùng ra chợ mua một con cá chép lớn, một mâm xôi đầy. Ăn xong, ông mượn khố của quân sĩ, nai nịt gọn gàng và tiến thẳng vào để xin phá giải. Viên đô vật giữ giải ba ngày liền, thấy vậy thì tức lắm, hẳn hung hăng quyết

đấu ngay. Chẳng dè, mới vờn nhau được mấy đường thì Nguyễn Doãn Khâm đã bế xúc hẳn lên, đưa ra ngoài đấu trường rồi dè cổ hẳn xuống. Hẳn phát khiếp vì bị lấm lưng trắng bụng hoàn toàn. Phá giải xong, Nguyễn Doãn Khâm mới thét to lên rằng:

– Ta là Hoàng giáp Thượng thư kiêm Đô ngự sử, tước Nghiêm Sơn Hầu đây!

Dân làng đem giải chạy theo để trao nhưng ông nói:

– Thôi, giải nhất đó để dành cho viên đô vật kia, ta lấy làm gì?

Tuy không phải là độc nhất vô nhị, nhưng quả thật, đường khoa bảng của Nguyễn Doãn Khâm kể cũng lạ. Hai mươi tuổi mới bắt đầu làm quen với bút nghiên chữ nghĩa, thế mà 29 tuổi đã đỗ đại khoa, học lực chẳng mấy ai sánh kịp. Trong hàng đại khoa kể cũng có không ít người tài, nhưng xem ra thì không phải khoa nào cũng đều có người tài cả. Nguyễn Doãn Khâm, một nông dân đến hai mươi tuổi vẫn chưa hề biết chữ, vậy mà chỉ cần nghĩ đi cày mấy vụ là đã đỗ đại khoa. Hình như ông đi học rồi đi thi và đỗ đạt, trước là để chứng minh cho thiên hạ thấy rằng, giữa ý chí quyết tâm làm một nông phu giỏi với ý chí chiếm ngôi vị nơi khoa trường, chưa chắc là bên nào khó hơn. Sau, Nguyễn Doãn Khâm đã không ngừng cố gắng, xứng danh với học vị Hoàng giáp của mình, nhưng, chuyện này xin được kể vào một dịp khác, đây chỉ xin tóm lược rằng, trí tuệ của ông cũng khoẻ mạnh như chính sức lực của ông vậy. Việc Nguyễn Doãn Khâm thi đấu vật cũng đáng cho đời suy nghĩ lắm. Ai bảo Nho gia mảnh mai yếu ớt đến nỗi trời gà cũng không chặt, riêng với Nguyễn Doãn Khâm thì không. Một cơ thể cường tráng và một bộ óc thông thái, ước nguyện lớn lao của bao người xưa nay vẫn vậy đó thôi. Nếu cần một trong những hình ảnh sinh động của Nho gia làm tiêu chí cho quyết tâm và bản lĩnh ở đời để thiên hạ ngưỡng trông thì Nguyễn Doãn Khâm là một trong những người xứng đáng lắm vậy.

Hình 18: Đấu vật.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H.Oger)

CHÂN TƯỢNG TRỊNH TÙNG

Trịnh Tùng là con thứ của Trịnh Kiểm, hiện chưa rõ sinh vào năm nào. Tháng 2 năm 1570, Trịnh Kiểm qua đời, con trưởng của Trịnh Kiểm là Trịnh Cối, trước đó đã được phong là Tuấn Đức Hầu, đến đây được lên nối nghiệp Chúa. Nhưng, ở ngôi Chúa chưa được nửa năm thì Trịnh Cối đã bị em ruột là Trịnh Tùng giành ngôi. Sự kiện này được Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ tục biên, quyển XVI, tờ 27 a-b) chép như sau: Trịnh Tùng đem bọn thân tín là Lê Cập Đệ, Trịnh Vĩnh Thiệu, Trịnh Bách, Phan Công Tích, Đặng Huấn...đang đêm, chạy đến cửa khuyết, tâu với Hoàng đế Lê Anh Tông rằng:

– Anh thần là (Trịnh) Cối đắm say tửu sắc, làm mất lòng người, sớm muộn thế nào cũng sẽ có biến loạn. (Trịnh) Cối ngày đêm bàn mưu tính kế nhằm đoạt binh lính và voi ngựa cùng với ấn báu của thần, cho nên, bọn thần mới phải đang đêm chạy đến cửa khuyết, đau xót báo tin, xin Thánh thượng vui lòng thu nạp chúng thần.

Hoàng đế nói:

– Khi Thượng phụ (chỉ Trịnh Kiểm – NKT) còn sống, (Trịnh Cối) nào có đến nỗi thế, bây giờ biết làm sao?

Bọn tay chân của Trịnh Tùng xin Hoàng đế dời hành tại vào phía trong cửa Vạn Lại rồi chia quân chiếm giữ các điểm hiểm yếu. Trịnh Cối lập tức tổ chức tấn công. Thấy tình hình quá nguy kịch, Lê Anh Tông vội cử sứ giả ra đề nghị giảng hoà nhưng Trịnh Cối quyết không chịu. Đang lúc thắng bại chưa rõ thì họ Mạc lại bất ngờ đem quân đến đánh, thấy thế không thể đồng thời chống đỡ cả hai, Trịnh Cối bèn đầu hàng nhà Mạc. Có thêm lực lượng mới, nhà Mạc đã điên cuồng tổ chức hàng loạt những cuộc đánh phá ở nhiều địa điểm khác nhau. Nhưng, nhờ có các dũng tướng tin cậy dốc lòng đánh trả, Trịnh Tùng vẫn giữ được cơ nghiệp mới tạo lập của mình. Hoàng đế Lê Anh Tông buộc phải phong cho Trịnh Tùng chức Tiết chế Thủy bộ Chư dinh, tước Quận công, sau đó không bao lâu lại gia phong cho Trịnh Tùng làm Tả tướng quốc, hàm Thái úy, tước Trường Quốc công.

Trịnh Tùng là kẻ đa nghi, vì thế, vào tháng 11 năm 1572, y đã bày mưu để bắt và giết một trong những tướng lĩnh cao cấp nhất và cũng là một trong những tay chân đắc lực nhất của Trịnh Tùng, đó là Thái phó Đoan Vũ Hầu Lê Cập Đệ. Sự kiện này khiến cho cả Hoàng đế Lê Anh Tông cũng phải hốt hoảng. Bấy giờ, nghe bá quan văn võ bàn tán rằng: “Tả tướng (chỉ Trịnh Tùng – NKT) cầm quân, quyền thế rất lớn, bệ hạ thật khó mà cùng sống với ông ta được”, Lê Anh Tông liền nhân đêm tối, mang theo bốn Hoàng tử là Lê Bách, Lê Lựu, Lê Ngạnh và Lê Tùng, cùng chạy về thành Nghệ An để chờ thời. Trịnh Tùng liền tuyên bố: “Nay Hoàng thượng nghe lời gièm pha của kẻ tiểu nhân, phút chốc bỏ cả ngôi báu mà chạy ra ngoài. Thiên hạ không thể có một ngày không Hoàng đế, vì nếu thiếu thì ai sẽ là người ghi nhận công trạng cho chúng ta? Chi bằng hãy gấp tìm một vị Hoàng tử tôn lên ngôi để giữ yên lòng người rồi sau hãy đi đón Hoàng đế cũng chưa muộn”.

Sau lời tuyên bố ấy, ngày mùng một Tết năm Quý Dậu (1573), Hoàng tử thứ năm của Lê Anh Tông là Lê Duy Đàm, dẫu mới lên sáu tuổi, cũng đã được tôn lên ngôi. Ngay sau Tết Quý Dậu, Trịnh Tùng sai Nguyễn Hữu Liêu và Tống Đức Vị đem quân vào Nghệ An, mượn cớ đi đón đế rồi nhân đó bức hại Lê Anh Tông. Năm ấy, Lê Anh Tông 41 tuổi.

Như vậy là Trịnh Tùng có đến ba đại trọng tội. Một là bất nghĩa, đang tâm giành ngôi Chúa của anh ruột là Trịnh Cối, cam lòng đẩy anh vào bước đường cùng thê thảm. Đành là giữa Trịnh Cối với Trịnh Tùng, thật khó có thể nói là ai hơn ai, nhưng, nếu nhân đó mà quyết chí giành ngôi thì trong chỗ tệ còn có cái gì đó tệ hơn một bậc nữa. Hai là bất trung, khi cần thì Trịnh Tùng sẵn sàng than khóc quỳ lạy để van xin Lê Anh Tông, khi không cần nữa thì thí bỏ Lê Anh Tông mà chẳng chút thương tiếc. Ba là bất nhân, nhẫn tâm giết hại cả những người từng là tay chân thân tín của mình mà tiêu biểu nhất là vụ giết hại Thái phó Đoan Vũ Hầu Lê Cập Đệ. Một cuộc đời mà gồm đủ cả bất nghĩa, bất trung và bất nhân thì chẳng có gì khủng khiếp hơn để có thể đem ra so sánh nữa. Chân tướng của Trịnh Tùng, nghĩ mà sợ thay!

Hình 19: Đền thờ họ Trịnh (Trịnh Vương Phủ) ở Thanh Hoá.

(Ảnh của tác giả)

VÌ SAO Ở XÃ BỐI LA, HUYỆN VỤ BẢN LẠI CÓ ĐỀN THỜ CƯỜNG BẠO ĐẠI VƯƠNG?

Các thư tịch cổ của nước ta như Bắc Thành dư địa chí, Nam Định tỉnh dư địa chí, Công dư tiệp kí...v.v. đều có chép về đền Cường Bạo Đại vương ở làng Bối Tuyền, huyện Thiên Bản (nay thuộc xã Bối La, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Nhưng, Cường Bạo Đại vương là ai và vì sao lại có đền thờ ông? Nay xin dựa theo Công dư tiệp kí của Tiến sĩ Vũ Phương Đề (1698 -?) mà lược kể lại như sau:

Xưa ở làng Bối Tuyền (cũng có tài liệu chép là làng Bối Cấm) có một gia đình nông dân nghèo và hiếm muộn. Một hôm, người vợ nông dân ấy nằm mơ, thấy một người mặt đen báo cho bà biết:

– Sơn Thần trên núi Nhạc sẽ giáng xuống đầu thai vào nhà bà.

Từ đó bà thụ thai, sinh được một người con trai khoẻ mạnh, chỉ tiếc là ngay từ nhỏ đã rất ngỗ ngược, không coi ai ra gì, dân làng nhân đấy mà đặt cho cái tên là Cường Bạo. Thế rồi cha mẹ lần lượt qua đời, Cường Bạo vốn đã ngỗ ngược lại càng ngỗ ngược hơn. Hẳn vô tâm bạc nghĩa đến nỗi, ngày giỗ của cha mẹ cũng không nhớ. Sinh thời, Cường Bạo chỉ kính phục và tôn thờ Táo Quân mà thôi. Mỗi khi bắt được dăm bảy con tôm hay vài ba con cá nhỏ, Cường Bạo đều đem cúng Táo Quân trước, vì thế, Táo Quân cũng cảm động và hết lòng lo việc che chở cho. Chịu hết nỗi cảnh sống thì tui, chết thì nhục, hồn thiêng của cha mẹ Cường Bạo liền bay về trời, tâu với Ngọc Hoàng Thượng đế, xin Ngọc Hoàng Thượng đế ra tay trị giúp. Thiên Lô lập tức được sai xuống để trị tội Cường Bạo. Táo Quân biết được, liền nói nhỏ với Cường Bạo rằng, hãy làm như thế, như thế... Về phần mình, nghe theo chỉ bảo của Táo Quân, Cường Bạo liền lấy lá mồng tơi già nhỏ, đem nước nhờn nhờn ấy trộn với mỡ rồi rải khắp mái nhà. Quả nhiên, việc vừa xong đâu đó thì sấm chớp nổi lên ùng ùng. Từ trên trời cao, Thiên Lô nhảy xuống mái nhà của Cường Bạo, hùng hổ vác búa định chém Cường Bạo. Chẳng dè mái nhà trơn, Thiên Lô bị té nhào xuống sân. Chỉ chờ có vậy, Cường Bạo núp sẵn trong nhà, vác gậy lao ra đánh cho Thiên Lô một trận suýt chết. Cường Bạo thu được một sợi dây đồng dài đến hơn một trượng. Thiên Lô thất thế về trời tâu lại cho Ngọc Hoàng Thượng đế rõ. Ngọc Hoàng thượng đế phán:

– Đấng chí tôn sai bề tôi xuống trần để trị tội một kẻ vô danh thất đức, việc đã không thành mà lại còn mang nhục vì đại bại thảm hại, thế thì thử hỏi, còn gì là oai linh của ta nữa?

Phán xong, Ngọc Hoàng Thượng đế liền sai Táo Quân xuống báo cho Thủy Thần hay, rằng phải lập tức dâng nước, nhận chìm tên Cường Bạo cho bằng được. Một lần nữa, Táo Quân biết trước được tin này, liền mật báo cho Cường Bạo và ân cần chỉ bảo rằng, hãy làm như thế, như thế... Theo đúng chỉ dẫn của Táo Quân, Cường Bạo liền chặt chuỗi kết lại thành bè, mang trống mang chiêng và mang cả giáo mác lên ngồi sẵn trên bè để đợi. Thế rồi, khi việc chuẩn bị vừa xong thì nước cũng ùng ùng dâng lên rất nhanh. Ngồi trên bè, Cường Bạo hết đánh trống khua chiêng, lại vung giáo mác và hét to lên rằng:

– Ta sẽ lên giao chiến với Ngọc Hoàng Thượng đế!

Thấy động, Ngọc Hoàng Thượng đế ngoái cổ xuống trông, biết là Cường Bạo dám cả gan liều mạng lên giao chiến với mình, sợ Thiên đình mất hết sự oai nghiêm, liền nói với tả hữu:

– Tên kia chẳng biết kính nể lại còn nhiều lần dám kháng cự, thôi thì hãy tạm tha cho hắn. Hắn nhất định sẽ nhân đó mà quen thói làm càn, tai họa ắt sẽ tự nhiên đến với hắn mà thôi.

Nói xong, Ngọc Hoàng Thượng đế liền hạ lệnh cho Thủy Thần rút nước xuống ngay. Từ đấy, Cường Bạo lấy làm đặc ý lắm. Một hôm, Cường Bạo nói trước đám đông dân làng đang tụ tập rằng:

– Từ trước đến nay, ta nhờ có Táo Quân ủng hộ, nhất cử nhất động của Ngọc Hoàng Thượng đế ta đều được Táo Quân báo cho biết trước, vì thế, ta chẳng phải lo gì cả.

Cường Bạo càng ngày càng kiêu ngạo, không chịu cúng Táo Quân như trước nữa. Táo Quân giận kẻ vong ân bội nghĩa nên quyết tìm cách báo thù. Một hôm, Táo Quân nói với Cường Bạo rằng:

– Ngày mai Thiên Lô lại xuống đánh nhà ngươi đấy.

Cường Bạo hỏi:

– Có kế gì hay không?

Táo Quân đáp:

– Mai người cứ việc đi cày ngoài ruộng như thường lệ. Hễ thấy có sấm sét bắt đầu nổi lên thì cứ đưa tay nắm chặt lưỡi cày, ngoài ra còn phải lấy khúc cây chặn hai chân và phải dùng khoá mà khoá chân cho chặt.

Cường Bạo cứ thế làm theo, chẳng dè lần này Cường Bạo bị Thiên Lô đánh chết ở ngay giữa ruộng. Con trâu của Cường Bạo thấy thế thì tội nghiệp, dùng sừng hất đất đắp lên làm mộ cho chủ. Mộ của Cường Bạo vì thế mà trông giống y như tổ mối. Sau, vì thấy hồn thiêng của Cường Bạo linh ứng lạ thường nên dân làng Bối Tuyên mới lập đền thờ, tôn là Cường Bạo Đại vương và là Phúc Thần của làng, mỗi năm hai lần cúng tế rất trọng thể.

Thế ra, Cường Bạo Đại vương vốn có nguồn gốc là Sơn Thần nhưng từ khi giáng xuống đầu thai làm kiếp người thì ngộ ngược đến độ không thể nào nói được. Mới hay, làm thần linh thiêng được cũng chưa hẳn đã có thể làm người tử tế được.

Đền Cường Bạo Đại vương chừng như không phải là để thờ Cường Bạo Đại vương mà là thờ một cái gì đó có liên quan đến Cường Bạo Đại vương thì phải. Nhang khói nghi ngút nơi đây chính là lời nhắc nhở chân tình mà nghiêm khắc rằng, phàm đã làm người thì nhất quyết phải một lòng giữ đạo làm người. Ở đời, người ta có thể thiếu thốn đủ thứ, nhưng thiếu gì thì thiếu, quyết không thể thiếu lòng hiếu thảo với đấng sinh thành. Bao thế hệ nối nhau đến đền Cường Bạo Đại vương, thấp nén nhang để tự hứa với mình rằng, đừng bao giờ ăn ở vô đạo như Cường Bạo, đừng đại dột tỏ ra bất kính với chốn tôn nghiêm như Cường Bạo.

Hình 20: Thi nấu cơm.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H.Oger)

TUYỆT THAY, MỘT CÁCH KHEN!

Sách Công dư tiệp kí (quyển II) của Vũ Phương Đề (1698 -?) có chép truyền thuyết về Nguyễn Giám Sinh (viên Giám sinh người họ Nguyễn – NKT), quê ở huyện La Sơn (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh – NKT), sinh và mất năm nào chưa rõ. Theo đó thì ...

Xưa ở huyện La Sơn có gia đình người họ Nguyễn sinh được một cậu con trai rất khôi ngô tuấn tú. Tương truyền, ngày cậu con trai nhà họ Nguyễn ra đời cũng là ngày hào quang toả sáng rực rỡ. Thiên hạ nhốn nháo vì cứ tưởng nhà họ Nguyễn bị phát hoả, nhưng, khi hết hoảng chạy đến thì chỉ thấy ánh sáng hồng kì diệu mà thôi.

Cậu con trai nhà họ Nguyễn lớn lên, đĩnh đạc mà khiêm nhường, ôn hoà mà ngay thẳng, khắp làng ai cũng quý, cũng thương. Thế rồi khi đến tuổi, cha mẹ cậu gửi cậu đến gia đình một vị Giám sinh người cùng làng, xin cho cậu được theo học chữ nghĩa. Ngay từ đầu, cậu đã là một học trò đặc biệt. Mỗi ngày, cậu đến lớp rất sớm, lo quét dọn thật sạch sẽ. Đến giờ học thì cậu lấy chiếu trải ra ngồi một mình chớ không chịu ngồi chung với ai. Chuyện này khiến cho vị Giám sinh rất để ý. Một năm nọ, đến kì thi Hương, chẳng hiểu sao, mãi đến khi quan Hiến sứ hoàn tất hồ sơ thi cử đâu đó cả rồi, vị Giám sinh mới dẫn cậu tới, xin quan Hiến sứ cho phép cậu được dự kì Xảo Thông (tức là kì sơ tuyển, ai trúng mới được quyền đi tham dự kì thi Hương – NKT).

Vừa thoáng trông thấy thầy trò vị Giám sinh, quan Hiến sứ đã ôn tồn nói:

– Số sách tuy đã làm xong nhưng lấy thêm một người dự kì Xảo Thông thì có gì là khó? Bản chức chỉ mong rằng, sau này đắc chí, xin học trò của Giám sinh nhớ đến chuyện ngày hôm nay cho.

Nói xong, quan Hiến sứ bảo cậu học trò ra ngoài, còn mình thì vồn vã mời vị Giám sinh vào trong nhà và ân cần tâm sự một lúc khá lâu. Quan Hiến sứ nói:

– Đêm trước tôi nằm mơ thấy một người xin vào gặp. Người đó có linh tráng tiền hô hậu ủng, nghi vệ rất oai nghiêm, trông chẳng khác gì các đấng vương giả. Tuy tưng của người đó có lẽ đông tới cả mấy vạn. Đến nơi,

người đó tiến thẳng vào công đường của tôi và nói xin được dự kì Xảo Thông. Nay tôi nhìn kĩ thì hoá ra, người trong mộng với cậu học trò đây có gương mặt và tính cách giống hệt nhau. Phải chăng đó là điềm lành mà trời đã báo trước?

Sau, cậu học trò của vị Giám sinh vào thi và đỗ đầu ngay. Nhưng, đường khoa bảng vừa mới khai mở thì cậu học trò xấu số đã bị qua đời vì bạo bệnh. Tuy nhiên, điều đặc biệt đáng kể là linh khí của cậu không tiêu tan, cho nên, người nhà vẫn thường trông thấy hình bóng cậu đi lại, y hệt như lúc còn sống vậy. Dân làng có việc gì xin cầu khẩn cũng đều ứng nghiệm. Việc này kéo dài đến mấy năm mới thôi.

Một thời gian sau, làng của Nguyễn Giám Sinh (từ đây, người ta hay gọi cậu học trò đã quá cố với cách gọi như vậy), có người đi qua khu cửa biển Thần Phù (tên cửa biển xưa, đã bị bồi lấp, nằm ở khu vực tiếp giáp giữa Thanh Hoá với Ninh Bình ngày nay – NKT), thuyền đang đi thì bỗng dưng ông ta bị thiếp đi một lúc khá lâu. Tỉnh dậy, ông ta nói:

– Mới rồi, ta gặp Nguyễn Giám Sinh, mình mặc hoàng bào, lưng thắt đai ngọc, ngự trên chiếc thuyền có thị vệ theo hầu. Nguyễn Giám Sinh cho gọi ta đến và bảo: “Ta trước đây vâng mệnh Ngọc Hoàng Thượng đế, thác sinh xuống trần để làm Hoàng đế nước Nam. Nhưng xem ra Hoàng đế hiện tại của nước Nam phúc ấm còn bền, lòng trời chưa nỡ bỏ. Ta bèn quay về Thiên đình và được Ngọc Hoàng Thượng đế sai xuống thác sinh làm Hoàng đế nước khác. Vậy, người hãy về quê, nói với thân nhân của ta đừng than khóc tiếc nuối làm gì nữa.”. Nói rồi, Nguyễn Giám Sinh sai lướt thuyền ngự như bay.

Và, thế là ông ta tỉnh.

*

* *

Ở cái thời mà hầu như bất cứ ai cũng tin là có quỷ có ma thì việc có thêm chuyện kể li kì này, âu cũng là điều bình thường vậy. Có như thế mới thực là... xưa! Phàm là chuyện được đời nổi đời truyền tụng thì bao giờ cũng

hàm chứa những giá trị triết lí nhất định nào đó. Dân muôn thưở đâu dễ gì nhớ những điều chẳng nên nhớ đâu?

Như trong chuyện này chẳng hạn, nhân vật Nguyễn Giám Sinh thế mà hay. Cứ theo lẽ thì anh ta được chính Ngọc Hoàng Thượng đế sai thác sinh xuống hạ giới để làm Hoàng đế nước Nam ta và mọi chuyện cũng đã diễn ra đúng như ý trời. Nhưng rồi anh ta đi học và càng học thì càng thấy rõ, vị Hoàng đế đang trị vì nước ta lúc bấy giờ quả là đấng tài cao đức dày, cho nên, chẳng những là lòng anh ta không nở mà cả đến Ngọc Hoàng Thượng đế cũng chẳng đành giữ mãi ý đã quyết ban đầu. Người xưa dạy rằng, mệnh trời cũng phải nhường người có đức, đại loại là để chỉ những trường hợp như vậy. Thời của Tiến sĩ Vũ Phương Đề là thời của chiến tranh nông dân, thời của những người quả cảm, dám vùng lên khuấy nước chọc trời, nhằm lật nhào ách thống trị tàn bạo của giai cấp phong kiến. Nhưng, nếu có lực lượng quyết hất tung ngai vàng thì cũng có lực lượng quyết giữ ngai vàng. Và, lực lượng quyết giữ ngai vàng chính là lực lượng đã ra sức truyền tụng câu chuyện li kì này. Với họ, đương kim Thánh thượng là đấng đại đức, đến cả Ngọc Hoàng Thượng đế cũng phải nhường, rút lui ý định đã và đang thực hiện, thế thì những người liêu lĩnh nổi dậy quả là nhận thức nông cạn vô cùng!

Ắt hẳn các bậc Hoàng đế đương thời (thực ra chỉ là bù nhìn của các chúa Trịnh), nếu đọc được chuyện này sẽ lấy làm mãn nguyện lắm. Ôi! Tuyệt diệu thay, một cách khen! Có suy gẫm mới hay là giữa mệnh mông dâu bể của cuộc đời, có khi con đường vòng lại là đường ngắn nhất. Được khen chưa hẳn đã là may, bị chê chưa hẳn đã là rủi, bởi vì điều đáng quan tâm lại là ở chỗ, ai khen và ai chê, sau nữa, nội dung lời khen chê ấy như thế nào.

DẤU CŨ THÀNH SEN

Chính sử nước nhà thời Nguyễn cho hay rằng, vào năm Tân Mão (1831), Hoàng đế Minh Mạng (1820 -1840) đã sai cắt đất hai phủ của Nghệ An là Đức Thọ và Hà Hoa ghép lại để thành lập một tỉnh mới, đặt tên là Hà Tĩnh. Một khu đất rộng lớn của xã Trung Tiết (huyện Thạch Hà – một trong những huyện mới của tỉnh Hà Tĩnh) được chọn làm nơi đặt lỵ sở, nhưng phải đến hai năm sau (năm Quý Tị –1833), tỉnh thành Hà Tĩnh mới được khởi công xây cất. Ba ngàn quân sĩ và đông đảo dân phu được huy động đến và đặt dưới quyền chỉ huy của quan Tổng đốc Tạ Quang Cự rồi sau đó là quan Thống chế Tôn Thất Bằng để gấp rút thực hiện công trình nặng nhọc này. Bấy giờ, dinh quan chỉ mới là nhà gỗ lợp lá và thành trì cũng chỉ mới được đắp bằng đất. Mấy năm sau, theo đề nghị của các quan sở tại, lỵ sở của tỉnh Hà Tĩnh được dời về xã Đại Nài (xã này nay thuộc khu vực ngoại vi của thị xã Hà Tĩnh). Năm 1874, Hoàng đế Tự Đức lại cho dời lỵ sở của tỉnh Hà Tĩnh về vị trí cũ là xã Trung Tiết. Từ đây, dinh quan bắt đầu được xây cất kiên cố, có tường gạch và mái ngói đàng hoàng, tỉnh thành Hà Tĩnh cũng được xây dựng một cách công phu hơn.

Thành cũ (xây năm 1833) có bốn cửa là Tiền, Hậu, Tả và Hữu, mỗi cửa cách nhau chừng 140 trượng (tức là khoảng 560 mét). Thành mới (xây năm 1874) rộng lớn hơn, xây theo kiểu Vô-băng (Vauban), chu vi rộng 366 trượng 5 thước 6 tấc (tức là hơn 1460 mét), cao 8 thước (khoảng 3,2 mét). Thành mới cũng có bốn cửa như cũ, nhưng, trên mỗi cửa đều có vọng lâu. Tất cả được xây bằng gạch và đá ong, vừa chắc chắn lại vừa đẹp hơn thành cũ rất nhiều.

Sách xưa thường gọi thành Hà Tĩnh là Tĩnh Thành, tuy nhiên, tên chữ phổ biến nhất của tỉnh thành Hà Tĩnh vẫn là Liên Thành và dịch ra tên Nôm là Thành Sen. Tương truyền, vùng này rất nhiều sen. Sen mọc rải rác khắp các ao hồ, sông ngòi và kênh rạch. Sen mọc đầy ở cả những thửa ruộng sâu. Khi Tĩnh Thành vừa hoàn tất, bỗng dưng trời đổ mưa rất to. Sau một ngày một đêm mưa tầm tã, hôm sau, tất cả sen trong khu vực chung quanh đều đổ về phủ kín những hào sâu mới đào ở chung quanh Tĩnh Thành, cứ y như là bèo

dạt từ đâu đến vậy. Nhân vì có sự lạ này, nhân dân địa phương thường gọi Tỉnh Thành là Liên Thành (chữ Liên có nghĩa là sen).

Có một thời, Thành Sen từng được chứng kiến một cuộc vùng lên khuấy nước chọc trời của nghĩa quân Ấm Ninh (tức Lê Ninh). Lại cũng có một thời, Thành Sen là nơi tử xung hữu đột của đội quân Cần Vương. Thành Sen là nơi danh tướng Cao Thắng bị cầm tù trước khi ông tham gia khởi nghĩa Hương Khê. Thành Sen là nơi Nguyễn Hàng Chi phát động và lãnh đạo phong trào chống sưu cao thuế nặng vào những năm đầu thế kỉ XX. Thành Sen còn là nơi khai sinh những chi bộ Cộng sản thuộc lớp đầu tiên. Và, Thành Sen cũng là nơi góp phần quan trọng vào việc tạo ra cao trào cách mạng những năm 1930-1931... v.v.

Trải cả trăm năm sục sôi binh lửa, trải sự tàn phá khủng khiếp của nắng mưa khắc nghiệt và đặc biệt là những trận gió Lào khủng khiếp, diễn ra triền miên ở đất miền Trung, toàn bộ Thành Sen nay không còn nữa. Dấu tích hiếm hoi của Thành Sen chỉ là cống nước ở vài đoạn thành sụp lở. Toàn bộ vùng trung tâm Thành Sen giờ đây nhà cửa mọc lên san sát. Dẫu vậy, nơi đó vẫn còn một ao sen nhỏ, chẳng biết đó có phải là giếng sen trong câu chuyện đượm màu huyền ảo như vừa kể ở trên hay không.

Ngày 16 - 6 - 1957, Bác Hồ về thăm Hà Tĩnh và Bác đã thăm lại những dấu tích của Thành Sen. Lời Bác dặn dò Đảng bộ và nhân dân Hà Tĩnh được trân trọng khắc vào bia đá, đặt bên ao sen ở giữa khu vực trung tâm của Thành Sen xưa. Về Hà Tĩnh, nếu muốn thăm khu vực Thành Sen thì xin hãy hỏi rằng Khu Lưu niệm ở đâu? Khu Lưu niệm là tên gọi thân thương của nhân dân thị xã Hà Tĩnh dùng để chỉ nơi khắc ghi lời dạy của Bác Hồ.

Người con vĩ đại của làng Sen xứ Nghệ và của cả đất nước về thăm Thành Sen! Sự độc đáo ấy đủ để tạo ra một địa danh mới, không có tên trên bản đồ nhưng lại in đậm trong lòng dân. Thành Sen – Khu Lưu niệm, hai tên gọi cũ mới của một vùng đất cùng hoà nhập vào nhau, tự nhiên như chính sự hoà nhập của quá khứ oai hùng với hiện tại tràn đầy sức sống của đất Hà Tĩnh vậy.

Hình 21: Dấu cũ Thành Sen.

(Ảnh của tác giả)

VÌ SAO NHỮ TRỌNG THAI KHÔNG ĐƯỢC ĐỖ TRẠNG NGUYÊN?

Nhữ Trọng Thai (cũng đọc là Nhữ Trọng Đài) người làng Hoạch Trạch, huyện Đường An. Nay quê ông thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Nhữ Trọng Thai sinh năm 1696, đỗ Bảng nhãn vào khoa Quý Sửu (1733, thời Lê Thuần Tông) còn như mất năm nào thì chưa rõ. Sau khi đỗ Bảng nhãn, Nhữ Trọng Thai được bổ dụng làm quan, trải phong dần tới chức Hiến sát sứ. Trong tác phẩm khá nổi tiếng của mình là Đăng khoa lục sưu giảng, Trần Tiến (đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn- 1748) có viết về Nhữ Trọng Thai đại để như sau:

– Họ Nhữ ở đất Đường An là một trong những dòng họ có nhiều người đỗ đại khoa. Ở thế kỉ thứ XVI, họ này có Nhữ Mậu Tổ (đỗ Tiến sĩ năm 1526 thời Mạc Phúc Nguyên). Sang thế kỉ thứ XVII, dòng họ này có nội tổ của Nhữ Trọng Thai là Nhữ Tiến Dụng (đỗ Tiến sĩ năm 1664, thời Lê Huyền Tông) và chú ruột của Nhữ Trọng Thai là Nhữ Đình Hiền (cũng tức là Nhữ Tiến Hiền, đỗ Tiến sĩ năm 1680, thời Lê Hi Tông). Đến thế kỉ thứ XVIII, ngoài Nhữ Trọng Thai đỗ Bảng nhãn vào năm 1733 như đã nói ở trên, còn có em con chú của Nhữ Trọng Thai là Nhữ Đình Toán (đỗ Tiến sĩ năm 1736, thời Lê Ý Tông) và con của Nhữ Đình Toán là Nhữ Công Chân (đỗ Hoàng giáp năm 1772, thời Lê Hiến Tông). Người xưa thường ví sự nổi danh trong khoa bảng của dòng họ Nhữ ở làng Hoạch Trạch với họ Vũ ở làng Mộ Trạch (cả hai làng này đều thuộc huyện Đường An).

Chuyện kể rằng, trước khi dự kì đại khoa, sĩ tử khắp nơi thường tới Chân Vũ quán (là một trong số bốn Đạo quán lừng danh linh ứng của Đạo giáo ở đất Thăng Long xưa) để xin thần linh báo mộng. Bấy giờ, Nhữ Trọng Thai cũng là một trong số những sĩ tử đi cầu mộng như vậy. Lần ấy, rất nhiều sĩ tử được thần báo mộng cho hay rằng, người duy nhất của hàng Tam Khôi (gồm Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa) của khoa Quý Sửu là Thái Công. Ai nghe vậy cũng đều lấy làm lạ, thậm chí có người còn bạo gan cho là thần linh đã nhầm lẫn vì trong tất cả sĩ tử dự thi, không có ai tên là Thái Công cả. Nhữ Trọng Thai liền nói:

– Thái Công là tôi đây chứ còn ai nữa!

Thấy mọi người có vẻ chưa hiểu, Nhữ Trọng Thai nói:

– Thái Công nếu nói lái thì có phải là Cống Thai không? Tôi là Cống sĩ và tên là Thai. Thái Công là Cống Thai, không phải tôi thì còn ai vào đấy nữa?

Quả nhiên khoa Quý Sửu đó, triều đình không lấy đỗ Trạng nguyên mà chỉ lấy đỗ một Bảng nhãn duy nhất là ông. Triều đình cũng không lấy đỗ Thám hoa mà chỉ lấy đỗ hai Hoàng giáp cùng với 15 Tiến sĩ. Điều đáng kể là Nhữ Trọng Thai đỗ Bảng nhãn nhưng đây không phải là lần đầu tiên ông dự kì đại khoa. Trước đó một khoa (khoa Tân Hợi – 1771) ông cũng từng đi thi và từng ra Chân Vũ quán cầu mộng. Lần đó, thần linh báo mộng cho ông hay rằng ông sẽ đỗ Trạng nguyên. Mừng quá, ông liền nói với đầy tớ:

– Sau khi đỗ Trạng nguyên, tao sẽ cưới con gái nhà quyền quý kia làm vợ và sẽ lấy thêm đất đai của mấy nhà hàng xóm để xây dinh cơ riêng cho rộng.

Người đầy tớ nghe thế liền nói:

– Tôi nghĩ, con gái nhà quyền quý kia đâu dễ gì chịu làm vợ hai của ông? Vả lại, nếu cô ấy chịu thì ông sẽ ăn nói sao với bà nhà? Nhữ Trọng Thai đáp:

– Bà nhà là người quê mùa, thô tục, lo gì? Ta thấy chẳng cần bàn tới làm gì.

Người đầy tớ lại hỏi:

– Còn như đất của mấy nhà hàng xóm thì làm sao mà ông có thể lấy được?

Nhữ Trọng Thai nói ngay:

– Một khi đã đỗ Trạng nguyên rồi thì muốn gì mà chẳng được?

Người đầy tớ cho lời ấy là không phải, nhưng cũng biết thân biết phận, không dám nói thêm gì nữa. Khoa ấy, chẳng những Nhữ Trọng Thai không đỗ Trạng nguyên mà còn không hề đỗ đạt gì cả. Ông buồn bã trở về nhà và nhận ra rằng, mình nói năng vô lễ, lòng chứa đầy những điều thất đức nên

trời giận, dầu đã sắp đặt kim bảng cho khoa Tân Hợi đâu đó cả rồi vẫn quyết đối ý. Đến đây, khi thấy mình được đỗ Bảng nhãn, Nhữ Trọng Thai cho là mình bị trời phạt, bắt phải hỏng một khoa và khi đỗ cũng bị hạ một bậc.

*

* *

Tài học của Nhữ Trọng Thai thế nào, hậu sinh chẳng dám lạm bàn đến, duy cái đức của kẻ sĩ trong con người Nhữ Trọng Thai thì nếu nín lặng làm ngơ, chắc cũng rất đáng bị coi là kẻ phạm tội đồng loã. Bao năm đi học, ông được vợ dốc lòng tận tảo lo toan, thế mà công chưa thành, danh chưa toại, ông đã vội nói lời rẻ rúng và coi thường chính người vợ rất đáng trọng của mình. Học chữ của thánh hiền mà chẳng chút thấm thía đại đức của thánh hiền, sao mà ông nở chà đạp đạo lí một cách nhẫn tâm như thế? Ôi, giá như người vợ của ông không một lòng một dạ vì danh thơm khoa bảng của chồng, chẳng đành lòng để cho nhan sắc rụng dần nơi đồng áng nặng nhọc, rụng dần nơi chợ búa mệt mỏi vì tính toán tiền nong, rụng dần khi triu tay bế ẵm lo cho con bú mớm, rụng dần khi tất tả dọn dẹp cửa nhà và rụng dần lúc cần trọng sửa túi nâng khăn cho chồng ... thì cô con gái nhà quyền quý kia dễ gì có duyên sắc mặn mà hơn được?

Cũng bao năm đi học, ông là niềm hi vọng, tin cậy và tự hào của bà con lối xóm quê hương, vậy mà chưa đỗ, ông đã rắp tâm tính chuyện lấy đất thiên hạ để lập dinh cơ rộng rãi cho riêng mình. Khoa bảng thêm một người như ông, âm phủ ắt sẽ có thêm không biết bao nhiêu những hồn ma đói khát, nghĩ mà xót xa chua chát biết ngần nào.

Người đây tớ không tên trong mẩu chuyện nhỏ này thế mà hay. Danh phận tuy chỉ là đầy tớ, nhưng, hiểu biết về mọi lẽ đúng sai phải quấy ở đời thì còn sâu sắc hơn hẳn ông chủ uyên bác của anh ta – người từng nghiên ngẫm thiên kinh vạn quyển của thánh hiền. Anh ta xem việc và xét việc bao giờ cũng bắt đầu từ cái tâm nhân hậu và chân chất của mình. Thế mới biết, có tâm thành thì cũng có nghĩa là đã có được cái gì quý giá nhất. Ôi, giá như tất cả người tài trong muôn thuở đều là những người luôn sẵn có tâm thành như người đầy tớ không tên này! Rốt cuộc rồi Nhữ Trọng Thai cũng đỗ Bảng nhãn. Sách xưa chép rằng, hàng Tam Khôi của khoa đó chỉ có mình

ông. Hú vía! Ông đứng riêng ra là chí phải, quyết không nên chung hàng với các đấng đại khoa khác, bởi vì ...!

Hình 22: Tiên con đi thi.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H. Oger)

LƯỢC TRUYỆN HOÀNG GIÁP TRẦN VĂN TRỨ

Theo ghi chép của các thư tịch cổ như: Liệt huyện đăng khoa bị khảo, Đình khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục, Đăng khoa lục sưu giảng...v.v. thì Trần Văn Trứ người làng Từ Ô, huyện Thanh Miện (nay là thôn Từ Ô, xã Tân Trào, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương). Ông sinh năm 1716, đỗ Hoàng giáp vào khoa Quý Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 4 (tức là năm 1743). Trần Văn Trứ làm quan tới chức Hàn Lâm Viện Đãi chế, Thự thiêm Đô ngự sử, kiêm Quốc Tử Giám Trực giảng. Ông mất vào năm nào chưa rõ. Trần Văn Trứ là con trai của quan Thừa chỉ Tiến sĩ Trần Văn Hoán. Thấy con đỗ Hương cống (học vị này đến năm 1829 thì được Hoàng đế Minh Mạng đổi gọi là Cử nhân) từ lúc còn rất trẻ, Trần Văn Hoán mừng lắm, nhưng rồi chẳng hiểu vì sao, con ông bỗng đổi tính đổi nết, chỉ chơi bởi lêu lổng, không chịu học hành để tiếp tục đi thi Hội nữa. Trần Văn Hoán quá bận rộn với công việc của triều đình, chuyện nhắc nhở con trai chỉ còn biết trông cậy vào người con dâu hiền thực là vợ của Trần Văn Trứ. Người vợ trải bao phen ân cần phân tích điều hay lẽ thiệt mà vẫn không sao xoay chuyển được tính nết của chồng, liền lễ phép đến lạy tạ cha chồng, lạy bàn thờ gia tiên của nhà chồng rồi về ở với gia đình nhà mẹ đẻ. Chẳng dè từ đó trở đi, Trần Văn Trứ hối hận, chuyên tâm dốc chí học hành, chăm chỉ đến nỗi khiến cho ai ai cũng phải kinh ngạc. Tay ông không lúc nào rời sách vở, miệng ông hầu như không lúc nào ngừng bàn luận về sử kinh, mê mãi đến mức gần như quên hết cả mọi sự trên đời.

Chuyện kể rằng có một lần, giặc cướp tràn vào làng Từ Ô, dân cả làng đều dắt díu nhau bỏ chạy hết, duy chỉ còn có mình ông ngồi vắt vẻo trên ngọn cây cao, cầm sách đọc oang oang. Giặc bắt được ông nhưng vì trọng chí hiếu học của ông nên chẳng những đã tha bổng mà còn tạo điều kiện cho ông về Thăng Long để dễ bề theo đòi đèn sách. Trên đường về Thăng Long, vì tâm ý lúc nào cũng chỉ để ở chữ nghĩa thánh hiền nên chẳng may ông đụng phải một người đang gánh phân đi bón ruộng, tay áo dính đầy phân mà ông cũng không hề hay biết gì.

Kì đại khoa năm Quý Hợi (1743), triều đình lấy đỗ tám người, gồm một Thám hoa là Phan Kính, một Hoàng giáp là Trần Văn Trứ và sáu vị Tiến sĩ khác nữa. Vì khoa này không có ai đỗ Trạng nguyên và Bảng nhãn nên đỗ Hoàng giáp cũng có nghĩa là đỗ Á khoa. Khi được bổ dụng làm quan, nhất là khi giữ chức Thự thiêm Đô ngự sử, bởi quá cương trực nên Trần Văn Trứ không được sủng ái như nhiều người khác. Đời nhắc tới ông nhiều nhất chính là thời ông giữ chức Quốc Tử Giám Trực giảng. Ở Quốc Tử Giám, ông nổi tiếng là người thầy tài ba, rất công minh nhưng cũng rất khó tính. Đọc văn của học trò, hễ thấy bài nào thật hay là ông khen đi khen lại đến mấy lần và thường thì ông hay nói rằng:

– Cha mẹ anh là người như thế nào mà để được đưa con giỏi như anh vậy? Tiếc là con gái tôi đều gả chồng hết rồi chớ nếu không thì thế nào tôi cũng sẽ cho anh một đứa.

Nhưng, hễ gặp bài nào quá dở thì ông lại chê thậm chê tệt. Câu ông hay nói là:

– Cha mẹ anh bị nghiệp chướng gì mà lại đẻ ra một đứa con ngu dốt như anh vậy? Vợ anh sao mà vô phúc, bị trời bắt phải lấy một người chồng kém cỏi như anh vậy?

Bấy giờ, ông nhiều lần được cử làm Chủ khảo các khoa thi Hương lẫn thi Hội nhưng ông chưa từng thiên vị bất cứ một ai.

Một năm nọ, nhân ông được cử làm Chủ khảo cho một khoa thi Hương, vợ ông có người cháu tên là Hi cũng dự khoa thi Hương này, nhưng vì sợ cháu mình bị hỏng, bèn nói với ông rằng: – Từ ngày hân hạnh được về giúp việc sửa túi nâng khăn cho chàng đến giờ, thiếp chưa từng dám làm điều gì gây phiền phức cho chàng cả. Nay vì có đứa cháu tên là Hi cũng dự khoa thi Hương này, xin chàng nhẹ tay rộng lượng ban ơn cho. Nếu sức học của cháu Hi mà kém quá thì thiếp chẳng dám ngỏ lời, đằng này cháu Hi cũng là người học được, chỉ sợ sự không may thôi, cho nên... Thấy ông im lặng, bà tưởng là chồng mình đã đồng ý rồi, bèn dặn người hầu rằng, khi ông chấm bài, thỉnh thoảng mà phải giả bộ cười hi hi cho ông khỏi quên tên cháu bà là Hi. Thế rồi đến khi chấm đến bài của Hi, ông đã quên lời gửi gắm của vợ, thấy văn chương chữ nghĩa cũng không đến nỗi nào nên đã tính lấy đỗ,

chẳng dè ngay lúc đó, người hầu của ông lại cất tiếng cười hi hi. Ông chợt nhớ ra, liền nổi giận, lấy bút gạch bỏ luôn cả bài, miệng cáu kỉnh nói:

– Hi này, hi hi này!

Người cháu của vợ ông vì thế mà hỏng khoa thi Hương ấy. Ngày ông mất, cả triều đình lẫn phủ chúa hầu như chẳng còn ai vào châu nữa vì người nào cũng thành tâm muốn đi viếng ông. Bấy giờ, quan lại trong triều, nếu không phải là học trò thì cũng là bạn hữu rất thân thiết của ông, cho nên mới có chuyện đông đảo bá quan văn võ kéo nhau đi đưa tiễn ông đến nơi an nghỉ cuối cùng như vậy.

*

* *

Trần Văn Trứ là người như thế nào? Lúc đầu, có lẽ sự thành công quá sớm đã khiến cho ông chủ quan, cộng thêm đó là sự thiếu chín chắn của tuổi trẻ, cho nên, cha mẹ khuyên không được, vợ ân cần nhắc nhở cũng không xong, đời ông ngỡ như cứ thế mà tuột dốc mãi. Nhưng rồi sau đó, may mắn thay, biện pháp dứt khoát cuối cùng của người vợ đã khiến cho ông thực sự tỉnh ngộ. Đời khen ông giỏi, nhưng công bằng hơn, có lẽ trước hết phải khen vợ ông giỏi. Cổ kim đều như thế cả, hình như chẳng có người chồng nào thành đạt mà lại không có hạnh phúc được cậy nhờ ở sự giúp đỡ vô tư và đầy hiệu quả của vợ mình. Với trọng trách là Quốc Tử Giám Trực giảng, Hoàng giáp

Trần Văn Trứ đã tự bộc lộ tài năng dạy học của mình rất đáng kính. Dầu biết ngày xưa thầy giáo thường rất nghiêm khắc với học trò, thậm chí là còn dùng cả đến đòn roi nữa, thế nhưng, lời quở trách học trò của ông sao mà gay gắt quá. Với nhà giáo của mọi thời, việc nói điều mình biết chưa hẳn đã là quan trọng bằng việc nói điều mình đủ tư cách để nói. Ngẫm mà xem!

Hình 23: Phạt đánh roi vào tay học trò.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H. Oger)

BA LẦN NỔI DANH CỦA THÁM HOA VŨ THẠNH

Vũ Thạnh người làng Đan Luân, huyện Đường An (nay là thôn Đan Luân, xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương), trú quán tại phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương (nay thuộc phường Hàng Vải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội). Ông sinh năm 1664, còn như mất năm nào thì chưa rõ.

Trong Vũ trung tùy bút, Tùng Niên Phạm Đình Hồ cho hay rằng vào thuở thiếu thời, Vũ Thạnh từng phải sống một cuộc đời rất nghèo khó. Thân sinh của ông vốn ốm yếu. Làng Đan Luân đắp lũy, bắt thân sinh của Vũ Thạnh phải đi phu nhưng ông không sao kham nổi mệt nhọc, bèn dắt con lánh đến phường Báo Thiên. Bấy giờ, có một vị quan cũng người họ Vũ, quê ở làng Mộ Trạch, mở trường dạy học tại phía đông nhà Thái Miếu (nơi thờ các bậc tiên đế của nhà Hậu Lê tại Thăng Long). Vũ Thạnh được cha cho đến học trong trường của vị quan họ Vũ này. Học trò của vị quan họ Vũ rất đông, trong đó, nổi tiếng hay chữ hơn cả vẫn là cậu công tử, con trai của chính vị quan họ Vũ ấy. Thế nhưng, kể từ khi Vũ Thạnh nhập học, ngôi vị đệ nhất văn tài của trường lại thuộc về Vũ Thạnh và điều đó đã khiến cho cậu công tử này rất ghen tức. Mỗi sáng, cậu rủ đám bảy bạn đồng môn cùng tính nết hẹp hòi như mình, đứng chặn ngay trước cửa trường để trêu chọc và tìm cách hạ nhục Vũ Thạnh. Chịu không nổi, Vũ Thạnh đành phải bỏ học. Vị quan người họ Vũ biết được, liền nghiêm khắc trách mắng con và học trò rồi sai người cho gọi Vũ Thạnh trở lại học như cũ. Từ đó, Vũ Thạnh học hành tấn tới rất nhanh. Ông đỗ đầu ở trường Hương, sau lại đỗ đầu tiếp ở khoa thi Hội năm Ất Sửu, niên hiệu Chính Hoà năm thứ 6 (tức là năm 1685). Khoa này, triều đình không lấy đỗ Trạng nguyên và Bảng nhãn, chỉ lấy đỗ một Thám hoa, một Hoàng giáp và mười Tiến sĩ. Người đỗ Thám hoa trong khoa này chính là Vũ Thạnh. Sau khi đỗ đại khoa, Vũ Thạnh được bổ dụng làm quan, trải thăng dần đến chức Thiêm đô ngự sử. Sinh thời, Vũ Thạnh là người tính nết thật thà và rất ngay thẳng, phẩm cách rất xứng với công việc được giao. Cũng trong Vũ trung tùy bút, Tùng Niên Phạm Đình Hồ có kể một giai thoại về thời Thám hoa Vũ Thạnh làm quan trong phủ chúa Trịnh Căn (1682 - 1709) như sau:

“Một ngày nọ, ông vào phủ Chúa đúng lúc Chúa đang dùng cơm. Hôm ấy, Chúa dùng món cá trắm rất ngon. Chúa sai lấy một khúc cá để dọn cơm mời ông ăn. Ông ăn cơm nhưng chừa khúc cá lại. Chúa lấy làm lạ, bèn thân đến hỏi. Ông đáp:

– Khúc cá này xin được đem về để biếu mẹ của thần.

Chúa khen ông là người hiếu thảo, liền sai lấy khúc cá khác đem ban cho mẹ ông, nhưng đến khi lấy ra thì chỉ còn khúc đuôi, ông chỉ ăn khúc đuôi, còn khúc mình cá dọn ra lúc trước thì đem về. Chúa thấy vậy lại càng nể trọng.”.

Sau, vào khoa Nhâm Thìn, năm Vĩnh Thịnh thứ 8 (tức là vào năm 1712), em trai của Vũ Thạnh là Vũ Huyền và con trai của Vũ Thạnh là Vũ Huy cùng đỗ Tiến sĩ. Hai chú cháu được vinh quy bái tổ một ngày, người đương thời ai cũng cho là hiếm. Vũ Thạnh cũng rất đổi mừng vui, bởi vậy ông mới có câu đối rằng:

Đồng triều tam Tiến sĩ

Nhất nhật lưỡng vinh quy.

Nghĩa là:

Cùng triều ba Tiến sĩ

Một ngày hai vinh quy.

Đời làm quan của Thám hoa Vũ Thạnh tuy cũng từng trải thăng giáng như bao người khác, nhưng nhìn chung là bạn đồng liêu, các bậc đại khoa và cả chúa Trịnh Cương (1709-1729) cũng nể phục.

Như vậy, Thám hoa Vũ Thạnh cũng có đến ba lần nổi danh. Lần thứ nhất là vào thuở thiếu thời, ông nổi danh nuôi chí dùi mài kinh sử, bất chấp hoàn cảnh nghèo khó của gia đình mình. Tuổi trẻ bao giờ cũng chỉ là tuổi trẻ, khác nhau chăng thì cũng chính là ở công phu nuôi chí này. Tương lai sẽ là con đại bàng tung gió xé mây hay chỉ là con gà què ăn quần cối xay, thực đã được định rõ ở khả năng và mức độ nuôi chí rồi vậy. Lần thứ hai nổi danh

của Vũ Thạnh là việc ông đã chiếm giải khôi nguyên, làm rạng rỡ cho họ Vũ, cũng là góp phần làm rạng rỡ cho lịch sử khoa cử Nho học của nước nhà. Hàng bia Tiến sĩ trong Văn Miếu xưa còn đó, tên ông còn đó với thiên cổ, với tất cả những ai ngưỡng mộ văn hiến của nước nhà. Và, lần thứ ba nổi danh của Vũ Thạnh lại bắt đầu từ một hành vi ứng xử ngỡ như rất bình thường, ấy là để dành khúc cá Chúa ban cho mình để đem về biếu mẹ. Đại đức làm người thường được biểu hiện trên rất nhiều lĩnh vực khác nhau, khó ai có thể gồm đủ được tất cả. Tuy nhiên, thiếu gì thì thiếu, quyết không thể thiếu lòng hiếu thảo đối với đấng sinh thành của mình, bởi vì thiếu điều này cũng có nghĩa là cuộc đời chẳng còn gì đáng kể, cũng chẳng còn có gì đáng trọng nữa. Chớ tưởng để dành khúc cá Chúa ban cho mình để đem về biếu mẹ là việc nhỏ, bởi vì, xem ra nào đã có mấy ai làm được như vậy đâu? Hạnh phúc thay cho tất cả những người mẹ nào có con luôn biết nghĩ và luôn biết ứng xử chân thành như Vũ Thạnh.

ĐƯỜNG KHOA CỬ CỦA NGÔ THÌ SĨ

Ngô Thì Sĩ người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Tây. Nay, đất làng quê ông thuộc thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì (Hà Nội). Ông sinh vào năm 1725 (cũng có một vài tài liệu viết là năm 1726), mất vào năm 1780, hưởng thọ 55 tuổi. Ngô Thì Sĩ là cháu nội của danh sĩ Ngô Trân (hiệu là Đan Nhạc - một trong bảy người nổi tiếng tài giỏi của Thăng Long) được người đương thời mệnh danh là Thăng Long thất hổ. Ngô Thì Sĩ là con của danh sĩ Ngô Thì Úc, là anh trai của danh sĩ Ngô Tửng Đạo, là cha của Tiến sĩ Ngô Thì Nhậm (tức Ngô Thời Nhiệm), danh sĩ Ngô Thì Chí và danh sĩ Ngô Thì Hương, đồng thời là nhạc phụ của Tiến sĩ Phan Huy Ích.

Ngay từ thuở thiếu thời, Ngô Thì Sĩ đã nức tiếng văn tài. Năm 17 tuổi, Ngô Thì Sĩ đỗ Hương tiến (học vị này đến năm 1829 thì đổi gọi là Cử nhân), nhưng rất tiếc là sau đó, đường khoa cử của ông liên tục bị lận đận, mãi đến khoa Bính Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 27 (1766), tức là năm đã 41 tuổi, Ngô Thì Sĩ mới đỗ Hoàng giáp. Khoa này không có ai đỗ Trạng nguyên, Bảng nhãn hay Thám hoa, cho nên, tuy chỉ đỗ Hoàng giáp nhưng Ngô Thì Sĩ vẫn là người đỗ đầu.

Vì sao đường đến với đại khoa Nho học của đấng lừng danh văn tài như Ngô Thì Sĩ lại gặp nhiều trắc trở đến thế? Tiếc thay, lí do lại không phải bởi sự bất cẩn của ông mà là bởi sự nhỏ nhen hẹp hòi và sự ghen ghét quá quắt của đội ngũ quan trường thời loạn. Có khá nhiều truyền thuyết và dã sử phản ánh chuyện này, dưới đây chỉ xin giới thiệu ghi chép của danh sĩ Tùng Niên Phạm Đình Hồ (1768 -1839) trong tác phẩm nổi tiếng của ông là Vũ trung tùy bút. Theo đó thì ...

“Đầu đời Cảnh Hưng (niên hiệu của Hoàng đế Lê Hiến Tông, sử dụng từ năm 1740 đến năm 1786 – NKT) có ông Ngô Thì Sĩ nổi tiếng là bậc hay chữ nhưng luôn bị quan trường đương thời ghen ghét. Khoa thi Hội nào cũng vậy, các Khảo quan (tức là quan lo việc chấm thi – NKT) cứ cố dò xét, hề thấy quyển thi nào có giọng văn hơi giống (với giọng văn của Ngô Thì Sĩ mà họ từng biết) là lập tức bảo nhau rằng, văn này có khẩu khí của Ngô Thì Sĩ, thế là cùng bới móc từng chữ để đánh hỏng cho bằng được. Nghị Tổ (tức

chúa Trịnh Doanh, ở ngôi chúa từ năm 1740 đến năm 1767 – NKT) biết được thói tặc này, truyền lệnh đem quyển thi của Ngô Thì Sĩ ra duyệt lại, khiến Khảo quan nhiều người bị phạt nhưng vẫn không sao ngăn cấm được (và Ngô Thì Sĩ cũng chẳng hề nhờ thế mà được đỗ đại khoa).

Đến khoa Bính Tuất (1766), Ngô Công (tức Ngô Thì Sĩ – NKT), tuy bị bệnh tả chưa khỏi hẳn cũng cố đi thi. Vào đến kì đệ tứ (tức là kì làm bài thi cuối cùng – NKT), Ngô Công chỉ làm qua loa cho xong chuyện (vì sức yếu lắm rồi). Khảo quan xem các quyển thi, cầm đến quyển của Ngô Thì Sĩ, họ nói:

– Quyển này kim văn (văn chương theo thể thức mới, khác với cổ văn là văn chương viết theo thể thức cổ – NKT) điêu luyện, xứng đáng lấy đỗ Hội nguyên, nhưng, văn khí hơi yếu, không phải là của Ngô Thì Sĩ.

Cầm đến quyển thi của Nguyễn Bá Dương (người làng Nguyễn Xá, huyện Thần Khê, nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, đỗ Tiến sĩ cùng khoa với Ngô Thì Sĩ – NKT) họ liền nói:

– Quyển này văn khí mạnh mẽ khác thường nhưng kim văn lại kém, Ngô Thì Sĩ không thể viết như thế.

Họ hồ đồ, không làm sao có thể biết được đích thực quyển thi nào là của Ngô Thì Sĩ để đánh hỏng, cho nên Ngô Thì mới được đỗ Hội nguyên.”.

*

* *

Đoạn ghi chép trên của Tùng Niên Phạm Đình Hồ, tuy ngắn ngủi nhưng thật đáng suy gẫm làm sao. Triều đình đặt ra khoa cử và Khảo quan là cốt để chọn nhân tài trong thiên hạ rồi bố dụng theo thứ bậc cao thấp khác nhau, tiếc thay, đội ngũ Khảo quan lúc này chỉ quyết chí tìm cho bằng được người tài mà họ không ưa để đánh hỏng. Người bị ghét như Ngô Thì Sĩ, nếu đỗ đạt cao ngay trong kì đại khoa đầu tiên mới là lạ chớ bị đánh hỏng liên tiếp nhiều khoa thì có gì là lạ đâu.

Chúa Trịnh Doanh ra oai duyệt lại, tưởng thói tệ sẽ được triệt để xoá bỏ, người hồng oan sẽ được cứu vớt, chẳng dè, mọi chuyện đâu đó vẫn như cũ mà thôi. Nhưng, trách nhà chúa cũng tội, bởi vì biết kẻ xấu thì dễ, biết được đấng chân tài nào có phải là dễ đâu. Người ở ngôi cao không phải lúc nào cũng đều là người tài cả, bảo họ nâng đỡ người tài thì có khác gì bảo họ lấy chiếc thuyền bé tí để chở voi qua sông?

Không ngờ cái bệnh thổ tả thế mà cũng có lúc hay. Như với Ngô Thì Sĩ chẳng hạn, chí ít thì thổ tả cũng làm cho sức ông suy yếu, khí về văn chương không còn được hùng mạnh, khiến cho Khảo quan không còn nhận ra quyền thi của ông để mà đánh hồng, ích lợi quả không thể lường được (!).

CHUYỆN KÊ VỀ MỘT TRONG NHỮNG BẬC TRỤ TRÌ CỦA CHÙA QUANG MINH

Trong lịch sử thi cử Nho học ở nước ta, có đến bốn người cùng đỗ đại khoa và cùng họ cùng tên là Nguyễn Tự Cường. Người thứ nhất quê ở huyện Tiên Sơn, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, đỗ Hoàng giáp khoa Giáp Tuất (1514) đời Lê Tương Dực, sau làm quan trải phong dần đến chức Hiến sát sứ. Người thứ hai quê ở huyện Mê Linh, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1574) đời Mạc Mậu Hợp, sau làm quan trải phong dần đến chức Thừa chính sứ. Người thứ ba quê ở huyện Nam Sách, nay thuộc tỉnh Hải Dương, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Dần (1604) đời Lê Kính Tông. Người thứ tư tuy cũng đỗ Tiến sĩ vào khoa Nhâm Dần (1604) nhưng quê ở huyện Vĩnh Bảo, nay thuộc thành phố Hải Phòng. Và, người thứ tư chính là một trong những nhân vật của mẩu chuyện nhỏ này. Chuyện kể rằng ... Xưa, xã Hậu Bồng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương có tên là làng Bồng. Làng này có ngôi chùa, tên chữ là Quang Minh tự nhưng dân gian vẫn thường quen gọi là chùa Bồng. Các thư tịch cổ như Lĩnh Nam chích quái, Công dư tiệp kí, Đại Nam nhất thống chí... đều có chép về chùa này.

Chùa Bồng được khởi công xây cất vào cuối thời Trần. Lúc đầu chùa chỉ có quy mô nhỏ và vật liệu xây dựng cũng chỉ thuộc loại thường. Các đời trụ trì nối nhau từng tổ chức trùng tu, nhưng, chùa Bồng cũng chẳng phải nhờ vậy mà tồn tại được lâu. Năm 1578, Hoàng đế Lê Thế Tông (1573-1599), chúa Trịnh Tùng (1570-1623) đã cấp kinh phí để xây dựng lại chùa Bồng gần như mới hoàn toàn. Cuối thế kỉ thứ XIX, chùa Bồng vẫn còn nổi tiếng là một trong những ngôi chùa đẹp. Sách Đại Nam nhất thống chí (Hải Dương tỉnh) chép rằng: “Chùa Quang Minh ở xã Hậu Bồng, huyện Gia Lộc, có ngàn cây xanh biếc, bốn mặt nước trong, xa xa phía trước có đường cái chạy qua và có dòng sông bao bọc, thật xứng đáng là một thắng cảnh của Thiên lâm.”.

Quang Minh tự rất đẹp, nhưng, ngôi chùa này được đời biết đến nhiều nhất không phải là vẻ đẹp của khuôn viên nơi chùa tọa lạc mà trước hết là bởi công lao hoằng dương Phật pháp và tiếng thơm đạo hạnh của một trong số những bậc cao tăng từng trụ trì tại chùa này là Thiền sư Huyền Chân

(tức Ma-ha Sa-môn). Quang Minh tự sự tích cho hay: Thiền sư Huyền Chân người làng Hàm Nghi, xã Danh Hương (nay thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình), thế danh là Đức, sinh và mất năm nào chưa rõ. Sách Công dư tiệp kí của Tiến sĩ Vũ Phương Đề (1698 -?) còn cho biết thêm rằng, Thiền sư Huyền Chân cũng tức là Thiền sư Bất Sô.

Tương truyền, khi đã về già, một hôm, Thiền sư Huyền Chân nằm mơ thấy Phật A-di-đà (Amitabhâ) đến nói cho ông hay rằng:

– Người dày công với Phật sự đã lâu, lòng từ bi của người đã được Phật Tổ thấu hiểu, vì thế mà đến kiếp sau, người sẽ được làm Đại đế ở phương Bắc.

Tỉnh dậy, Thiền sư Huyền Chân liền đem chuyện giấc mơ kể hết cho đệ tử của mình nghe và còn cẩn thận dặn dò rằng:

– Sau này, lúc thầy viên tịch, trước khi đem nhục thân của thầy đi hoá thiêu, các con hãy lấy son viết lên vai thầy mấy chữ An Nam quốc, Quang Minh tự, Sa Việt Trì khư.

Đệ tử của Thiền sư Huyền Chân về sau đã làm theo đúng lời thầy dặn. Nếu dừng lại ở đó, chuyện này bất quá chỉ do Thiền sư Huyền Chân cùng một số các đệ tử nhất định nào đó của chùa Quang Minh biết được mà thôi. Nhưng, sở dĩ về sau có rất nhiều người biết được, bởi vì ...

Chuyện kể rằng: vào năm Hoảng Định thứ sáu (tức là năm Giáp Thìn, 1604), Hoàng đế Lê Kính Tông (1599 -1619) và chúa Trịnh Tùng (1570 -1623) mở kì đại khoa, lấy đỗ bảy người, gồm hai Hoàng giáp và năm Tiến sĩ. Trong số năm Tiến sĩ này có Nguyễn Tự Cường, người làng Tiền Liệt, huyện Vĩnh Lại (nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Ông sinh năm 1570, tức là khi đỗ đại khoa, ông đã 34 tuổi. Nguyễn Tự Cường làm quan, trải phong dần đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước Xuân Quận công. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc) và chuyện li kì về Thiền sư Huyền Chân gắn chặt với chuyến đi sứ này của ông. Tương truyền, khi sang Trung Quốc, Hoàng đế của Trung Quốc lúc bấy giờ là Minh Thần Tông (tức Chu Hủ Quân, sinh năm 1563, lên ngôi năm 1572, mất năm 1620, hưởng thọ 57 tuổi) có nói với Nguyễn Tự Cường rằng:

– Người ở nước Nam, vậy có biết chùa Quang Minh của nước Nam ở đâu hay không?

Nguyễn Tự Cường đáp là không biết. Hoàng đế Minh Thần Tông tỏ vẻ lấy làm tiếc rồi nhân đó mới kể cho Nguyễn Tự Cường biết về kiếp trước của mình với lời kết văn tắt như sau:

– Lúc mới sinh ra, trên vai ta đã có hàng chữ son, nói rõ kiếp trước của ta chính là vị Thiên sư trụ trì ở chùa Quang Minh. Nay, ta muốn xoá dòng chữ ấy đi mà chưa biết phải làm thế nào?

Nguyễn Tự Cường thưa:

– Thần nghe nói nhà Phật có nước công đức để tẩy trần. Nếu bệ hạ là kiếp sau của Thiên sư trụ trì chùa Quang Minh thì phải lấy nước giếng của chính chùa Quang Minh để tẩy rửa thì may ra mới hết được.

Về nước, Nguyễn Tự Cường đem việc này tâu với triều đình. Triều đình quyết định lấy nước giếng của chùa Quang Minh tiến dâng cho Minh Thần Tông. Minh Thần Tông dùng nước ấy để rửa thì quả nhiên là rất hiệu nghiệm, vì thế mới đem 300 lạng vàng thưởng cho Nguyễn Tự Cường. Ông liền đem toàn bộ số vàng ấy cúng cho chùa Quang Minh để lo việc tôn tạo.

Ghi chép của Quang Minh tự sự tích chuẩn xác đến mức độ nào, có lẽ chúng ta sẽ bàn đến vào một dịp khác. Ở đây, điều đáng nói nhất là dân làng Bóng, dân Gia Lộc, dân Hải Dương, dân của một bộ phận xứ Đàng Ngoài thuở trước, rất tin rằng, kiếp sau của Thiên sư Huyền Chân chính là Hoàng đế Minh Thần Tông bên Trung Quốc. Sao lại chẳng thể tin, khi mà chuyện lại gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp của một bậc đại khoa Nho học, từng là người cầm đầu phái bộ sứ giả nước ta sang Trung Quốc? Sao lại chẳng thể tin, khi mà chuyện liên quan đến những quyết định hệ trọng của triều đình đương thời? Xưa nay vẫn vậy, đôi khi vì mãi tìm cái sai, người ta không còn thấy được cái đúng ở đâu nữa. Có địa linh tất sẽ sinh nhân kiệt. Xin hãy gạt ra ngoài những điều khó tin để thấy một niềm tin đúng đắn và mãnh liệt của dân làng Bóng, dân Gia Lộc... rằng, nếu Thiên sư Huyền Chân là nhân kiệt thì đất quê hương họ, nơi Thiên sư Huyền Chân tu hành, chính là địa linh. Trong mọi niềm tin, niềm tin rằng đất sinh thành của mình thực sự là địa linh có lẽ đáng xếp vào hàng thiêng liêng và có giá trị quan

trọng nhất. Nghị lực vươn lên, chí tiến thủ và bản lĩnh vào đời của mỗi người thường có một trong những nguồn gốc được tạo lập ở đây. Vị trí của Phật giáo trong văn hoá Việt Nam nào phải chỉ bó hẹp trong những trang giáo lí, trong những buổi thuyết giảng, trong những nghi lễ chùa chiền... Lí lịch của Thiền sư Huyền Chân trong Quang Minh tự sự tích chừng như còn có một cái gì đó đặc biệt hơn, đáng quý hơn và đã góp phần làm tỏ rõ được điều này. Triết lí sống của tổ tiên ta là vậy. Tất cả những ai trọn kiếp dày công tu nhân tích đức đều là những người sống mãi với muôn kiếp sau.

Như Thiền sư Huyền Chân chẳng hạn. Ngẫm mà xem!

Hình 24: Sư tụng kinh.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H. Oger)

VỤ ĐẠI BỊP NĂM NHÂM THÌN (1772) Ở PHỐ HÀNG CHIẾU (HÀ NỘI)

Vụ đại bịp này đã được Tùng Niên Phạm Đình Hồ chép lại trong tác phẩm nổi tiếng của ông là Vũ trung tùy bút. Xin được tóm lược phần ghi chép của Tùng Niên Phạm Đình Hồ như sau:

Năm Nhâm Thìn (1772), triều đình Lê Hiến Tông (1740 -1786) và chúa Trịnh Sâm (1767-1782) tổ chức thi Hội và thi Đình, lấy đỗ hai vị Hoàng giáp là Hồ Sĩ Đống và Nhữ Công Chân cùng 11 vị Tiến sĩ khác. Trong lịch sử trung đại của nước ta, chừng như chỉ có hai hiện tượng khiến cho xã hội trở nên náo động nhất, một là chiến tranh và hai là các kì thi đại khoa của Nho học. Khoa thi năm Nhâm Thìn (1772) cũng vậy. Ngay khi sĩ tử bốn phương mới lục tục kéo về Thăng Long, thiên hạ đã bắt đầu bàn tán xôn xao, nhà nhà đều thấp thỏm chờ đợi, cứ như là chính tất cả các gia đình đều có người thân đi thi. Theo lệ xưa, tất cả những người đã đỗ thi Hội thì gọi là Trúng cách và họ sẽ phải dự một khoa thi phụ, gọi là thi Điện hay thi Đình, chính khoa thi này sẽ phân hạng Tiến sĩ cao thấp khác nhau (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, gọi chung là Tam khôi), kế đến là Hoàng giáp và sau cùng là Tiến sĩ. Điều này có nghĩa là hễ ai đã đỗ Trúng cách thì ít nhất họ cũng sẽ là Tiến sĩ, có tên trên bảng vàng là lẽ đương nhiên. Năm Nhâm Thìn (1772), khi những người Trúng cách chuẩn bị vào thi Đình (hay thi Điện) thì có một người phụ nữ lớn tuổi, bộ dạng ra vẻ chất phác, vào chơi một gia đình nổi tiếng giàu có ở phố Hàng Chiếu. Trò chuyện được vài ba câu, bà ta cho biết là có quen một thanh niên vừa được xếp vào hàng Trúng cách. Gia chủ hỏi:

– Anh ta bao nhiêu tuổi rồi? Đã lập gia thất chưa? Quê quán ở đâu?

Bà ta đối đáp một cách rất tự nhiên và rất trôi chảy. Xong, bà ta giả bộ nhân từ chép miệng than thở và nói với gia chủ rằng:

– Tiếc cho con người trẻ tuổi, tài cao, đức dày và chí lớn mà lại quá nghèo. Vợ con thì anh ta chưa có, đến ngày vinh quy bái tổ chắc cũng chỉ thui thủi một mình. Đã vậy, nhà cửa lại khánh kiệt, tiền lương cũng đã cạn, không biết nay mai anh ta sẽ lo liệu ra sao.

Chủ nhân nghe thế thì lấy làm mừng, bèn nói:

– Tôi có đứa con gái đã đến tuổi lập gia thất, trông cũng không đến nỗi quê mùa, nếu bà có thể mai mối tác hợp cho thì bao nhiêu phí tổn lúc vinh quy, tân khoa Tiến sĩ không phải lo gì nữa. Bà ta làm bộ khó khăn, đi đi lại lại đến ba bốn lần, sau đó mới mời người Trúng cách đến chơi nhà phú hộ để xem mặt người con gái. Phú hộ tiếp đãi rất ân cần và còn hoan hỉ mời anh ta nghỉ lại. Bà làm mai nhân đó xúi phú hộ cho con gái ăn ở luôn với anh ta để có cơ ràng buộc thêm chặt. Phú hộ đồng ý. Sáng hôm sau, người thanh niên lễ độ bái biệt. Phú hộ và con gái của ông đã tặng cho anh ta không biết bao nhiêu là tiền của.

Nhưng rồi lễ truyền lô (tức là lễ xướng danh, lễ đọc to tên người đỗ đạt) đi qua, lễ nhà vua ban áo mão và yến tiệc cho các bậc tân khoa cũng đi qua mà bà mai lẫn chú rể tương lai thì vẫn bặt vô âm tín. Phú hộ tức tốc sai người đi hỏi và đến lúc ấy mới biết, chẳng ai là tân khoa Tiến sĩ có họ tên, quê quán và bộ dạng như người thanh niên đã ăn ở với con gái phú hộ. Chuyện này chẳng mấy chốc mà lan truyền khắp cả kinh thành và theo Tùng Niên Phạm Đình Hồ thì đương thời, không ai lại không biết.

*

* *

Kẻ điêu toa lừa đảo thì thời nào mà chẳng có, người phụ nữ lớn tuổi và người thanh niên trẻ tuổi trong chuyện này bất quá chỉ là một vài trong muôn một mà thôi. Đáng cười ra nước mắt trong chuyện này lại là gia đình nhà phú hộ ở phố Hàng Chiếu. Họ háo danh (hẳn nhiên, hễ có danh thì tất yếu sẽ có lợi) nên đã trở nên ngây thơ, nhẹ dạ và cả tin đến độ đại dốt không thể chê vào đâu được nữa. Họ là nạn nhân của chính họ, biết trách ai bây giờ?

ĐƯỜNG THI CỬ CỦA DƯƠNG CẢO

Kì đại khoa năm Mậu Thìn (1628), Hoàng đế Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng đã lấy đỗ một Thám hoa, ba Hoàng giáp và 14 Tiến sĩ, tổng cộng là 18 người. Một trong số ba Hoàng giáp của khoa này là Dương Cảo. Thư tịch cổ cho hay: Dương Cảo người làng Hà Lỗ, huyện Đông Ngàn, nay đất quê ông thuộc làng Hà Lỗ, xã Liên Hà, huyện Đông Anh (Hà Nội). Ông sinh năm Bính Tuất (1586) nhưng mất vào năm nào thì chưa rõ.

Tương truyền, ông từng đi thi ở trường Hương đến mấy lần nhưng rốt cuộc cũng chỉ đỗ có Sinh đồ mà thôi (từ năm 1829, học vị Sinh đồ được Hoàng đế Minh Mạng đổi gọi là Tú tài – NKT). Nếu chỉ đỗ Sinh đồ thì không được quyền đi thi Hội, danh vọng khoa cử kể như tiêu tan, vì thế, ông buồn lắm. Bấy giờ, cũng như nhiều sĩ tử khác, ông thường hay đến nằm cầu mộng ở đền Chấn Võ (đền này nay ở huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh – NKT) để xin thần linh chỉ rõ hậu vận của mình. Một đêm nọ, ông được thần linh phán bảo rằng:

– Ông phải suốt đời làm dân hạng!

Nghe lời phán ấy, Dương Cảo vừa bức tức lại vừa thất vọng, chẳng thềm để tâm đến chuyện dùi mài kinh sử nữa. Khoa Mậu Thìn (1628), thầy học của ông là một vị Giám sinh vác lều chõng đi thi, ông xin đi theo để hầu hạ thầy. Vị Giám sinh này vào trường, đang thi nửa chừng thì chẳng may lâm bệnh rồi mất và thế là ngay lập tức, Dương Cảo đã khéo léo mạo danh thầy, vào làm bài thi tiếp. Khi ấy, cả trường thi đồn ầm lên rằng, có người chưa đỗ Cống sĩ mà dám mạo danh người khác để vào thi Hội. (Từ năm 1829, học vị Cống sĩ được Hoàng đế Minh Mạng đổi gọi là Cử nhân – NKT). Nhưng, một sĩ tử tên là Nguyễn Duy Hiếu nói lớn rằng:

– Ba năm một kì đại khoa, đó là điển lễ lớn của nhà nước.

Trường thi là nơi chọn nhân tài, phải trái đã có phép nước, chúng ta hãy gắng làm bài thi để lo cho tương lai của mình thì hơn. Nghe lời ấy, trường thi mới tạm yên lặng. (Nguyễn Duy Hiếu là con trai của Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì. Khoa này, Nguyễn Duy Hiếu cũng là một trong số ba

người đỗ Hoàng giáp như đã nói ở trên – NKT). Đến ngày yết bảng, thầy học của Dương Cảo là vị Giám sinh đã quá cố được lấy đỗ! Đình thần biết chuyện gian lận liền họp bàn và quyết định huỷ bỏ kết quả thi cử của hai thầy trò Dương Cảo.

Lại nói chuyện Nguyễn Duy Hiếu: Nghe tin ông đỗ thi Hội và chuẩn bị vào thi Đình, người người đều đến chúc mừng, nhưng ông chỉ buồn bã trốn trong phòng riêng mà không chịu ra tiếp ai cả. Thấy vậy, thân phụ của ông là Hoàng giáp Thượng thư Nguyễn Duy Thì liền vặn hỏi nguyên do. Ông đáp rằng:

– Con thấy Dương Cảo là người thực sự có tài cao, vậy mà bị đánh hỏng, vì thế, con lấy làm buồn cho chuyện thi cử kén chọn nhân tài nên không muốn nhận lời chúc mừng của ai cả.

Hoàng giáp Thượng thư Nguyễn Duy Thì đành phải thay con tiếp khách và sau đó vào phủ chúa, thống thiết tâu bày với chúa Trịnh Tráng rằng:

– Dương Cảo đã tỏ ra rất xuất sắc khi làm bài trong khoa thi Hội, há anh ta lại chẳng thể làm nổi mấy bài thi ở trường Hương hay sao? Đây ắt hẳn là có điều uẩn khúc gì đó. Khoa mục đặt ra là cốt để chọn người tài, xin Chúa thượng chớ quá câu nệ lễ luật cũ mà để thiệt thòi cho xã tắc.

Chúa Trịnh Tráng liền nghe theo lời tâu xin ấy, đặc cách cho Dương Cảo được đỗ thi Hội và nhờ đó, ông hiển nhiên được vào thi Đình. Ở kì thi Đình này, như trên đã nói, triều đình lấy đỗ một Thám hoa là Dương Văn Minh và ba Hoàng giáp, gồm Dương Cảo, Đồng Nhân Phái và Nguyễn Duy Hiếu cùng với 14 vị Tiến sĩ khác.

Muôn đời đều vậy, trường thi bao giờ cũng phải là nơi được kiểm tra và bảo vệ rất nghiêm ngặt, vậy mà Dương Cảo vẫn có thể dễ dàng vào làm bài thi tiếp cho người thầy xấu số của mình, nghĩ mới thấy lạ làm sao! Thế mới biết kỉ cương và phép nước đương thời chẳng còn được ai coi trọng nữa. Tiếng nói của những người có chút sĩ khí vừa mới cất lên đã phải vội tắt lịm. Lời của Nguyễn Duy Hiếu nói ở trong trường thi vậy mà rất hợp thời:

sống giữa thời loạn thì trước hết hãy lo cho chu toàn chút danh vọng của riêng thân đã. Càng ngẫm càng thấy chua xót làm sao! Triều đình lấy

Dương Cảo đỗ Hoàng giáp là chí phải. Nhưng rất tiếc là mệnh hạn làm được điều hay nhỏ nhoi mà chẳng thấy bá quan bàn đến việc triệt bỏ cho bằng được những khiếm khuyết lớn, khoa cử nước nhà nào có nhờ đó mà được chấn hưng? Bấy giờ, còn bao nhiêu người thực tài như Dương Cảo nhưng lại chẳng hề có chút cơ may nào tương tự như Dương Cảo? Dương Cảo là người thực sự có tài, điều này không ai có thể phủ nhận được. Sự nghiệp một đời của Dương Cảo đã tự chứng minh một cách hùng hồn nhận định quan trọng ấy. Trước đó, ông liên tục bị đánh hỏng ở trường Hương, bảo đấy là chuyện học tài thi phận cũng được mà nghiêm khắc phán rằng, năng lực kén chọn nhân tài của quan trường và chế độ thi cử thuở ấy rất đáng chê trách cũng được.

Buồn thay!

Hình 26: Ông Thám hoa bẻ cành hoa.

(Kí họa đầu thế kỉ XX của H.Oger)

ĐỖ THẾ GIAI VÀ HOÀNG NGŨ PHÚC ĐÃ COI TƯỞNG ĐỂ ... CHỌN CHÚA NHƯ THẾ NÀO?

Thường thì người ta chỉ coi tướng để chọn bề tôi hoặc là để chọn bạn cho mình chứ chẳng mấy ai dám cả gan coi tướng để chọn vua hay chọn chúa cho mình cả. Vậy mà xưa kia ở nước ta, chuyện này đã từng xảy ra, được Tùng Niên Phạm Đình Hồ và Kính Phủ Nguyễn Án chép lại trong bộ sách chung của hai ông là Tang thương ngẫu lục. Theo đó thì ...

Đỗ Thế Giai người làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm (nay đất quê ông thuộc thôn Đông Ngạc, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội). Ông đỗ Hương Cống (học vị này từ năm 1829 được Hoàng đế Minh Mạng đổi gọi là Cử nhân – NKT) rồi ra làm quan, trải phong dân đến hàng đại thần. Với bạn đồng liêu, Đỗ Thế Giai là người hẹp hòi, ưa kín đáo lập mưu để hãm hại. Với nền giáo dục và thi cử Nho học của nước nhà, Đỗ Thế Giai là kẻ chủ mưu xúi giục Hoàng đế Lê Hiến Tông và chúa Trịnh Doanh bán học vị, để vết nhơ khó rửa đến muôn đời.

Hoàng Ngũ Phúc người làng Phụng Công, huyện Yên Dũng (nay đất quê hương ông thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang).

Ngay từ thời trai trẻ, Hoàng Ngũ Phúc đã tình nguyện xin làm hoạn quan để được vào hầu cận trong phủ chúa. Ông là người có biệt tài cầm quân, vì thế được phủ chúa cho đổi sang ngạch quan võ. Hoàng Ngũ Phúc làm quan, trải thăng dần đến chức Trấn thủ, tước Việp Quận công.

Chuyện kể rằng, khi chưa có chút danh vọng gì với đời, Đỗ Thế Giai và Hoàng Ngũ Phúc kết thân với một viên hoạn quan trong phủ chúa. Khi chúa Trịnh Giang (1729-1740) lâm bệnh nặng, chính sự trở nên rối ren bởi bọn tiểu nhân cơ hội ra sức hoành hành, dân khắp cõi liên tục nổi lên. Viên hoạn quan kia bèn mật bàn với Đỗ Thế Giai và Hoàng Ngũ Phúc rằng:

– Cứ xét vận trời và việc người thì chắc chắn là cơ đồ của họ Trịnh sắp mất, sao ta không nhân dịp này mà theo phò một vị Hoàng tử nào đó của nhà Lê,

vào chốn rừng sâu mà tập hợp binh mã, bắt chước Lê Thái Tổ thuở xưa, dựng cờ xưng nghĩa để lập nên sự nghiệp lớn?

Đỗ Thế Giai và Hoàng Ngũ Phúc nghe vậy liền thưa:

– Nếu như họ Trịnh lại được phục hưng thì chúng ta biết tính thế nào? Có lẽ nên để thư thả rồi tùy cơ mà ứng biến sau cũng không muộn.

Viên hoạn quan tức giận bỏ đi. Thế rồi ngay ngày hôm đó, khi đi ngang qua phía trước phủ chúa, Đỗ Thế Giai và Hoàng Ngũ Phúc thấy người em cùng mẹ của chúa Trịnh Giang là Trịnh Doanh đang ngồi chơi chọi gà với chúng bạn, Đỗ Thế Giai liền dừng lại, ngắm nghía tướng mạo của Trịnh Doanh một lúc rồi quả quyết nói với Hoàng Ngũ Phúc rằng:

– Người này sẽ chính là bậc chân chúa của chúng ta!

Nói xong, hai ông liền sắm sửa lễ vật để hôm sau xin được vào yết kiến Trịnh Doanh. Trịnh Doanh chẳng những tiếp hai ông một cách niềm nở mà còn không ngớt lời khen ngợi, cho hai ông là những người có tài năng và khí phách.

Đầu năm 1740, vì thấy sức mình ngày một yếu, áp lực của sự phản kháng ngày một nặng nề, Trịnh Giang trong thế chẳng đặng đừng đã phải nhường ngôi chúa cho em là Trịnh Doanh, còn mình thì lên làm Thái thượng vương. Bấy giờ, do chỗ đều là những người có công sớm đến phò tá, Đỗ Thế Giai và Hoàng Ngũ Phúc rất được chúa Trịnh Doanh tin dùng. Mọi việc ứng xử ở bên trong phủ chúa đều do Đỗ Thế Giai lo toan, mọi việc giữ yên thiên hạ ở phía ngoài phủ chúa đều do Hoàng Ngũ Phúc định liệu. Hai ông đứng là rường cột của chúa Trịnh Doanh. Lại nói chuyện viên hoạn quan hầu cận chúa Trịnh Giang mà thuở hàn vi Đỗ Thế Giai và Hoàng Ngũ Phúc từng thân thiện giao kết. Bấy giờ tuy không được bạn hữu đồng lòng ủng hộ, nhưng, chí đã quyết, viên hoạn quan này liền theo phò một người trong hoàng tộc nhà Lê là Lê Duy Mật, vào Trấn Ninh (đất này nay thuộc vùng phía tây của hai tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá và một phần khá lớn của vùng Tây Bắc – NKT) khởi binh chống lại họ Trịnh. Lê Duy Mật phong cho viên hoạn quan này chức Quân sư, tước Minh Quận công. Chúa Trịnh Doanh bao phen sai tướng đem đại quân đi đàn áp nhưng không thành công, bèn

tức tối triệu Hoàng Ngũ Phúc đến để hỏi thì được Hoàng Ngũ Phúc trả lời đại để như sau:

– Chừng nào Quân sư Minh Quận công còn thì chừng đó Lê Duy Mật còn dư dã mưu sâu kế hiểm, việc đánh dẹp Trấn Ninh chưa dễ tính ngay được đâu.

Chẳng bao lâu sau, viên hoạn quan nói trên lâm bệnh rồi qua đời tại Trấn Ninh, Hoàng Ngũ Phúc lấy đó làm điều vui mừng tột độ, bèn hồ hởi chạy đến tâu với chúa Trịnh Doanh rằng:

– Nay, Quân sư của Lê Duy Mật là Minh Quận công đã qua đời, việc đánh dẹp Trấn Ninh kể như không có gì phải lo lắng nữa. Quả đúng như vậy, đến đầu năm 1770, lực lượng của Lê Duy Mật đã tan rã bởi sự phản bội đê hèn từ bên trong và bởi cuộc tấn công đàn áp dã man từ bên ngoài. Nhưng, chúa Trịnh Doanh không được chứng kiến điều này bởi vì Trịnh Doanh đã mất trước đó ba năm.

*

* *

Đỗ Thế Giai và Hoàng Ngũ Phúc là những người như thế nào? Cứ xét hành trạng của họ thuở còn hàn vi thì ắt đã rõ. Khát vọng được làm quan của họ sao mà mạnh mẽ đến lạ thường. Nhưng thôi, thời ấy, việc ấy... cứ tạm cho là tự nhiên và cũng là tất nhiên vậy. Song, chuyện họ coi tướng để...chọn chúa mà tôn phò, thoát nghe đã thấy đáng bận tâm lắm rồi. Chúa Trịnh Giang đang lâm bệnh nặng, chính sự đang rối bời, vậy mà Trịnh Doanh vẫn ung dung chơi trò chọi gà, nói theo cách nói của người xưa thì... trong chỗ thấp kém, Trịnh Doanh còn có chỗ thấp kém hơn nữa. Người như thế mà được tôn lên ngôi chúa, chẳng bàn cũng đủ thấy là đau xót cho xã tắc biết ngần nào! Bấy giờ, triều thần ép Trịnh Giang phải nhường ngôi cho em là Trịnh Doanh, thế thì có khác gì đổi sự khổ tâm này lấy nỗi bất hạnh khác?

Hình 27: Ông thầy cúng.

(Kí hoạ của Dumoutier, 1897)

Khéo khen cho Đỗ Thế Giai – người được coi là có biệt tài xét tướng mạo. Như Trịnh Doanh, chẳng hay... tướng mạo đã lộ rõ ở trường đá gà chẳng? Thế mới biết, tự ngàn xưa đều đã vậy, người chí cả và tài cao thì luôn dốc lòng phò tá đấng minh quân và quên mình vì xã tắc, kẻ lòng dạ nham hiểm thì luôn giúp rập lũ bạo chúa, có thể chúng mới mong có cơ hội để lộng hành. Cái tài của họ khi ấy mới đáng hoảng sợ làm sao. Ôi, thời loạn ời là thời loạn!

CÁI CHẾT CỦA NGUYỄN DOÃN BẠT

Xưa ở làng Thọ Cầu, huyện Duy Tiên (nay thuộc tỉnh Hà Nam) có gia đình Giám sinh Nguyễn Doãn Mật, có hai người con trai đều đã trưởng thành, con trưởng tên là Nguyễn Doãn Bạt còn con thứ thì tên gì chưa rõ. Đó là gia đình thuộc loại tam đại đồng đường (ba thế hệ cùng ở chung một nhà). Họ có một mái nhà tranh, một đầu thì dành cho vợ chồng người con trưởng là Nguyễn Doãn Bạt, một đầu thì dành cho vợ chồng người con trai thứ, còn ở giữa thì dành cho vợ chồng ông Giám sinh cùng bà mẹ của ông.

Nguyễn Doãn Bạt có vợ nhưng vợ chồng ăn ở với nhau chưa được bao lâu đã lâm vào cảnh cơm không lành, canh không ngọt. Ông bà Giám sinh Nguyễn Doãn Mật khuyên răn mãi cũng không xong. Vợ của Nguyễn Doãn Bạt có khi bỏ về nhà mẹ đẻ ở cả tháng trời. Nguyễn Doãn Bạt làm nghề dạy học, tuy trường cũng gần nhưng cách nhà một con sông, đã đi về khó khăn lại buồn chuyện gia đình nên chẳng mấy khi ông ở nhà, chỉ lâu lâu mới về thăm song thân và bà nội mà thôi.

Trái hẳn với Nguyễn Doãn Bạt, vợ chồng người em rất tương đắc với nhau. Ông bà Nguyễn Doãn Mật cũng lấy đó làm niềm an ủi. Nhưng, tai họa đã giáng xuống gia đình họ mà nguyên do lại chỉ bắt đầu từ một việc rất nhỏ con. Chuyện này, Tùng Niên Phạm Đình Hồ có chép lại trong Vũ trung tùy bút, xin lược thuật như sau:

Một hôm, nhằm dịp người anh là Nguyễn Doãn Bạt về nhà, người em trai của Nguyễn Doãn Bạt có việc phải đi vắng, đến khi về nhà thì thấy trong phòng riêng của vợ chồng mình có một chiếc áo lót của anh trai. Người em lẳng lặng đem chiếc áo lót ấy trả cho anh. Ông Giám sinh thấy vậy thì gọi riêng Nguyễn Doãn Bạt ra để trách cứ. Khi nghe con trai trưởng một mực kêu oan, ông Giám sinh viện dẫn tích xưa ra và nói:

– Cổ nhân dạy rằng, người cần trọng hễ đi qua vườn mận thì không sửa mũ, ngang qua ruộng dưa thì không chỉnh giày, ấy là cốt cho chủ vườn mận và chủ ruộng dưa không thể nghi ngờ mình có ý vụng trộm được. Nếu con một dạ trong sáng thì hà cớ gì lại để áo lót của mình trong phòng em dâu?

Thanh minh mãi mà vẫn không được, Nguyễn Doãn Bạt uất ức đến mức có lúc ngỗ như phát điên, nói năng và ứng xử trở nên rất thất thường. Ông nói là sẽ tự tử để giải oan cho mình. Thế rồi Nguyễn Doãn Bạt cáo từ cha để đến trường dạy học. Dọc đường, ông ghé vào nhà người quen hỏi mượn con dao nhưng gia đình người quen có ý ngờ, quyết không cho mượn. Ra tới bến đò, Nguyễn Doãn Bạt cắn nát ngón tay, bẻ cành tre làm bút, lấy máu làm mực, viết lên thân cây gạo ở bến đò hai câu, đại ý nói rằng: Chẳng ai thấu nỗi đau đứt ruột, oan này chỉ có thể kêu với Vân Trường mà thôi!

Vân Trường tức Quan Vân Trường, nhân vật được coi là biểu tượng của bậc võ dũng trung nghĩa, được dân khắp nơi tôn thờ.

Viết xong, Nguyễn Doãn Bạt gọi đò sang sông và khi thuyền ra giữa dòng nước xiết, ông đã nhảy xuống tự tử. Gia đình ông Giám sinh Nguyễn Doãn Mật bấy giờ mới hiểu ra, nhưng thương xót thì đã muộn. Vết chữ bằng máu ở thân cây gạo, hễ khi có ánh nắng chiếu vào lại bùng lên, trông rất sợ, dân làng phải lau chùi mãi mới hết.

*

* *

Mẫu chuyện đời thường này xưa thật là xưa và xét kĩ thì thấy chẳng có gì đáng gọi là li kì cả, nhưng xem ra cũng có chút gì đó đáng để cho đời sau suy gẫm. Xưa, ai từng được học ở trường Quốc Tử Giám thì gọi là Giám sinh, điều ấy cũng có nghĩa là vốn liếng chữ nghĩa của Nguyễn Doãn Mật dẫu không nhiều bằng ai thì cũng chẳng thể nói là ít ỏi so với mặt bằng tri thức chung của thiên hạ đương thời. Sách vở dạy ông phải cẩn trọng trước bao điều lắt léo, vậy mà chỉ mới một việc con con, phép ứng xử của ông đã tỏ rõ sự ngây thơ đến lạ lùng. Thường thường, những người có cơ may đến học ở trường Quốc Tử Giám, sớm muộn tuy có khác nhau, nhưng rốt cuộc thì họ vẫn nhờ Quốc Tử Giám mà được tung cánh bay lên. Với Giám sinh Nguyễn Doãn Mật thì khác. Cái duy nhất ông thu được chỉ là hai chữ Giám sinh đặt trước họ tên của mình mà thôi. Xem ra, dẫu có nỗ lực bao nhiêu, ông cũng không thể làm gì hơn được.

Con trai trưởng của ông – Nguyễn Doãn Bạt – cũng bắt chước cha mà theo đòi chữ nghĩa, nhưng xử việc lại vụng về và non kém. Ôi, như Nguyễn

Doãn Bạt mà làm thầy giáo thì thử hỏi, ông có thể dạy cho học trò được điều gì? Hình như chỉ khi chết rồi Nguyễn Doãn Bạt mới có được một bài giảng có ý nghĩa, rằng bắt chước ông cũng có nghĩa là tái lập sự sai lầm.

Hình 28: Chuốc rượu.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H.Oger)

TRĂM NĂM CÒN ĐÓ KHỐI TÌNH HOÀNG CÔ

Trên bàn thờ Tổ của chùa Từ Ân Sắc Tứ (số 23 đường Tân Hoá, phường 14, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh), bên cạnh long vị của Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành là linh vị của Hoàng cô Tế Minh. Điều độc đáo này bắt nguồn từ thiên tình sử đơn phương mà vô cùng mãnh liệt của Hoàng cô Tế Minh với... Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành. Chuyện kể rằng:

Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành là một trong hai vị Tổ của hai chi thuộc dòng Thiền Lâm Tế ở nước ta. Từ Trung Quốc, dòng Thiền Lâm Tế vốn dĩ đã được truyền bá tới nước ta từ thời Trần, nhưng thời ấy, dòng Thiền Lâm Tế chỉ phát triển một cách rất chậm chạp và khó khăn để rồi sau đó chẳng bao lâu đã tự chấm dứt một cách lặng lẽ. Đến những năm cuối cùng của thế kỉ thứ XVI, từ Trung Quốc, một lần nữa, dòng Thiền Lâm Tế lại được truyền bá sang nước ta. Lần này, dòng Thiền Lâm Tế đã đến với hai chi khác nhau. Một chi ở Đàng Ngoài với vị Tổ đầu tiên là Thiền sư Minh Hành. Một chi ở Đàng Trong với vị Tổ đầu tiên là Thiền sư Nguyên Thiệu. Đời thứ ba sau Thiền sư Nguyên Thiệu chính là Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành.

Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành vốn là đệ tử của Thiền sư Minh Vật Nhất Tri, sinh năm nào chưa rõ, thế danh là gì cũng chưa ai hay. Phổ hệ dòng Thiền Lâm Tế ở Đàng Trong chỉ cho biết đại để rằng, trong khoảng nửa sau của thế kỉ thứ XVIII và đầu thế kỉ thứ XIX, Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành là Thủ Toạ của chùa Từ Ân vừa nói ở trên.

Sinh thời, Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành nổi tiếng là người khôi ngô và đặc biệt, tài thuyết pháp của Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành khó ai sánh kịp. Tên tuổi của Thiền sư càng ngày càng vang xa, đến cả vị Hoàng đế sùng Nho vào hàng bậc nhất như Minh Mạng (1820 -1840) cũng rất nể phục. Chính vì sự nổi tiếng này mà vào năm 1817, Hoàng đế Gia Long đã cho triệu Thiền sư từ chùa Từ Ân của Gia Định ra tận kinh thành Huế để nhận chức Tăng Cang ở chùa Thiên Mụ, đồng thời, lo việc thuyết giảng cho một số người mộ Phật của hoàng gia. Hoàng đế Gia Long đã phong cho Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành danh hiệu Hoà thượng Liên Hoa. Hoà Thượng Liên Hoa đã ở lại kinh thành Huế cho đến năm 1823, và trong thời gian này,

Hoàng cô Tế Minh đã ... đem lòng thương nhớ Hoà thượng! Hoàng cô Tế Minh tự là Thiên Nhật, sinh năm Kỉ Mão (1759), tức là lớn hơn Hoàng đế Gia Long đến ba tuổi. Hiện tại vẫn chưa rõ thân sinh và thân mẫu của Hoàng cô Tế Minh là ai, chỉ biết rằng, Hoàng cô Tế Minh có mối quan hệ họ hàng ruột thịt rất gần gũi với các vị Hoàng đế đầu thời nhà Nguyễn. Năm 1817, khi Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành làm Tăng Cang ở chùa Thiên Mục thì Hoàng cô Tế Minh đã gần tuổi 60, tuy nhiên, Hoàng cô vẫn sống cuộc đời chẵn đờn gối chiếc. Khi gặp Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành, người có dung mạo đẹp đẽ lạ thường, lại có tài thuyết pháp cuốn hút người nghe thì Hoàng cô bỗng đem lòng cảm mến. Chẳng buổi thuyết pháp nào của Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành mà Hoàng cô Tế Minh vắng mặt, cũng chẳng có lần nào Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành cử hành đại lễ mà thiếu vắng Hoàng cô Tế Minh. Suốt mấy năm trời, Hoàng cô Tế Minh tìm đủ mọi cách để làm xiêu lòng nhà tu hành, nhưng tất cả đều vô hiệu. Bấy giờ ở Gia Định, Thiền sư trụ trì chùa Từ Ân là Đại lão Hoà thượng Phật Ý Linh Nhạc luôn có linh cảm rằng đường tu hành của Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành sẽ bị trắc trở bởi chính dung mạo đẹp đẽ và tài năng thuyết pháp hơn người của Thiền sư. Đại lão Hoà thượng đã thổ lộ nỗi băn khoăn này cho đệ tử của mình là Thiền sư Viên Quang Tổ Tông (trụ trì chùa Giác Lâm). Ngày 20 tháng 11 năm Tân Tị (1821), Đại Lão Hoà thượng Phật Ý Linh Nhạc viên tịch, nhưng vì đường xa cách trở nên mãi đến đầu năm Quý Mùi (1823), Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành mới nhận được tin này. Sợ ở kinh đô lâu ngày sẽ khó xử với Hoàng cô Tế Minh nên nhân cơ hội này, Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành liền xin triều đình cho được trở về Gia Định. Lời xin ấy được Hoàng đế Minh Mạng chấp thuận. Khi về đến nơi, Thiền sư Viên Quang Tổ Tông liền đem tâm sự băn khoăn lúc sinh thời của Đại lão Hoà thượng Phật Ý Linh Nhạc kể cho Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành nghe. Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành nghe xong liền nói:

– Lúc đầu, Hoàng cô Tế Minh xin làm đệ tử, nhưng rồi càng ngày, Hoàng cô càng nuôi ý định gần gũi nên tôi phải quyết xin về Gia Định cho bằng được.

Trở về chùa Từ Ân mới được mấy tháng thì một hôm, quan Tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt sai lính đến báo cho Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành rằng:

– Vâng mệnh Hoàng đế Minh Mạng, Hoàng cô Tế Minh vừa từ Huế vào để đi cúng dường chùa Từ Ân và chùa Khải Tường, hiện Hoàng cô đang tạm nghỉ ở dinh Tổng trấn, vài hôm nữa, Hoàng cô sẽ đến làm lễ rồi nghỉ lại ở chùa Từ Ân cho đến khi trở về kinh thành.

Tin này khiến cho Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành thực sự lo lắng. Một người phụ nữ đã lớn tuổi (tính đến năm 1823, Hoàng cô Tế Minh đã 64 tuổi), dám vì ước vọng duyên tình mà vượt đường xa dặm dài thì cũng sẽ dám làm nhiều điều thật khó lòng lường trước được. Suy nghĩ mãi mà vẫn không tìm được cách ứng xử thế nào cho phải, Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành liền đến chùa Giác Lâm để vấn kế Thiền sư Viên Quang Tổ Tông. Thiền sư Viên Quang Tổ Tông nói:

– Nay nếu tạm lánh thì sẽ đắc tội bất kính với triều đình, lại còn khiến cho chư tăng ni và Phật tử nghi ngờ, dư luận sẽ khó bề mà dập tắt, vậy thì chi bằng hãy định tâm bình thản mà ở lại, giữ đúng lễ tiếp đón Hoàng cô Tế Minh, cầu nguyện chư Phật độ trì cho đủ sáng suốt để xử việc thật hoàn hảo.

Nghe lời ấy, Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành đã ở lại. Việc tổ chức đón tiếp Hoàng cô Tế Minh cũng được tiến hành một cách tốt đẹp. Hoàng cô mới nghỉ lại ở chùa Từ Ân được vài ngày thì bỗng dưng, không ai thấy Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành đâu nữa. Tìm khắp các chùa lân cận cũng không được, Hoàng cô Tế Minh mệt mỏi rồi lâm bệnh. Sợ có chuyện chẳng lành sẽ xảy ra trong chùa, Thị giả của Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành là Sa Di Mật Dĩnh liền thưa thật với Hoàng cô rằng Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành đang ở chùa Đại Giác (Cù lao Phố, Biên Hoà – nay thuộc tỉnh Đồng Nai). Hoàng cô Tế Minh liền đến tịnh thất của Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành để xin diện kiến lần cuối và tuyên bố sẽ nghỉ lại chùa Đại Giác thêm mấy ngày nữa. Nhưng, ngay trong đêm đầu tiên Hoàng cô Tế Minh nghỉ lại, lửa bỗng bùng nổ bốc lên từ tịnh thất của Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành và Thiền sư đã chết cháy ở trong đó. Theo Thích Thanh Từ trong Thiền sư Việt Nam (Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1992) thì sau đó, người ta đã tìm thấy bài kệ của Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành viết bằng mực đen trên vách chính điện của chùa Đại Giác như sau:

THIỆT đức rèn kinh vện kiếp trần,

THÀNH không vẫn đục vẫn trong ngần.

LIỄU tri mộng huyền chơn như huyền,

ĐẠT đạo mình vui đạo mấy lần.

Dự lễ tang Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành xong, Hoàng cô Tế Minh liền uống thuốc độc tự tử ngay trong chùa Đại Giác. Hôm đó là ngày mùng 2 tháng 11 năm Quý Mùi (1823). Hiển nhiên, long vị của Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành thì được trang trọng đặt ở bàn thờ Tổ của chùa Từ Ân, còn linh vị của Hoàng cô Tế Minh thì phải để ở bàn thờ bá tánh. Nhưng không hiểu vì sao, chẳng bao lâu sau việc tổ chức thờ tự này, nội bộ các bậc tu hành ở chùa Từ Ân không còn được gắn bó với nhau như trước nữa và đó là điều rất đáng lo ngại. Trụ trì chùa Từ Ân lúc bấy giờ là Thiền sư Tế Tánh Chánh Trực cố gắng tìm cách hoà giải mãi mà vẫn không xong, bèn đến chùa Giác Lâm để vấn kế Thiền sư Viên Quang Tổ Tông. Thiền sư Viên Quang Tổ Tông bàn rằng:

– Hãy thử đưa linh vị của Hoàng cô Tế Minh đặt bên cạnh long vị của Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành trên bàn thờ Tổ. Thiền sư Tế Tánh Chánh Trực làm theo lời ấy thì mọi chuyện lục đục trong nội bộ chư tăng của chùa Từ Ân tan biến mất. Tình thân ái giữa các bậc tu hành từ bi và Phật sự của chùa lại tiếp tục được tốt đẹp như thuở nào.

Ngày nay, chùa Từ Ân vẫn còn đó, long vị của Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành và linh vị của Hoàng cô Tế Minh còn đó, dấu tích của thiên tình sử ngang trái xưa còn đó... Và, trăm năm còn đó khối tình Hoàng cô!

CỘI NGUỒN CỦA VỤ TRỌNG ÁN LỚN NHẤT THỜI NGUYỄN

Vụ trọng án lớn nhất thời Nguyễn chính là vụ Tiền quân Nguyễn Văn Thành bị đem ra xét xử vào mùa hè năm Gia Long thứ 16 (tức là năm 1817). Bấy giờ, quan toà gồm có rất nhiều bậc đại thần khác nhau, nhưng, nhân vật đặc biệt hơn cả và cũng có ý muốn xử nặng hơn cả vẫn là Tả quân Lê Văn Duyệt. Lần theo những trang ghi chép của Đại Nam liệt truyện (Chính biên, sơ tập, quyển 21, 22 và 23) thì ...

Nguyễn Văn Thành vốn người huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên (nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế). Khoảng những năm cuối thế kỉ thứ XVII, đầu thế kỉ thứ XVIII, tổ tiên ông đã dắt díu nhau di cư vào Nam. Người đầu tiên được biết đến là Nguyễn Văn Toán. Đại Nam liệt truyện cho biết rằng, Nguyễn Văn Toán đã định cư tại Gia Định nhưng không nói rõ là ở địa chỉ cụ thể nào. Con của Nguyễn Văn Toán là Nguyễn Văn Tính lập nghiệp tại Biên Hoà. Con của Nguyễn Văn Tính là Nguyễn Văn Hiền bỏ Biên Hoà mà về lại Gia Định, nơi ông nội là Nguyễn Văn Toán từng định cư.

Nguyễn Văn Thành là con của Nguyễn Văn Hiền. Ông chào đời tại Gia Định vào năm Mậu Dần (1758). Năm 1773, Nguyễn Văn Thành cùng cha ra tận đất Phú Yên ngày nay để theo lực lượng chống Tây Sơn. Năm đó, ông 15 tuổi. Sau nhiều năm vào sống ra chết và một lòng cúc cung tận tụy, Nguyễn Văn Thành được Nguyễn Ánh tin dùng, phong dần tới hàng tướng lĩnh cao cấp nhất. Và, dưới thời Gia Long, Nguyễn Văn Thành là người đứng đầu Tiền quân, vì thế, đời vẫn thường gọi ông là Tiền quân Nguyễn Văn Thành. Lại cũng do dưới thời Gia Long, Nguyễn Văn Thành từng giữ chức Bắc Thành Tổng trấn nên ông còn được gọi là Bắc Thành Tổng trấn Nguyễn Văn Thành.

Lê Văn Duyệt nguyên quán làng Bồ Đề, huyện Chương Nghĩa (nay thuộc huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi) nhưng cha Lê Văn Duyệt là Lê Văn Toại lại di cư vào Nam, định cư tại vùng Rạch Gầm, tổng Long Hưng (Mĩ Tho). Nay, đất này thuộc tỉnh Tiền Giang. Lê Văn Duyệt sinh năm Giáp Thân (1764) tại Rạch Gầm. Năm Canh Tí (1780), Nguyễn Ánh lên ngôi Vương

tại Gia Định, Lê Văn Duyệt đã xin theo. Năm đó, ông 16 tuổi (tức là nhỏ hơn Nguyễn Văn Thành 6 tuổi và nhỏ hơn Nguyễn Ánh 2 tuổi). Vốn rất gan dạ, giỏi võ nghệ và nhất nữa... Lê Văn Duyệt bẩm sinh đã là ái nam, ái nữ cho nên, ông nhanh chóng được Nguyễn Ánh tin dùng. Lúc đầu, Lê Văn Duyệt chỉ mới là một trong những viên tùy tướng dưới quyền của Nguyễn Văn Thành, nhưng rồi chẳng bao lâu sau, ông được tấn phong lên ngang hàng với Nguyễn Văn Thành. Sinh thời, ông từng là người đứng đầu Tả quân, vì thế, đời vẫn thường gọi ông là Tả quân Lê Văn Duyệt. Lại cũng vì sinh thời, Lê Văn Duyệt từng được giữ chức Tổng trấn Gia Định nên ông còn được gọi là Gia Định Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Riêng dân Gia Định, xưa nay vẫn thường gọi Lê Văn Duyệt là Ông, lãng Lê Văn Duyệt (ở quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh) cũng được gọi là Lãng Ông.

Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt, cả hai tuy cùng sinh ra và lớn lên ở đất Gia Định, cùng theo phò Nguyễn Ánh, cùng là bậc đại công thần, tên tuổi lừng lẫy một thời, nhưng... người miền Đông, kẻ miền Tây, tuổi tác hơn kém nhau quá nửa chục, tính nết còn khác biệt hơn và sự ganh ghét đố kỵ cũng thuộc hàng Đông Tây hiếm có. Chuyện có lẽ bắt đầu từ lúc Nguyễn Văn Thành thấy hoạn lộ của kẻ dưới quyền mình là Lê Văn Duyệt ngày một rộng mở. Từ một viên thuộc tướng quá trẻ, chữ nghĩa chẳng đáng là bao, thân hình thì nhỏ thó, chức phận đang rất thấp, quyền hành hầu như chưa có gì, vậy mà chẳng bao lâu, Lê Văn Duyệt đã ngoi lên, đứng ngang hàng và thậm chí còn muốn hơn cả Nguyễn Văn Thành. Với mọi người thì đã đành, ngay cả với mình mà Lê Văn Duyệt cũng ra mặt lăm lì khinh khỉnh, cho nên, Nguyễn Văn Thành ghét lắm. Một hôm, cả Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt cùng được sai cầm quân ra trận. Trước khi xuất quân, chẳng hiểu sao mà Nguyễn Văn Thành lại rót rượu mời Lê Văn Duyệt. Ông nói:

– Hôm nay trời lạnh, uống một li cho tăng thêm khí lực. Nguyễn Văn Thành mời đi mời lại đến hai ba lần liền nhưng Lê Văn Duyệt chẳng những không cầm li cho phải phép lịch sự mà còn cười khẩy rồi đáp:

– Ai nhát gan mới phải mượn rượu. Tôi nay trước mắt chẳng hề có giặc mạnh thì cần gì đến rượu?

Vốn đã không ưa, nay lại nghe giọng nói đầy vẻ khinh bạc ấy, Nguyễn Văn Thành càng để bụng ghét Lê Văn Duyệt hơn nữa. Chuyện xích mích lớn đó, tướng sĩ dưới quyền hai người, ai ai cũng đều biết cả. Kẻ giảo hoạt chia làm

hai phe khác nhau, hoặc theo Nguyễn Văn Thành, hoặc về hòa với Lê Văn Duyệt. Tháng 9 năm 1802, Nguyễn Ánh (lúc này đã lên ngôi Vương và lấy niên hiệu là Gia Long) trao cho Nguyễn Văn Thành chức Bắc Thành Tổng trấn. Mười năm sau, Lê Văn Duyệt cũng được Gia Long trao cho chức Gia Định Tổng trấn. Tại mỗi Tổng trấn, các bộ đều có cơ quan đại diện của mình, gọi là Tào. Nhưng, hầu hết chức quan trong các Tào đều do chính Tổng trấn cất đặt. Tóm lại, quyền hành của Tổng trấn lớn lắm. Hai người nắm quyền trấn trị cao nhất ở hai đầu đất nước, cách xa là vậy mà sự hiềm khích cũng chẳng giảm bớt chút nào.

Bấy giờ có tên Nguyễn Hữu Nghi là người Thanh Hoá, trước từng là môn khách của Nguyễn Văn Thành, sau vì phạm tội, sợ Nguyễn Văn Thành trừng trị, cho nên, hăn chạy vào Nam nương nhờ Lê Văn Duyệt. Lê Văn Duyệt thấy hăn khéo ăn khéo nói thì lấy làm đẹp lòng lắm, bèn phong cho hăn chức Thiêm sự ở Hình Tào. Trong cơ quan Hình Tào có viên thư kí tên là Nguyễn Trương Hiệu nổi tiếng giáo hoạt còn hơn cả thượng cấp của hăn là Nguyễn Hữu Nghi nữa. Hăn và Nguyễn Hữu Nghi rất tương đắc với nhau. Người xưa dạy rằng nguờu tầm nguờu, mã tầm mã (trâu tìm trâu, ngựa tìm ngựa) quả là không sai vậy. Nguyễn Hữu Nghi quyết tìm cách trả thù Nguyễn Văn Thành, vì thế, hăn mật sai Nguyễn Trương Hiệu bỏ việc ở Hình Tào, đến nhà con trai của Nguyễn Văn Thành là Nguyễn Văn Thuyên, mượn tiếng xin làm gia nhân để dò tìm sơ hở của cha con Nguyễn Văn Thành mà lập kế hãm hại. Nguyễn Văn Thuyên đỗ Hương cống (học vị này từ năm 1829 thì đổi gọi là Cử nhân) tại trường Trực Lệ (cũng tức là trường Quảng Đức hay trường Thừa Thiên), danh vọng tuy chưa có gì đáng kể, nhưng nhờ oai quyền của cha mà được không ít người tìm đến để dựa cậy.

Thế rồi chẳng bao lâu, Nguyễn Trương Hiệu đã tìm được chỗ sơ hở của Nguyễn Văn Thuyên. Một hôm, Nguyễn Văn Thuyên cao hứng làm thơ, xong thì sai Nguyễn Trương Hiệu đem bài thơ mới làm ấy tới cho Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận (cả hai đều là những người nổi tiếng hay chữ của đất Thanh Hoá). Trong bài thơ của Nguyễn Văn Thuyên có câu:

Thử hồi nhược đắc sơn trung Đế,

Tá ngã kinh luân chuyển hoá cơ.

(Nghĩa là:

Thời nay, nếu có được vị Hoàng đế trong núi kia giúp ta lo việc sắp đặt chính trị thì có thể chuyển hoá được cơ trời). Câu thơ này lập tức được thêu dệt thành ý đồ phản loạn, thành mưu toan lật đổ Gia Long. Thay vì chuyển bài thơ đến đúng địa chỉ người nhận là Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận thì Nguyễn Trương Hiệu lại chuyển cho Nguyễn Hữu Nghi. Ngay lập tức, Nguyễn Hữu Nghi chuyển cho Lê Văn Duyệt. Một bài thơ nhỏ, chứa mấy lời ngông nghênh sơ suất của Nguyễn Văn Thuyên mà có đến mấy người tìm cách triệt để lợi dụng. Lúc đầu, Nguyễn Trương Hiệu lợi dụng để làm tiền cha con Nguyễn Văn Thành nhưng không thoả nguyện (chuyện này xin được kể riêng vào một dịp khác), Nguyễn Hữu Nghi thì lợi dụng để báo oán, còn Lê Văn Duyệt thì lợi dụng để đánh gục địa vị của Nguyễn Văn Thành cho bõ ghét. Tấu sớ hạch tội Nguyễn Văn Thành nườm nượp dâng lên triều đình. Năm 1816, Gia Long sai Lê Văn Duyệt đích thân xét xử vụ án này. Đến đây thì đúng là đại hoạ đã thực sự giáng xuống đầu Nguyễn Văn Thành. Những kẻ không ưa ông, nhân thấy ông bị thất thế cũng lập tức thêu dệt thêm mọi chuyện để cáo buộc. Rốt cuộc, Tiền quân Bắc thành Tổng trấn Nguyễn Văn Thành chỉ còn biết ôm nỗi phẫn uất và bị buộc phải uống thuốc độc tự tử vào năm 1817 (hưởng thọ 59 tuổi). Con Nguyễn Văn Thành là Nguyễn Văn Thuyên bị xử tử. Những người con khác của Nguyễn Văn Thành bị giam cầm khá lâu mới được thả ra.

Vụ trọng án lớn nhất thời Nguyễn, tiếc thay, lại xuất phát từ những chuyện nhỏ đến nỗi tưởng là đùa bỡn như thế. Mới hay, ở đời thật khó mà nói rằng cái gì là nhỏ. Khiếm nhã khi từ chối một li rượu trước giờ xuất quân hay vụng về buông một câu nói chẳng đẹp lòng bạn hữu của mình...thế là nhỏ chẳng? Rất tiếc là chừng đó cũng đủ để khiến cho cả các bậc đại công thần mãi mãi mang lòng đố kỵ và thù ghét lẫn nhau. Một kẻ gia thần, một viên thư lại...đó là hạng tiểu tốt vô danh, chức phận nhỏ đến độ chẳng đáng phải bận tâm chẳng? Bọn ấy dầu chỉ vài tên nhưng xem ra cũng có dư kế hiểm để hất tung các đấng chễm chệ nơi quyền cao chức trọng. Hai câu thơ đại dột và đầy vẻ ngông nghênh như của Nguyễn Văn Thuyên là nhỏ chẳng? Chừng ấy vẫn thừa sức để giết hại đến mấy mạng người đó thôi.

Cũng nhờ vậy mới hay, ở đời thật khó mà nói rằng, cái gì là lớn. Tước vị, chức quyền, bổng lộc...cỡ như Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt là lớn chẳng? Cứ theo ghi chép của sử xưa thì chưa hẳn là như vậy...

Gấp sách xưa lại, kẻ hậu sinh này chợt nghĩ rằng, chừng nào còn những vụ trọng án có cội nguồn đại loại như vụ trọng án vừa kể trên thì xã tắc chưa thể nào gọi là thái bình được. Thương thay đất nước một thời! Phong ba bão táp của mệnh mông biển cả và đại dương làm sao có thể sánh với những ngọn sóng vùi dập lẫn nhau do chính sự hiểm ác của con người tạo ra?

ĐỌC CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN KỂ CHUYỆN NHÀ NGUYỄN VỚI NHÀ CHÙA

Dẫu đã bị thất lạc khá nhiều, nhưng hiện tại, chúng ta vẫn còn lưu giữ được một phần khá lớn kho châu bản triều Nguyễn với tổng cộng 611 quyển và 110 bó (mỗi bó có độ dày tương đương với một quyển), tổng cộng là 721 quyển. Tuy nhiên, trong số đó có đến 24 quyển đã bị hư hỏng nặng, không thể nào đọc được nữa. Có đọc châu bản mới hay, giữa nhà Nguyễn với nhà chùa cũng có không ít chuyện đáng suy gẫm. Đại để thì ... Thời Nguyễn là thời Nho giáo được nhà nước ra sức đề cao và bảo vệ. Một quá trình chấn hưng Nho giáo đã thực sự bắt đầu ngay từ lúc Hoàng đế đầu tiên của triều đại này là Gia Long (1802-1819) vừa mới lên ngôi. Nhưng, điều ấy không có nghĩa là Phật giáo bị bài xích. Gia Long trả nghĩa cho không ít nhà chùa từng có lòng cứu mang khi Gia Long bị Tây Sơn đánh đuổi đã đành, những Hoàng đế kế tiếp như Minh Mạng (1820 -1840), Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848 -1883), tuy rất sùng Nho và cũng chẳng hề trực tiếp mang ơn vẫn luôn sẵn dành cho nhà chùa sự ưu ái khá đặc biệt.

Quyển thứ 3 (trong số 5 quyển) của châu bản thời Gia Long cho biết, ngoài việc nhắc nhở các địa phương (nhất là ở khu vực Nam Bộ và Thừa Thiên – Huế ngày nay) phải biết chăm lo việc trùng tu và tôn tạo các chùa, Hoàng đế Gia Long còn tỏ ra rất quan tâm tới hoạt động của chùa Thiên Mụ (Huế). Gia Long chẳng những giúp đỡ mà còn đến dự trai đàn(1) ở chùa này. Gia Long từng nêu gương giữ đức tu hành của nhà sư trụ trì chùa Thiên Thai (Dương Xuân, Hương Thủy, Huế) là Nguyễn Phước Hậu. Nhân lời khen đó, chư tăng dự trai đàn tại chùa Thiên Thai tổ chức vào rằm tháng bảy năm 1818 đã cùng nhau suy tôn sư trụ trì Nguyễn Phước Hậu là Hoà thượng Đại sư. Sau khi nhận sự suy tôn của chư tăng, ngày 21 tháng 7 năm 1818, nhà sư Nguyễn Phước Hậu đã dâng tờ khai tạ ơn Gia Long.

Cũng như Gia Long, Hoàng đế Minh Mạng từng đến dự trai đàn ở chùa Thiên Mụ. Để tiện việc tiếp đón, Minh Mạng còn sai Nội các đưa chỉ dụ báo cho nhà chùa biết trước giờ khắc hành trình cụ thể của mình. Châu bản thời Minh Mạng có tất cả 83 quyển, trừ 5 quyển bị thất lạc và mục nát, 78 quyển còn lại cho biết, Minh Mạng đã dự trai đàn ở chùa chí ít cũng trên

một chục lần. Minh Mạng có đến 8 lần sai triều đình ban cấp lệ phí đi đường cho các nhà sư ở những địa phương xa về Huế dự hội.

Minh Mạng cũng còn cấp kinh phí và sai lính đến giúp chùa Thiên Mụ trong những lần tổ chức trai đàn lớn. Ngoài chùa Thiên Mụ, một số chùa khác như Long Phước (Quảng Trị), Kính Thiên (Quảng Bình), Tam Thai (Quảng Nam), Giác Hoàng (Thừa Thiên – Huế), Trấn Vũ (Hà Nội), Long Sơn Bát Nhã (Phú Yên) ...v.v. cũng nhận được sự quan tâm giúp đỡ tương tự. Tất nhiên, mức độ quan tâm giúp đỡ đối với các chùa này thì không thể sánh với chùa Thiên Mụ được. Với Hoàng đế, trai đàn tổ chức ở nhà chùa nhưng đó lại không phải là việc riêng của nhà chùa, vì thế, bất cứ ai có công hoặc mắc lỗi khi phụ giúp trai đàn đều có thể được Hoàng đế ban khen hoặc quở trách. Rằm tháng bảy năm 1835, hai viên quan được sai tới trông coi quân lính giúp việc trai đàn là Bùi Công Huyền và Nguyễn Đức Trinh, do sơ ý để chút xíu nữa thì xảy ra hoả hoạn nên đã bị Hoàng đế nghiêm khắc cảnh cáo.

Minh Mạng từng nhiều lần cho xuất kinh phí để trùng tu chùa chiền. Ngày 29 tháng 9 năm 1826, Minh Mạng đã sai làm hàng rào ở chùa Thiên Mụ. Ngày 13 tháng 2 năm 1838, Minh Mạng cho trùng tu chùa Thuý Hoa. Tuy nhiên, ngôi chùa được Minh Mạng cho tu bổ nhiều lần hơn cả vẫn là chùa Tam Thai. Lần thứ nhất là vào ngày 1 tháng 6 năm 1825. Bấy giờ, ở bộ Công có quan Thiêm sự là Nguyễn Công Liêu và quan Lang trung là Vương Hưng Văn được chỉ định đi trông coi công việc này. Ngoài lệ phí cho hai viên quan nói trên, Minh Mạng còn xuất 3.000 quan tiền và 300 lượng bạc để dùng vào việc tu bổ chùa chiền. Lần thứ hai (cũng vào năm 1825), lúc Nguyễn Công Liêu và Vương Hưng Văn vừa đến chùa Tam Thai, thấy ngân ấy kinh phí chưa đủ, bèn dâng sớ tâu về, vì vậy, ngày 21 tháng 6 năm 1825, Minh Mạng đã xuống chiếu xuất thêm 500 hộ lúa nữa. Lần thứ ba và lần thứ tư cũng đều diễn ra vào năm 1827. Năm này, Minh Mạng có thêm hai lần cấp kinh phí bổ sung cho việc tu bổ chùa Tam Thai. Khi việc tu bổ ngôi chùa này vừa hoàn tất, Nguyễn Công Liêu và Vương Hưng Văn cùng với viên Cai đội trực tiếp quản lí thợ làm việc là Trần Văn Hiệu được Minh Mạng ban thưởng rất hậu. Tương tự như Gia Long, Hoàng đế Minh Mạng cũng từng ban lời dụ đặc biệt khen ngợi những nhà tu hành được người đời trọng vọng. Đáng kể nhất có lẽ là việc khen ngợi Hoà thượng trụ trì chùa Long Sơn Bát Nhã (Phú Yên) là Nguyễn Giác Ngộ. Ngày 18 tháng 10 năm

1840, thể theo lời tâu của các quan Phan Huy Thực và Phan Bá Đạt, Hoàng đế Minh Mạng đã ban lời dụ khen Nguyễn Giác Ngộ là: “Người tinh tâm tu luyện”. Nhân Nguyễn Giác Ngộ từ Phú Yên về kinh thành Huế, Minh Mạng đã cấp bằng Tăng cang cho sư, thưởng cho 20 lạng bạc, 5 bộ tăng phục và sai dịch trạm đưa sư về đến tận chùa Long Sơn Bát Nhã. Tất cả các hạt dọc đường sư đi đều phải sai người hộ tống nhà sư một cách đàng hoàng. Ngoài ra, Hoàng đế Minh Mạng còn cấp kinh phí để trùng tu chùa Long Sơn Bát Nhã và sai quan tỉnh Phú Yên phải trông coi công việc này. Trong số các Hoàng đế triều Nguyễn, người có mối quan hệ đặc biệt với nhà chùa hơn cả vẫn là Thiệu Trị. Năm 1841, ngay sau khi làm lễ đăng quang, Thiệu Trị đã cử hành đại lễ ở một loạt các chùa như Tam Thai, Từ Tâm, Ứng Chân, Hoa Nghiêm, Tàng Vân (đều thuộc Quảng Nam). Tổng chi phí cho mỗi chùa trong đại lễ này là 300 quan, chưa kể đóng góp của địa phương. Việc này được thực hiện vào ngày rằm tháng ba năm 1841. Ngoài đại lễ ở các chùa nói trên, Thiệu Trị còn mở đại trai đàn tại chùa Thiên Mục vào ngày mồng 1 tháng 6 năm 1841. Vì là đại lễ trai đàn nên Thiệu Trị cũng cấp kinh phí cho đông đảo quan lại và binh sĩ cùng các bậc tu hành để họ tổ chức diễn tập từ nhiều ngày trước đó. Xong việc, tất cả quan viên có công phục vụ đều được tặng mỗi người một tháng lương.

Thiệu Trị tỏ ra rất quan tâm tới việc cấp bằng Tăng cang cho các bậc đại sư trụ trì ở các chùa lớn. Ngày 16 tháng 9 năm 1842, nhân vị sư trụ trì chùa Giác Hoàng là Nguyễn Nhất Định lâm bệnh rất nặng, Thiệu Trị đã ban sắc dụ về việc chọn người thay thế. Sau nhiều lần cân nhắc, đặc biệt là sau nhiều lần lắng nghe ý kiến của các bậc tu hành cao niên, nhà sư Nguyễn Tâm Đoan (lúc ấy đang trụ trì ở chùa Long Quang) được Thiệu Trị cấp Tăng cang để về làm trụ trì chùa Giác Hoàng.

Thời Thiệu Trị có hai vị quan lớn bị Thiệu Trị nặng lời quở trách vì đã tự tiện xây chùa riêng. Người thứ nhất là Vương Hữu Quang và người thứ hai là Nguyễn Văn Giai. Bấy giờ, góp tiền của và công sức vào việc tu bổ chùa thì được ủng hộ và hoan nghênh, nhưng, tự ý bỏ tiền để xây chùa riêng thì không được phép. Bất cứ ai làm điều gì phương hại đến Phật giáo và thanh danh của các nhà tu hành đều bị nghiêm trị, kể cả chính bản thân các nhà sư.

Châu bản thời Thiệu Trị cho biết có hai vụ án mà bị cáo là nhà sư. Vụ thứ nhất xảy ra vào năm 1846. Năm này, sư trụ trì chùa Thiên Hoà (xã Dương Xuân Thượng, huyện Hương Trà, Thừa Thiên) làm đơn xin truy nhận ruộng chùa mà không có chứng lí, bị xử đánh 40 roi. Vụ thứ hai xảy ra vào giữa năm 1847. Dựa vào những giấy tờ không đủ căn cứ, sư trụ trì chùa Thiên Mụ là Nguyễn Văn Thường (tức sư Viên Thường, trước đó trụ trì ở chùa Pháp Vân) đã đón đường tuần du của Hoàng đế để dâng đơn xin truy nhận ruộng đất của chùa. Các quan phủ Thừa Thiên đề nghị xử tội phải bị đánh 100 gậy, nhưng vì lúc đó nhà sư Nguyễn Văn Thường đã gần tám chục tuổi nên cho phép nạp 7 phân 5 li bạc ròng để chuộc tội. Án dâng lên, Thiệu Trị thương tình bỏ qua cho, không đánh cũng không phải nạp tiền chuộc tội. Chuyện nhà Nguyễn với nhà chùa truy lục trong kho châu bản còn nhiều lắm, nhưng, dài dòng quá âu cũng là điều không hay.

Hình 29: Tháp Phước Duyên ở chùa Thiên Mụ (Huế).

Các đấng Hoàng đế cũng đồng thời là các bậc đại Nho, luôn tôn sùng Khổng - Mạnh mà vẫn rất gắn bó với nhà chùa, vậy thì trăm họ nô nức đi thầy hội ở chùa (nhất là vào mỗi dịp xuân về) âu cũng là sự bình thường vậy. Xưa nay, cổng chùa vẫn luôn luôn rộng mở để đón khách thập phương đó thôi.

Chú thích:

(1) Trai đàn: đàn tế trời hoặc đàn làm chay. Ở đây là đàn làm chay.

ĐẾ HỆ VÀ PHIÊN HỆ CỦA HỌ NGUYỄN KẾ TỪ SAU THỜI MINH MẠNG TRỞ ĐI

Nếu như ở các triều đại trước, các vị Hoàng đế thường đặt nhiều niên hiệu, thậm chí là rất nhiều niên hiệu khác nhau, thì ngược lại, mỗi vị Hoàng đế của triều Nguyễn đều chỉ đặt một niên hiệu duy nhất cho toàn bộ thời gian trị vì của mình mà thôi. Bởi lẽ này, hậu thế vẫn quen gọi các Hoàng đế nhà Nguyễn theo niên hiệu (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức...) chứ rất ít khi gọi theo miếu hiệu (Thế Tổ, Thánh Tổ, Hiến Tổ...). Phép đặt tên của hoàng tộc cũng khác hẳn. Bắt đầu từ đời con của Nguyễn Hoàng, họ Nguyễn lấy thêm tên lót là Phước (cũng đọc là Phúc), ví dụ như: – Chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên (con thứ sáu của Nguyễn Hoàng).

– Chúa Thượng Nguyễn Phước Lan (con thứ hai của chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên).

– Chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (con thứ hai của chúa Thượng Nguyễn Phước Lan)...

– Từ năm 1823 trở đi, Hoàng đế Minh Mạng (1820 -1840) quy định rõ: tôn thất nhà Nguyễn, ngoài tên lót là Phước còn phải có thêm một tên lót thứ hai, phản ánh đúng thế thứ tông chi của mỗi đời. Hoàng đế Minh Mạng đã làm một bài Đế hệ thi (đặt sẵn tên lót thứ hai cho các đời trực hệ của Hoàng đế) và mười bài Phiên hệ thi (đặt sẵn tên lót thứ hai cho các đời nối tiếp nhau của tông chi họ Nguyễn). Tất cả các bài đều viết theo thể Ngũ ngôn tứ tuyệt (mỗi bài có bốn câu và mỗi câu có năm chữ, cộng chung mỗi bài là hai mươi chữ, mỗi chữ dùng làm tên lót thứ hai cho mỗi đời). Đế hệ thi là bài dành riêng để đặt tên lót thứ hai cho hai mươi đời trực hệ. Nguyên văn (phiên âm Hán-Việt) bài Đế hệ thi như sau: Miên Hồng Ưng Bửu Vĩnh

Bảo Quý Định Long Trường Hiền Năng Kham Kế Thuật Thế Thoại Quốc Gia Xương.

Theo đúng trật tự quy định của Đế hệ thi, con trai của Minh Mạng có tên lót thứ hai là Miên (Thiệu Trị tên là Nguyễn Phước Miên Tông), con trai của

Thiệu Trị có tên lót thứ hai là Hồng (Tự Đức tên là Nguyễn Phước Hồng Nhậm)... Tuy nhiên, các chữ dùng làm tên lót thứ hai ghi rõ trong Đế hệ thi không sử dụng hết, bởi vì nhà Nguyễn trước sau tổng cộng chỉ có 13 đời nối nhau trị vì trong 143 năm và nếu tính từ sau Minh Mạng thì nhà Nguyễn chỉ còn có 11 đời Hoàng đế nữa mà thôi. Phiên hệ thi có 10 bài, mỗi bài dùng để ban tặng 20 tên lót thứ hai cho một dòng. Sở dĩ Phiên hệ thi chỉ có 10 bài là vì Minh Mạng có 1 người anh và 9 người em trai, cộng lại là 10. Cách dùng các chữ để đặt tên lót thứ hai trong từng bài của Phiên hệ thi cũng tương tự như cách dùng các chữ để đặt tên lót thứ hai trong Đế hệ thi. Nguyên văn của 10 bài Phiên hệ thi như sau: BÀI THỨ NHẤT

(Tặng cho anh trai là Tăng Duệ Vương) Mĩ Duệ Tăng Cường Tráng Liên Huy Phát Bội Hương Linh Nghi Hàm Tồn Thuận Vĩ Vọng Biểu Khôn Quang.

BÀI THỨ HAI

(Tặng em trai thứ 5 là Kiến An Vương) Lương Kiến Ninh Hoà Thuật Du Hành Suất Nghĩa Phương Dưỡng Di Tương Thực Hảo Cao Túc Thể Vi Tường.

BÀI THỨ BA

(Tặng em trai thứ 6 là Định Viễn Quận Vương) Tịnh Hoài Chiêm Viễn Ái Cảnh Ngưỡng Mậu Thanh Kha Nghiễm Cấp Do Trung Đạt Liên Trung Tập Cát Đa.

BÀI THỨ TƯ

(Tặng em trai thứ 7 là Diên Khánh Vương) Diên Hội Phong Hanh Hiệp Trùng Phùng Tuấn Lãng Nghi Hậu Lưu Thành Tú Diệu

Diễn Khánh Thích Phương Huy.

BÀI THỨ NĂM

(Tặng em trai thứ 8 là Điện Bàn Công) Tín Điện Tư Duy Chánh

Thành Tồn Lợi Thoả Trinh Túc Cung Thừa Hữ Nghi

Vinh Hiễn Tập Khanh Danh.

BÀI THỨ SÁU

(Tặng em trai thứ 9 là Thiệu Hoá Quận Vương) Thiện Thiệu Kỳ Tuần Lí

Văn Tri Tại Mẫn Du

Ngưng Lân Tài Chí Lạc

Địch Đạo Doãn Phu Hưu.

BÀI THỨ BẢY

(Tặng em trai thứ 10 là Quảng Oai Công) Phụng Phù Trưng Khải Quảng
Kim Ngọc Trác Tiêu Kỳ

Điển Học Kỳ Gia Chí

Đôn Di Khắc Tự Trì.

BÀI THỨ TÁM

(Tặng em trai thứ 11 là Thường Tín Quận Vương) Thường Cát Tuân Gia
Huấn Lâm Trang Túy Thận Cung Thận Tu Di Tấn Đức

Thọ Ích Mậu Tân Công.

BÀI THỨ CHÍN

(Tặng em trai thứ 12 là An Khánh Vương) Khâm Tùng Xưng Ý Phạm

Nhã Chánh Thuỷ Hoảng Quy Khải Đế Thăng Cần Dự

Quyển Ninh Cộng Tập Hi.

BÀI THỨ MƯỜI

(Tặng em trai thứ 13 là Từ Sơn Công) Từ Thế Dương Quỳnh Cầm

Phu Văn Ái Diệu Dương

Bách Chi Quân Phụ Dực

Vạn Diệp Hiệu Khuông Tương.

Tất nhiên, khi nói Đế hệ hay Phiên hệ là chỉ nói đến dòng nam còn như nữ thì có phép đặt tên riêng, chúng tôi xin được trình bày vào một dịp khác.

Sau năm 1945, phép đặt tên như đã nói ở trên đã gặp không ít rắc rối, chẳng hạn như khi làm khai sinh cho con, có người cứ bị hỏi đi hỏi lại rằng, tại sao cha có tên lót thứ hai là Chiêm mà con lại đặt tên lót thứ hai là Viễn hoặc cha có tên lót thứ hai là Quỳnh mà tại sao con lại đặt tên lót thứ hai là Cầm...v.v. Đó là chưa kể rằng, ngay trong họ Nguyễn cũng có người vì không đọc được chữ Hán nên đã tỏ ra rất băn khoăn vì không hiểu tại sao đời trước đã có tên lót thứ hai là Dương mà đời sau lại còn đặt tên lót thứ hai là Dương nữa.

Gần đây, tổ chức Nguyễn Phước tộc đã ra đời. Nghe nói dòng họ này có ý định lấy lại cách đặt tên vốn đã rất phổ biến trước năm 1823, tức là tên theo cách chỉ lấy một chữ lót duy nhất là Phước mà thôi. Dầu sao thì đó cũng là một trong những hình thức nhằm cố kết lòng người cùng huyết thống họ Nguyễn, dòng họ từng nắm quyền điều khiển vận mệnh nước nhà trong một thời gian khá lâu.

Hình 30: Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam).

NGÀY XƯA, NGÀY XƯA ... CHUYỆN LỊCH

Xưa, ngày 24 tháng chạp được gọi là ngày tiến lịch. Sở dĩ gọi như vậy là vì vào ngày đó, các quan ở Khâm Thiên Giám kính cẩn làm lễ dâng lịch năm mới lên Hoàng đế và Hoàng đế tiếp nhận tượng trưng để rồi ngay trong ngày hôm đó, đem ban phát cho các bộ và triều đình. Từ ngày 25 tháng chạp, lịch mới được phát về cho các địa phương. Đại đế, vì ngày xưa không hề có chuyện kinh doanh lịch nên lịch năm mới phát hành muộn hơn ngày nay rất nhiều. Lịch do Khâm Thiên Giám soạn thảo là âm lịch. Ngày nay, chúng ta chỉ quen với một loại âm lịch, nhưng thực ra thì âm lịch cũng có một lịch sử phát triển vừa rất lâu dài, vừa rất phức tạp. Tính ra, người Trung Quốc từng có đến ngót sáu chục thứ âm lịch khác nhau.

Thời nhà Hạ, họ dùng lịch Kiến Dần (thứ âm lịch lấy ngày mồng 1 tháng 1 làm ngày mở đầu cho một năm). Thời nhà Thương (tức thời nhà Ân), họ dùng lịch Kiến Sửu (thứ âm lịch lấy ngày mồng 1 tháng chạp làm ngày mở đầu cho một năm). Thời nhà Chu, họ dùng lịch Kiến Tí (thứ âm lịch lấy ngày mồng 1 tháng 11 làm ngày mở đầu cho một năm). Thời nhà Tần, họ dùng lịch Kiến Hợi (thứ âm lịch lấy ngày mồng 1 tháng 10 làm ngày mở đầu cho một năm). Từ thời nhà Hán trở đi, lịch Kiến Dần vốn có từ thời nhà Hạ mới được tái sử dụng một cách phổ biến và lâu dài. Thứ âm lịch mà ta đang sử dụng hiện nay chính là lịch Kiến Dần. Mỗi thứ âm lịch có một khung phân chia thời gian riêng, rất riêng. Có năm gồm những 16 tháng, nhưng có năm chỉ vón vẹn 10 tháng mà thôi. Số ngày trong mỗi một năm cũng vậy. Có năm chỉ gồm 172 ngày, song, cũng có năm dài đến hơn 400 ngày. Các nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại đã phải gặp không ít khó khăn khi tiến hành chuyển đổi các thứ lịch khác nhau này. Từ thế kỉ thứ XVI trở đi, gắn liền với quá trình truyền bá Thiên Chúa giáo ngày càng mạnh mẽ của đông đảo các giáo sĩ phương Tây, dương lịch cũng dần được phổ biến ở nước ta để rồi từ đầu thế kỉ XX, dương lịch đã trở nên rất thông dụng. Dương lịch tuy không đến nỗi phức tạp như âm lịch nhưng cũng chẳng phải là đơn giản. Thứ dương lịch mà ta tiếp nhận và đang sử dụng (Calendrier Grégorien tức là lịch vốn có từ thời Giáo hoàng Grégoire, cũng gọi là Lịch Mặt trời: Calendrier Solaire) thực ra cũng chỉ là một trong những thứ lịch từng có ở phương Tây.

Dương lịch và âm lịch đều chỉ là những cách thường gọi của đại chúng chứ về mặt khoa học, không ai dễ dàng chấp nhận những từ ngữ đơn giản như vậy. Nhưng, cho dầu là tạm chấp nhận những từ ngữ này thì sự song hành của hai hệ thống lịch pháp cũng đã đủ để gây cho chúng ta không ít khó khăn. Đó là chưa kể rằng, ngoài hai hệ thống lịch pháp thông dụng này, trên đất nước ta hiện còn có một số hệ thống lịch pháp khác như: lịch Phật giáo, lịch Hồi giáo, lịch của đồng bào các dân tộc ít người ...v.v.

Để bạn đọc, nhất là bạn đọc trẻ, có thể dễ dàng chuyển đổi dương lịch ra âm lịch (từ Công nguyên trở về sau), chúng tôi xin được giới thiệu dưới đây một bảng tính gọn gàng và tiện lợi.

Nguyên tắc chuyển đổi như sau: lấy số năm của dương lịch chia cho 60. Nếu thấy phép chia của bạn có số dư, bạn hãy dò xem số dư ấy nằm ở vị trí nào trong bảng. Từ vị trí đó, bạn hãy chiếu thẳng s theo âm lịch. Nếu phép chia của bạn không có số dư, bạn hãy tra ngay ở số 60 của bảng. Với những năm có số năm nhỏ hơn 60, bạn không cầnang bên trái để tìm tên của Thiên Can và chiếu thẳng lên phía trên để tìm tên của Địa Chi, sau đó, đem ghép tên của Thiên Can và tên của Địa Chi lại, bạn sẽ có đầy đủ tên của năm phải chia nữa mà hãy lấy ngay số năm đó để tra tương tự như cách tra đã trình bày ở trên.

Có thể những phép chia và các số dư sẽ khiến cho bạn cảm thấy có chút gì đó hơi phiền toái một chút, nhưng biết làm sao hơn được, đành vậy thôi. Đây chưa phải là tất cả mà chỉ mới là một trong những cách đơn giản thôi. Chúc bạn thành công khi cần chuyển đổi từ năm dương lịch ra năm âm lịch nhé. Tí Sửu Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi

Giáp 4 54 44 34 24 14

Ất 5 55 45 35 25 15

Bính 16 6 56 46 36 26

Đinh 17 7 57 47 37 27

Mậu 28 18 8 58 48 38

Kì 29 19 9 59 49 39

Canh 40 30 20 10 60 50

Tân 41 31 21 11 1 51

Nhâm 52 42 32 22 12 2

Quý 53 43 33 23 13 3

Tử sách

Chia sẻ

LỄ TIÊN XUÂN NGƯU

Trong mười hai Địa Chi, Sửu đứng hàng thứ hai. Cầm tinh năm Sửu là trâu – con vật to khoẻ và gắn bó mật thiết nhất đối với xã hội nông nghiệp. Ngàn xưa, con trâu là đầu cơ nghiệp và cổ nhân vẫn thường lấy số lượng trâu nhiều ít để định thứ bậc giàu nghèo của thiên hạ đó thôi. Trong âm lịch, tháng Sửu là tháng Quý Đông, tức là tháng cuối cùng của một năm. Vào tháng Sửu, ai ai cũng phải lo trả cho hết công nợ, lại phải lo sắm sửa để đón xuân, đại để là có quá nhiều lí do chính đáng để chi tiêu, mệt mỏi chẳng khác gì ... thân trâu cày!

Bởi sự gắn bó mật thiết của con trâu đối với xã hội nông nghiệp, cho nên, một trong những nghi lễ quan trọng nhất của cung đình xưa là lễ Tiên xuân ngưu (tức là lễ dâng con trâu nặn bằng đất trong tiết lập xuân). Lễ Tiên xuân ngưu được nhà bách khoa toàn thư lừng danh là Phan Huy Chú (1782-1840) ghi lại trong bộ Lịch triều hiến chương loại chí (Lễ nghi chí) như sau:

“Hằng năm, cứ đến tháng 11 là Tư Thiên Giám (tên cơ quan trông coi về thiên văn và lịch pháp của triều đình xưa – NKT) phải tâu lên Hoàng đế về ngày tháng cụ thể của tiết lập xuân, đồng thời, lại phải nói rõ kiểu mẫu làm xuân ngưu để triều đình giao cho bộ Công, rồi bộ Công lại sai Thường Ban Cục (cơ quan phụ trách việc quản lí đội ngũ thợ thủ công của nhà nước – NKT) căn cứ theo đó mà làm. Vào buổi chiều hôm trước của ngày tiết lập xuân, Thường Ban Cục phải đem con trâu nặn bằng đất đến đặt ở bàn tế tại phường Đông Hà (Hà Nội – NKT). Tại đó, quan Phủ doãn (quan đứng đầu khu vực hành chánh, trong đó có kinh thành – NKT) và quan Tri huyện của hai huyện Thọ Xương và Quảng Đức (nay đều thuộc Hà Nội – NKT) sẽ cùng làm lễ. Tế xong, dân phường Đông Hà sẽ rước con trâu đất đến phường Hà Khẩu (nay cũng thuộc Hà Nội – NKT). Sáng sớm hôm sau, quan Phủ doãn cùng hai viên Tri huyện nói trên lấy cành dâu quất nhẹ vào con trâu đất, sau đó thì rước con trâu đất vào cung điện của Hoàng đế. Lễ rước rất long trọng, được tổ chức đều đặn hằng năm như vậy gọi là Tiên xuân ngưu. Bấy giờ, các bậc Công, Hầu, Bá tước cùng với trăm quan văn võ, đều vâng mệnh mặc phẩm phục vào làm lễ. Lễ xong, quan Tư Thiên Giám bưng cái án, trên có đặt con trâu đất đặt trước ngự toạ (chỗ Hoàng đế

ngồi – NKT). Các quan ở Công Khoa (tên một cơ quan trực thuộc bộ Công – NKT) lo việc đãi yến tiệc cho các quan.”.

Hình 31: Lái trâu.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H. Oger)

Để giải thích ý nghĩa của nghi lễ này, sau khi giới thiệu sơ qua các bước tiến hành như đã nói ở trên, Phan Huy Chú còn thận trọng viết thêm một đoạn như sau: “Xét Thiên Nguyệt lệnh thấy nói: Tháng Quý Đông làm con trâu bằng đất để tống khí lạnh, bởi vì tháng ấy là tháng Sửu, tháng trâu. Đất thì ngăn nước, cho nên, phải làm con trâu bằng đất để át khí lạnh. Các đời nối nhau cứ theo ý nghĩa ấy mà làm, cho nên mới có lễ Tiến xuân ngưu. Yến ban cho các quan trong dịp lễ này là để cùng nhau... tống khí lạnh đi.”. Nhìn bề ngoài và nhìn về hình thức, ta dễ có cảm giác rằng Tiến xuân ngưu là lễ nhiều khô, lễ đượm màu mê tín. Tất nhiên là không ai phủ nhận sự thực này, song, suy cho cùng thì lễ Tiến xuân ngưu vẫn có những ý nghĩa riêng của nó. Hoàng đế chân thành làm lễ tống khứ khí lạnh và cầu cho đất trời thật ấm áp, khiến cho cây cỏ tốt tươi, khiến cho người người được vui hưởng mùa xuân năm mới, tính nhân bản nào phải là không đáng kể đâu? Lễ Tiến xuân ngưu nay không còn nữa, nhưng, lời chúc hạnh phúc ấm áp của tổ tiên đối với con cháu vào mỗi dịp xuân về thì vẫn vĩnh tồn. Hẳn là bạn cũng sẽ hồ hởi đón nhận lời chúc đó chứ, phải không?

TẾ NAM GIAO

Người xưa chia thế giới làm ba ngôi, gọi là Tam Tài. Tam Tài gồm có Trời, Người và Đất. Trong Tam Tài, Trời là chí tôn. Kinh Lễ nói: “Vạn vật bản hồ thiên” (gốc của vạn vật là ở Trời). Không ai phác họa được chân dung của Trời, nhưng, ai ai cũng coi Trời như một thực thể, hàm chứa tất cả quyền năng, bác ái và cả sự công minh nữa. Kinh Thi có câu:

“Hoàng hĩ Thượng đế,

Lâm hạ hữu hách,

Giám quán tứ phương,

Câu dân chi mạng”.

Nghĩa là:

Lớn thay Thượng đế,

Soi xuống rõ ràng,

Xét thấu bốn phương,

Tìm dân cứu khổ.

Xem thế cũng đủ rõ, cổ nhân kính Trời biết ngần nào. Người xưa kính Trời và thờ Trời. Hình như hầu hết mọi nhà đều có bàn Thiên (bàn thờ Trời) đó thôi. Nhưng, đại lễ tế Trời Đất thì chỉ có Thiên tử mới được quyền tiến hành. Kinh Lễ viết rằng: “Thiên tử tế Thiên Địa, tế tứ phương, tế sơn xuyên, tế ngũ tự. Chư hầu tế phương tự, tế ngũ tự. Đại phu tế ngũ tự. Sĩ tế kì tiên”. Nghĩa là: Thiên tử tế Trời và Đất, tế bốn phương, tế núi sông, tế thần ngô, thần sân, thần cửa, thần giếng và thần bếp (gọi chung là ngũ tự). Chư hầu thì tế các vị thần của địa phương mình và tế ngũ tự. Các quan từ hàng Đại phu trở lên thì tế ngũ tự. Kẻ sĩ trong khắp thiên hạ thì tế tổ tiên của mình.

Ban sơ, tế Trời riêng, tế Đất riêng. Việc tế Trời thì tiến hành ở đàn Viên khâu (nghĩa là đàn tế được đắp hình tròn, tượng trưng cho Trời tròn), còn như tế Đất thì tổ chức ở đàn Phương trạch (nghĩa là đàn tế được đắp hình vuông, tượng trưng cho Đất vuông). Về sau, đại lễ tế Trời và Đất được hợp lại làm một, Viên khâu và Phương trạch cũng được kết hợp lại làm một, gồm một nền hình vuông ở dưới (tượng trưng cho Đất vuông) và một nền tròn ở trên (tượng trưng cho Trời tròn). Đại lễ tế Trời và Đất gọi là đại lễ tế Giao. Đàn tế Giao thường đắp ở phía Nam kinh thành nên cũng được gọi là đàn Nam Giao, nhân đó, đại lễ tế Trời Đất cũng thường được gọi là đại lễ tế Nam Giao. Tế Nam Giao chủ yếu là tế Trời và Đất chứ không phải chỉ có tế Trời và Đất. Trong bộ bách khoa toàn thư mang tên Lịch triều hiến chương loại chí (Lễ nghi chí), nhà bác học Phan Huy Chú cho biết, tế Nam Giao còn để đón khí hoà và cầu cho mùa màng tươi tốt. Bởi lẽ ấy, các bậc tiên Đế cùng một số vị thần tối linh khác cũng có khi được hợp tế trong đại lễ này.

Theo lễ, cứ ba năm một lần đại tế, hai năm một lần trung tế và mỗi năm một lần tiểu tế, nhưng trong thực tế, đại lễ tế Nam Giao ở ta thường tiến hành không đều. Đàn Viên khâu đầu tiên của nước ta được đắp vào năm Quý Dậu (1153), dưới thời trị vì của Hoàng đế Lý Anh Tông (1138-1175). Các sử thần xưa cho rằng, đàn này có lẽ đã được dùng để hợp tế cả Trời với Đất như đại lễ tế Nam Giao sau này. Dưới thời Lý (1010-1225), tuy chưa thật đều nhưng dấu sao thì cũng đã thấy có tế Nam Giao, còn suốt cả thời Trần, đại lễ tế Nam Giao tuyệt nhiên không thấy sử chép. Từ thời Hồ trở về sau, đại lễ tế Nam Giao lại được phục hồi.

Xét về quy mô, đàn Nam Giao lớn nhất của nước ta là đàn Nam Giao thời Nguyễn. Khi mới lên ngôi, Hoàng đế Gia Long cho đắp đàn Nam Giao ở làng An Ninh (phía Nam kinh thành Huế) nhưng đàn này chỉ mới tế được hai lần thì bỏ. Tháng 2 năm Bính Dần (1806), Hoàng đế Gia Long cho đắp đàn Nam Giao mới ở làng Dương Xuân, xã Thủy Xuân, huyện Hương Thủy (nay thuộc huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên – Huế). Ngày nay, hễ nói tới đàn Nam Giao ở Huế tức là nói tới đàn Nam Giao này. Đàn Nam Giao ở Huế được xây dựng trong một khuôn viên hình chữ nhật, chiều dài theo hướng bắc nam là 390m, chiều rộng theo hướng đông tây là 265m. Khuôn viên được bao bọc bởi một bức tường cao 1,5m. Đàn có 4 cửa, trong đó, quan trọng nhất là cửa Nam. Ngay trong khuôn viên là cả một rừng thông và ở giữa rừng thông là đàn Nam Giao cùng với một vài công trình kiến

trúc phụ. Cụm thông lớn nhất ở phía Nam là cụm thông tượng trưng cho Hoàng đế, còn những cây thông trồng riêng rẽ khác là tượng trưng cho hoàng tộc và bá quan. Tất cả các quan từ hàng tứ phẩm trở lên đều có quyền và đều phải tự tay trồng một cây thông ở đây. Trồng xong, họ đeo vào cây một tấm thẻ, trên thẻ ghi rõ họ tên của người trồng và ngày tháng năm trồng. Như trên đã nói, ở giữa rừng thông là đàn Nam Giao. Đàn được đắp trên một nền hình vuông, mỗi bề dài 165m, cao gần 1m.

Nền này chỉ có ý nghĩa tương tự như nền của các nơi thờ tự khác mà thôi. Nhiều người quen gọi đó là nền Nam Giao. Ngay trên nền Nam Giao là Phương đàn (đàn hình vuông, tượng trưng cho Đất vuông). Phương đàn cao khoảng 1m, mỗi bề 85m. Và, ở ngay trên Phương đàn là Viên đàn (đàn hình tròn, tượng trưng cho Trời tròn). Viên đàn cao gần 3m, đường kính 42m. Tất cả các công trình kiến trúc phụ đều nằm rải rác ở chung quanh đàn Nam Giao. Có những công trình phụ nhưng lại được xây cất một cách rất kiên cố, chẳng hạn như Trai cung (nơi Hoàng đế tiến hành trai giới sạch sẽ trước khi cử hành đại lễ tế Nam Giao), Thần Trù (nhà bếp) hoặc Thần Khố (nhà kho)... v.v. Tuy nhiên, phần lớn các công trình kiến trúc phụ đều chỉ là dựng tạm bằng vật liệu nhẹ, được dựng lên vào mỗi dịp có tế lễ, tế xong thì bỏ. Ví dụ như: Quan Cư Đường (nhà các quan nghỉ tạm khi chờ đến giờ tế lễ), Khoản Tiếp Đường (nhà dành riêng cho khách mời dự lễ, thường là người nước ngoài), Thanh Ốc (tấm vải xanh phủ gần kín viên đàn, cốt để che án thờ và lễ vật), Hoàng Ốc (lều vải màu vàng, dùng để che hương án thờ các bậc được phối hưởng), Đại Thứ (nơi Hoàng đế nghỉ tạm trước khi làm lễ)...v.v.

Thời Gia Long, đại lễ tế Nam Giao thường được tiến hành vào cuối tháng hai. Trước đó, Khâm Thiên Giám (cơ quan chuyên trông coi về thiên văn và lịch pháp) có nhiệm vụ chọn ra bảy ngày tốt. Chọn xong, Hoàng đế sai một viên quan đến... bói để chọn lấy một ngày làm lễ. Các Hoàng đế Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức tuy có sửa đổi chút ít, nhưng nhìn chung, phép chọn ngày tế Nam Giao đại để cũng tương tự như thời Gia Long. Cuối thế kỉ thứ XIX, đại lễ tế Nam Giao được tiến hành đều đặn ba năm một lần, vào các năm Tí, Ngọ, Mão và Dậu. Đại lễ cũng được tiến hành vào tháng hai âm lịch, chỉ có khác là tế vào một trong ba ngày mang tên Thiên Can là Tân của tháng hai. Ví dụ như ngày Tân Sửu, ngày Tân Hợi, ngày Tân Dậu... Cũng từ đây, Hoàng đế trực tiếp chọn một trong số ba ngày Tân chứ không còn

giao cho một viên quan nào đó đi bói như trước kia nữa. Đại lễ tế Nam Giao tuy chỉ tiến hành trong một ngày nhưng bao giờ cũng được chuẩn bị thật công phu từ rất lâu trước đó. Trong ngày tế, Hoàng đế phải tiến hành hàng chục những nghi thức rất nhiều khê khác nhau, nghĩa là đủ để thấm mệt thực sự. Từ khi thực dân Pháp xâm lược và thống trị nước ta, đại lễ tế Nam Giao tuy vẫn được tiến hành, nhưng, ý nghĩa cũng như sự tôn nghiêm ngày càng mất dần. Tương truyền rằng vào thời Bảo Đại, có lần vì người đi mua dê và heo về làm vật tế đã ăn bớt tiền, nên khi mổ ruột xong, thấy dê và heo đều ốm quá, họ liền lấy thân cây chuối độn vào bụng dê và heo cho nó phải căng ra, khiến cho mọi người thoát nhìn cứ tưởng là dê và heo mập!

Hình 32: Đàn Nam Giao ở Huế.

Đại lễ tế Nam Giao cuối cùng ở nước ta được tiến hành vào tháng 2 năm Ất Dậu (1945). Từ đó trở đi, đại lễ tế Nam Giao chỉ còn trong hoài niệm, đàn Nam Giao chỉ còn là chứng tích của một thời mà thôi.

Người xưa rất trọng lễ. Nếu ai đó bị coi là vô lễ thì cũng có nghĩa là nhân cách kém cõi lắm rồi. Trong muôn thứ lễ của người xưa, lễ tế Nam Giao là đại lễ, và như trên đã nói, chỉ có Hoàng đế mới được quyền tiến hành. Tuy mức độ có khác nhau, nhưng phạm đã tế thì mê tín là điều không sao tránh khỏi. Song, qua việc tế lễ Nam Giao mà chỉ thấy mê tín thì có nghĩa là chưa thấy gì cả. Hương khói của ngàn xưa bao giờ cũng mang theo khát vọng chân thành về quốc thái dân an (nước thái bình, dân yên ổn) về phong đăng (mùa màng tốt tươi) và về khang thọ (mạnh khỏe, sống lâu)... cho muôn người trong khắp thiên hạ. Không chuyển tải nổi cái tâm luôn ngời ngời đức lớn ấy thì chẳng có thứ lễ nào được người đời ửng theo cả.

Hình 33: Thầy đồ dạy học.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H.Oger)

Nho gia xuất chúng của Trung Quốc người đời Tây Hán là Đổng Trọng Thư có câu: “Phụ giả, tử chi thiên dã” (nghĩa là: cha chính là trời của con vậy). Đại lễ tế Nam Giao nay tuy không còn nữa, nhưng người cha – bầu trời kì diệu và hoàn toàn là của riêng mỗi người thì vẫn vĩnh tồn. Đức hiếu thảo của mỗi người chính là đàn Nam Giao đặc biệt. Lễ Nam Giao ở đây không

thể chỉ ba năm mới có một lần. Nghiêm giữ lễ suốt cả một đời vẫn chưa chắc đã trọn nghĩa đâu.

CHUYỆN TỔ CHỨC ĂN TẾT CỦA TỔ TIÊN

Với người Việt, chẳng tập tục nào có sức hấp dẫn một cách kì lạ như tập tục tổ chức ăn Tết và mừng xuân. Từ muôn đời nay, Tết bao giờ cũng là của chung tất cả. Trong chiến tranh ác liệt hay giữa thời thịnh trị thái bình, dấu quy mô và hình thức tổ chức có khác nhau, nhưng bất luận là ở hoàn cảnh nào, người Việt cũng không bao giờ quên được tập tục này.

Bạn cũng biết đấy, ngay từ trung tuần tháng chạp âm lịch hằng năm, khắp nơi đã rạo rục với không khí chuẩn bị tổ chức ăn Tết và đón xuân. Nhà nhà đều tất bật với lo toan mua bán và sắm sửa, ai ai cũng muốn dành cho năm mới những điều thật mới mẻ và tốt lành. Điều kiện mỗi gia đình một khác, nhưng, những nét lớn nhất và chung nhất thì xưa nay vẫn vậy, gần như chẳng hề thay đổi gì. Đại để, việc tổ chức ăn Tết và đón xuân của tổ tiên ta như sau:

01 - Dọn dẹp vệ sinh và trang hoàng nhà cửa: Quanh năm, ngày nào mà chẳng phải dọn dẹp, nhưng, việc dọn dẹp để chuẩn bị ăn Tết và đón xuân thì bao giờ cũng chu tất và cẩn thận hơn.

Trong việc dọn dẹp, quan trọng hơn cả vẫn là dọn bàn thờ gia tiên. Bạn từng làm những việc đại loại như đánh bóng lư hương và bàn đèn ngày Tết đấy chứ? Thường thì đến trước ngày cúng ông Táo, mọi việc sửa soạn bàn thờ gia tiên đã tươm tất đâu đó cả rồi. Từ hôm đó trở đi, nhà nào trông cũng gọn gàng và sáng sủa hẳn ra. Dẫu vậy, việc dọn dẹp vệ sinh vẫn được tiến hành một cách đều đặn cho đến tận ba mươi Tết. Xưa, trong ba ngày Tết, người ta gần như dừng hẳn việc dọn dẹp. Tục này, nay rút bớt chỉ còn lại một hoặc hai ngày, nhưng hình như ít có gia đình nào bỏ hẳn. Có bao giờ bạn tự hỏi rằng, tại sao lại như vậy hay không? Sách Sư thần kí chép đại để rằng: Xưa có người lái buôn tên là Âu Minh. Một hôm, Âu Minh đi buôn qua hồ Thanh Thảo, được vị thủy thần ở đấy tặng cho một nàng hầu tên là Như Nguyệt. Từ khi có Như Nguyệt, Âu Minh phát tài phát lộc rất nhanh. Nhưng, vào ngày mồng một Tết năm nọ, Âu Minh bỗng nổi giận mà đánh Như Nguyệt, khiến Như Nguyệt sợ hãi, chui vào đồng rác rồi sau đó thì biến mất. Cũng kể từ đấy, Âu Minh dần dần bị phá sản rồi khánh kiệt. Và, tin vào tích Âu Minh – Như Nguyệt, người xưa không hốt rác trong ba

ngày Tết. Bạn nghĩ gì về chuyện này? Trách người xưa mê tín chẳng? Trước khi lên tiếng trách người xưa, xin bạn hãy mặc bộ quần áo mới dành để du xuân của mình vào...và thử đi hốt rác! Tôi dám quả quyết rằng, bạn sẽ chẳng những không hề chê trách mà còn thực sự cảm ơn tục lệ này của người xưa. Tổ tiên ta vẫn thường khéo léo cất giấu kho báu về đạo lí nhân bản trong lớp vỏ bọc đầy vẻ mê tín như vậy đó thôi.

Người xưa trang hoàng nhà cửa theo cách của người xưa. Phổ biến hơn cả có lẽ vẫn là việc kiếm cho bằng được mấy chữ Nho viết thật bay bướm trên giấy nền đỏ. Nhà nông thì thích những chữ như: Tứ quý hoan lạc (bốn mùa vui vẻ), Vạn sự như ý (muôn việc đều được như ý mình); các nhà buôn thì thường dùng những chữ như: Xuất nhập bình an (ra vào bình yên), Khai trương hùng phát (hể khai trương là phát đạt mạnh mẽ); các nhà quyền quý thì hay dùng những chữ như: Thăng quan tiến tước (chức quyền và tước vị ngày một cao), Phúc lộc mãn gia (phúc đức và bổng lộc đầy nhà)... v.v. Tất nhiên, cũng có những chữ có thể dùng chung cho tất cả, ví dụ như: Thần Trà, Uất Luỹ. Theo sách Phong tục thông kí thì Thần Trà và Uất Luỹ là hai vị thần chuyên lo việc cai quản lũ quỷ. Bọn quỷ sứ mà nghe tên hai vị thần này là khiếp đảm, không dám lại gần. Cổ nhân viết tên hai vị thần này treo trong nhà để không cho lũ quỷ sứ đến quấy phá nhà mình trong dịp vui xuân.

Hình 34: Bàn thờ.

(Kìu hoạ đầu thế kỉ XX của H.Oger)

Từ khi tranh dân gian, đặc biệt là tranh dân gian làng Hồ (cũng tức là làng Đông Hồ, làng Kiêu Mai hay làng Mái–nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) và tranh dân gian Hàng Trống (Hà Nội) xuất hiện, tổ tiên ta thường mua tranh về treo trong nhà. Bạn đã bao giờ xem tranh dân gian xưa chưa? Có thể là trong những ngày thường, bạn ít thích, nhưng mỗi độ xuân về, tôi tin rằng bạn sẽ thích có vài bức tranh dân gian trong nhà. Ở đấy có cái gì đó vừa mộc mạc lại vừa tinh tế, vừa rất gần gũi lại cũng vừa cổ kính, phải vậy không?

02 - Cúng ông Táo: Xưa, tổ tiên ta cúng thần Bếp chứ không phải là cúng ông Táo. Sau, ông Táo của Trung Quốc bỗng... nhập cư vào ta. Hai tiếng ông Táo dễ khiến chúng ta tưởng là một vị thần, nhưng thực ra thì lại có đến

ba vị, gồm hai ông và một bà. Hằng năm, gia đình bạn vẫn sắm lễ cúng ông Táo vào ngày 23 tháng chạp đấy chứ? Có bao giờ bạn từng tự hỏi rằng, tại sao lại phải cúng ông Táo và tại sao lễ cúng xong rồi thì phải hết sức cẩn thận giữ gìn bếp núc củi lửa nhà mình hay không? Bạn biết đấy, người xưa cho rằng, hằng năm, ông Táo phải bay về trời để dâng sớ tâu lên Ngọc Hoàng Thượng đế mọi sự thực hay dở của gia chủ. Người xưa sắm lễ cúng để tiễn ông Táo về trời. Ông Táo cũng phải hưởng lễ rồi mới đi, cho nên, tổ tiên sợ ông Táo trễ giờ, bèn ra chợ mua giấy cò bay ngựa chạy và mua thêm cả cá chép nữa để làm lễ vật dâng cúng ông. Nhưng, đằng sau cái vỏ mê tín ấy là gì? Mấy ngày cận Tết là những ngày vừa vui vừa chộn rộn nấu nướng, mà nhà ở của người xưa thì phần lớn là nhà tranh vách nửa cả, nếu không cẩn thận là hoạ hoạn như chơi. Ông Táo về trời, nhà không có thần lo cai quản củi lửa bếp núc nữa, thôi thì khôn khéo mượn chuyện ông Táo tạm vắng mặt để khuyên nhau đề phòng cháy nhà, nên lắm chứ, phải không?

03 - Dựng nêu và gói bánh: Cúng ông Táo rồi, nhà nhà bắt đầu dựng nêu. Thường thì nêu là một cây tre nhỏ, được chặt cho gọn cành rồi đem cắm ở đầu ngõ hoặc ở góc ngoài của sân. Trên ngọn nêu, người ta thường buộc ba nắm lạt bằng rạ và một ít tiền bằng vàng mã. Cũng có khi, toàn bộ cây nêu được quét vôi trắng. Người xưa cho rằng, bóng cây nêu sẽ khiến cho ma quỷ hoảng sợ mà bỏ chạy, cho nên, ai ai cũng muốn dựng cây nêu thật cao. Nhưng, phàm đã ở làng thì phải biết rằng Liù trưởng là... vua của làng, vì thế, gia đình nào cũng phải ngó chừng cây nêu của Lí trưởng để theo đó mà dựng cây nêu nhà mình sao cho thấp hơn một chút.

Hễ Tết đến là hầu như nhà nào cũng gói bánh chưng. Người xưa thường gói bánh vào khoảng 28 hoặc 29 Tết (tùy theo tháng chạp năm đó thiếu hoặc đủ) và luộc bánh vào đêm cuối cùng của năm cũ. Cả nhà quây quần sưởi ấm bên bếp lửa và nghe ông bà hay cha mẹ kể chuyện các bậc gia tiên của mình.

Bạn có biết vì sao cứ hễ Tết đến là nhà đều thổi xôi hoặc gói bánh chưng hay bánh tét không? Về mặt lịch sử, tổ tiên ta ăn nếp chứ không phải ăn gạo tẻ, cho nên, phàm là cúng tổ tiên (hoặc cúng những người đã về với tổ tiên) người ta thường dùng nếp. Nếp thổi xôi đã để được lâu mà nếp đem gói bánh chưng hay bánh tét thì còn để được lâu hơn nữa. Và chẳng, với những ngày vui xuân, nếu cố gắng chế biến sẵn món ăn và giảm bớt việc bếp núc

thì vẫn tiện lợi hơn rất nhiều. Bánh chưng nếu luộc cho kỹ, sau đó đem cột lại thành từng bó thật chặt rồi dùng dây thừng thả xuống ngâm tận đáy giếng sâu thì sẽ để được rất lâu. Cái giếng nước sâu chính là cái “tủ lạnh” đặc biệt và cổ xưa nhất của cha ông ta đấy.

04 - Cúng gia tiên và mừng tuổi ông bà, cha mẹ: Xưa, cứ đúng giao thừa là các nhà bắt đầu cúng gia tiên. Gia đình nông thôn thì cúng ở giữa sân còn gia đình ở phố chợ thì cúng ngay trên hè phố phía trước cửa nhà mình. Với những năm trời làm mưa gió, lễ cúng này thường được tiến hành ngay trong nhà, nhưng cửa nhà nào cũng đều rộng mở để còn có thể... đón linh hồn gia tiên của mình về ăn Tết với cháu con. Trước khi cúng, mọi nhà đều có đốt pháo, nhưng là đốt cho vui, không phải đốt để trừ ma ám quỷ như quan niệm của người Trung Quốc. Nay, thú vui vừa tốn phí của cải, vừa tổn hại sức khỏe lại không hề gắn liền với một ý nghĩa tín ngưỡng nào, bỏ đi là chí phải. Cúng gia tiên xong, nhà nhà đều đóng cửa. Vì sao lại làm như thế ư? Nếu bạn vừa sắm được một chút của cải gì đó mà lại phải thức khuya và tin là mình sẽ ngủ say li bì thì tất nhiên là bạn cũng sẽ cài cửa cẩn thận trước lúc lên giường mà thôi.

Hình 35: Lí tưởng cảm nêu.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H. Oger)

Sáng mồng một Tết, con cháu trịnh trọng làm lễ chúc tuổi ông bà và cha mẹ. Tại sao lại cứ phải chúc vào đúng sáng mồng một Tết như vậy? Có suy gẫm mới hay, mọi tục lệ luôn luôn ẩn chứa một cách tinh tế nhưng cũng rất rõ ràng và sâu sắc về phép dạy đạo lí làm người của tổ tiên ta. Sau khi nghe lời chúc Tết, ông bà, cha mẹ thường tặng cho con cháu một chút tiền nhỏ, gọi là tiền mừng tuổi hay là tiền lì xì. Tất nhiên, cũng có không ít người đã lợi dụng tục lệ này để... hối lộ người lớn trong nhà, đó là chuyện của họ. Tặng chút tiền nhỏ cho con cháu rồi, tổ tiên ta lại phải thận trọng và tế nhị quan sát cách sử dụng đồng tiền ấy của con cháu mình nữa. Quan sát để biết tính cách riêng của con cháu mà khích lệ cái hay hoặc uốn nắn điều dở, cốt sao cho tất cả đều trở nên tốt đẹp hơn. Bạn biết đấy, thái độ trước đồng tiền bao giờ cũng chính là thái độ trước cuộc sống đó thôi. Đối diện với tiền bạc, bản chất của người ta thường lộ ra rõ lắm. Cho nên, cứ quá vui với ngày Tết mà coi nhẹ cách sử dụng đồng tiền của con cháu là không thể được.

Hình 36: Ông Thọ gánh đào Trường sinh và Bình an.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H. Oger)

05 - Thường xuân, hoá vàng và khai hạ: Sau khi cúng gia tiên và chúc tuổi ông bà, cha mẹ, người người rủ nhau đi thường xuân (nghĩa là đi ngắm nghĩa cảnh sắc của quê nhà ngày đầu xuân năm mới), đi chúc Tết bà con họ hàng và xóm giềng của mình. Cũng kể từ đây, một loạt các lễ hội khác nhau với vô số những cuộc thi hào hứng được tổ chức. Lễ hội có khi còn kéo dài đến cả tháng sau đó nhưng ăn Tết thực sự thì chỉ có ba ngày mà thôi. Người xưa (nhất là những người nghèo) vẫn thường nói no ba ngày Tết, ấm ba tháng hè đó thôi. Sang ngày mồng bốn Tết, nói chung, nhà nhà đều làm lễ hoá vàng. Đây là lễ tiễn đưa linh hồn các bậc gia tiên, cũng là ngày gia đình sum họp, dùng bữa cơm Tết cuối cùng để rồi sau đó là bắt đầu những ngày thường của năm mới. Ngày mồng bảy tháng giêng là ngày khai hạ, tức là ngày hạ nêu. Những ngày vui Tết đến đó là hết. Ma quỷ nếu có thì cũng đã về cõi riêng của ma quỷ rồi. Nhà nhà bình thản hạ nêu, bình thản làm lụng với nhiều hi vọng mới. Như thế, tổ tiên ta tổ chức ăn Tết cũng chẳng có gì đáng gọi là nhiều khê. Ngày Tết là ngày vui nhưng tổ tiên ta chẳng bao giờ vui một cách vô bổ. Đức cần kiệm, phép giữ lễ và ý thức tôn vinh những giá trị đạo lí tốt đẹp luôn luôn được cẩn trọng bảo vệ. Kính thay!

Hình 37: Kéo ngựa gỗ trong đám rước thần.

(Kí hoạ đầu thế kỉ XX của H. Oger)